

**BẠCH ẨN HUỆ HẠC**  
**CUỘC ĐỜI**



# BẠCH ẨN HUỆ HẠC CUỘC ĐỜI

**Thuần Bạch & Ngọc Bảo**  
biên dịch



## Lời Giới Thiệu



Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc (1685–1768) là vị Tổ trung hưng thiền Lâm Tế tại Nhật Bản. Xa rời phương thức đánh hét cùng các ngôn ngữ siêu tuyệt, Ngài cố công diễn tả Thiền bằng ngôn ngữ dễ hiểu để tầng lớp bình dân có thể hiểu được. Khi hiểu được tức là tu được. Mọi người nhận được làn gió mới làm sống dậy niềm tin vào chính mình, đưa cuộc đời qua hết khổ ải. Muôn người nhớ ơn Ngài. Năng lực cứu bạt của một vị thiền sư không nằm ở chỗ khiến người ta kính ngưỡng tôn thờ mình, mà nằm ở chỗ làm cho người hết khổ.

Cuộc đời của thiền sư Bạch Ẩn là bức tranh sống với câu chuyện “*Thế à!*” cho đến bây giờ vẫn được nghe kể. Biên dịch lại là góp thêm công hạnh của Ngài. Đây là một tác phẩm công phu trong vườn Thiền Phật giáo, xin trân trọng giới thiệu.

*Viên Chiếu*

2008



## Lời Đầu Sách



Ngọn gió nhân duyên từ đâu đến đã đặt vào tay tôi những quyển sách của thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc. Quyển đầu tiên khi vào chùa được vài năm là *The First Zen Reader*, trong đó có một bài bình luận về Toạ Thiền Hòa Tán. Kế đó là quyển *Rien Qu'un Sac De Peau*, ấn bản tiếng Pháp của quyển *Penetrating Laughter*. Đọc xong tôi không tránh khỏi bàng hoàng: Đâu ngờ ngoài nước Trung Hoa và sau đời Đường còn có thiền sư kiệt xuất. Và từ đó chân trời sách thiền của Sư rộng mở với *The Essential Teachings of Zen Master Hakuin*, *Wild Ivy—The Spiritual Autobiography of Zen Master Hakuin*, *The Zen Master Hakuin—Selected Writings*, *A Venomous Commentary on the Heart Sutra*...

Hạc Lâm sơn - Tùng Âm tự, ngôi chùa nơi sinh quán ở làng Hara, dưới chân núi Phú Sĩ, phải chăng là chốn “địa linh nhân kiệt” mới có thể hun đúc đạo nghiệp vị thiền sư quá ưu siêu đẳng này, từ lúc xuất gia đến khi viên tịch, cách đây khoảng ba trăm năm. Thật khó diễn tả hết đức tính của Sư dù dùng biết bao danh từ. Chúng ta chỉ có thể tóm gọn trong hàng chữ “tròn bổn phận”. Bổn phận tự độ qua đại ngộ nhiều lần và tiểu ngộ vô số lần. Bổn phận độ tha qua suốt năm mươi hai năm hoàng dương chánh pháp không biết mệt mỏi. Những khi đệ tử thấy Sư già

yêu thử đề nghị ngưng giảng pháp, Sư vẫn trả lời một câu duy nhất: “*Ta một thì có nghĩa lý gì so với nổi khát khao tu học của học nhân.*” Nhưng bốn phận độ tha nơi một vị thiền sư sẽ khó chu toàn nếu không giáo dưỡng được lớp người thừa kế đủ đạo lực và đức độ lèo lái con thuyền Thiền tông giữa bão táp phong ba thời bấy giờ.

Sau khi trở về chùa Tùng Âm năm 1716, mười ba tháng sau, Bạch Ẩn tiến hành lễ khai tự và tự tấn phong chính thức trụ trì. Ngày ấy Sư tròn ba mươi hai tuổi, và từ đó chấm dứt quãng đời tha phương cầu đạo. Về sau có một ngôi chùa bỏ hoang tên Long Trạch, gần bưu cục Mishima, cách Hara khoảng bảy dặm phía tây, được giao cho Bạch Ẩn. Tháng 2 năm 1760 Sư bổ nhiệm đệ tử lớn là Đông Lãnh Viên Từ đến trụ trì. Đến tháng 7 năm 1764 Bạch Ẩn cử Túy Ông Nguyên Lư, vị đệ tử lớn thứ hai, thay thế Sư trụ trì Tùng Âm. Năm đó Sư tám mươi và Nguyên Lư bốn mươi tám. Năm 1765 đánh dấu một bước ngoặt trong đạo nghiệp của Sư khi Nguyên Lư, sau một trận cãi vã với thầy, rời chùa Tùng Âm đến chùa Quan Âm cũng ở Hara (nhưng sau này có trở về), và khi một thiền nhân là Nga Sơn Từ Trạo, sau khi đi khắp nước tham kiến với hơn ba mươi thiền sư đương thời, đến bái phục Sư làm thầy và trở thành vị đệ tử lớn thứ ba. Trong truyện Lùm Bụi Gai Góc, Nga Sơn kể lại ba lần tham kiến với Bạch Ẩn như sau:

Tôi không lưu ý đến đức hạnh cao vời của thầy (Bạch Ẩn). Tôi không quan tâm đến danh tiếng của thầy trùm khắp nước Nhật. Tôi cũng chẳng cần đến tri kiến vượt bậc của thầy so với chư thiền sư trước đây và hiện



nay, hoặc thầy có ba trăm, năm trăm hay tám trăm tăng nhân vây quanh như thời đức Phật còn tại thế. Riêng chỉ có một việc: vị thiền sư cao vĩ nhất nước này đã ba lần tay cứng chân mạnh xô đạp tôi đến đích điểm.

Tuy đạt ngộ với Bạch Ẩn nhưng vì thời gian này Sư đau yếu nên Đông Lãnh, “quyền huynh thế phụ”, đã tiếp tục chỉ dạy Nga Sơn, và chín năm sau khi Sư tịch, đã truyền tâm ấn cho Nga Sơn. Về sau chính Nga Sơn đã thực sự gánh vác sự nghiệp chấn hưng Thiền tông sau này với hai đệ tử là Trác Châu Hồ Thiên và Ẩn Sơn Duy Diễm. Khi Thiền tông du nhập Nhật Bản, có hai mươi bốn vị tổ hoặc từ Trung Hoa sang, hoặc từ Nhật du học Trung Hoa về nước. Nhưng thời gian sau chỉ còn lại năm hệ phái thuộc chư tổ: Đạo Nguyên Hi Huyền, Viên Nhĩ Biện Viên, Lan Khê Đạo Long, Vô Học Tổ Nguyên và Nam Phổ Thiệu Minh. Cho đến ngày nay chỉ còn lại hai dòng chính là Tào Động của Đạo Nguyên và Lâm Tế của Bạch Ẩn. Tông Lâm Tế đứng vững tại Nhật, truyền bá đến Tây phương và khắp thế giới ngày nay, hầu hết do công lao những vị thiền sư lỗi lạc phát xuất từ hai dòng Hồ Thiên và Duy Diễm này.

Ngoài ba đại đệ tử kế thừa, số học nhân ở xa đến tu học và ngộ đạo với Bạch Ẩn không kể xiết. Sư đã ấn chứng khoảng năm mươi đệ tử, nhưng có người cho rằng sĩ số nhiều gấp đôi.

Trong số nhiều học tăng đến tham học với sư ở Tùng Âm, có một lão ni sáu mươi tuổi tên là Satsu. Bà chứng ngộ chỉ sau một thời gian ngắn. Một hôm bà ngồi trên một thùng gỗ, thân phụ bà đến bảo: “*Này, sao lại ngồi đây?*”

*Có biết tượng Phật ở trong thùng không?” Bà đáp: “Chỗ nào không có Phật, thử chỉ xem!” Trong một lần tham kiến, Bạch Ân giải một công án cho bà, rồi hỏi lại: “Có hiểu không?” Bà thưa: “Xin thầy giảng lại một lần nữa.” Ngay khi Bạch Ân vừa mở miệng, bà cắt ngang: “Cám ơn thầy đã nhọc lòng.” Xong bà cúi lạy và bỏ đi.*

Một bà lão khác ở Hara nghe Sư thuyết pháp: “Tâm tịnh độ tịnh và tự thân là Phật A-di-đà. Khi đức Phật A-di-đà xuất hiện, khắp đất đai, sông núi, cây cỏ chiếu ngời đại quang.” Bà lão nghĩ: “Chà! Không hiểu nổi!” Bà liền suy tư ngày lẫn đêm. Một hôm, khi đang rửa chén, một tia sáng lóe lên trong tâm. Bà quăng cả chén bát, chạy ngay đến gặp Sư, nói: “Đức Phật A-di-đà đâm sầm vào thân tôi! Núi sông, cây cỏ tất cả chiếu sáng ngời. Ôi kỳ diệu! Ôi tuyệt vời!” Bà nhảy lên vui mừng. Sư bảo: “Chẳng có gì chiếu sáng trong cái lỗ tròn của bà!” Bà xô mạnh sư, nói: “Ừa! Ông thầy này chưa chứng ngộ!” Sư cất tiếng cười to.

Trong thời gian tuổi từ bốn mươi đến hơn năm mươi, sư không rời chùa Tùng Âm, và giảng pháp vài lần một năm. Lúc ấy khi hội chúng còn chưa đông, khoảng ba mươi người, Bạch Ân bắt đầu giảng kinh Duy-ma-cật (mùa xuân năm 1736), về sau là kinh Pháp Hoa, Lâm Tế Ngũ Lục, Bích Nham Lục. Năm 1740, Pháp hội mùa xuân bình xướng Hư Đường Ngũ Lục, mở đầu thời kỳ hưng thịnh trong sự nghiệp hoằng hóa độ sanh của Sư với khoảng bốn trăm học nhân vân tập từ bốn phương. Qua năm sau, nhiều thính chúng muốn tiếp tục nghe giảng, đã tìm chỗ trú ngụ chung quanh chùa Tùng Âm, có khi xa tới tám dặm.

Vài năm sau, Bạch Ẩn đến chùa Từ Chiêu ở tỉnh Kai giảng Bát-nhã Tâm kinh. Sư nói:

“Tai như điếc, mắt như mù,

Trong cái trống không giữa đêm toàn thân vắng bật.”

Và khi bình đến câu; “Sắc chẳng khác không,” Sư nói:

“Một tô canh ngon, hồng bét vì hai cục cứt chuột.”

Những lời này về sau được xuất bản thành tập Độc Ngữ Tâm Kinh.

Vào năm cuối (1768), sau khi ăn Tết Nguyên Đán ở chùa Long Trạch với Đông Lãnh, Sư bắt đầu bệnh nặng. Sư trở về chùa Tùng Âm tháng 11. Đến mùng 10 tháng chạp, Sư gọi Nguyên Lư và căn dặn hậu sự. Và trong giấc ngủ an lành hùng đông sáng hôm sau, Sư bỗng nhiên kêu lên một tiếng, trút hơi thở cuối cùng và viên tịch.

Bạch Ẩn không để lại bài kệ từ thế như thông lệ đối với một vị thiền sư. Phải chăng vì Sư thực hiện đúng ước nguyện của mình khi tự chọn Pháp hiệu cho mình là “bạch ẩn”—bặt dấu trong cái Không. Cũng như đặt cho ngôi chùa, chiếc nôi sinh trưởng huệ mạng của mình đồng thời là nơi quay về vĩnh viễn, mang tên “hạc lâm”—rừng cây sa-la chỗ Thế Tôn thị tịch—và “tùng âm”—bóng mát êm đềm dưới cội tùng quê hương?

Đạo nghiệp của Sư có thể gói gọn trong lời nói của vị trụ trì tổ đình Diệu Tâm:

Quê quán của Bạch Ẩn là hạt Suruga có câu “Suruga có hai điều kỳ vĩ vượt bậc là núi Phú Sĩ và Bạch Ẩn.” Tôi tin rằng trong tương lai không xa câu trên sẽ đổi là: “Nhật

Bản có hai điều kỳ vĩ vượt bực là núi Phú Sĩ và Bạch Ẩn.”

Tâm nguyện của chúng tôi, hàng hậu học đã đọc và ghi lại đây Cuộc Đời và Tác Phẩm để lại của Sư, chỉ mong đánh lên tiếng chuông cảnh tỉnh cho chính mình và những Pháp lữ đồng cảnh ngộ: thường nhớ xem lại đời tu của mình. Tu như vậy có huân đãi lắm không? Có lệch qua “tiêu lộ” không? Và còn đủ thì giờ để khắc phục và điều chỉnh chăng?

Lộc Khê, mùa an cư 2007

Thuần Bạch

\*\*\*

**Tập I:**  
**Ngọc Bảo biên soạn**



## Chương Một: Cuộc đời



### Lời mở đầu

Từ ngàn xưa đến nay, không ít người phát tâm cầu Đạo, muốn đi theo con đường giải thoát khỏi những phiền não của kiếp nhân sinh, nhưng kiếm được một vị chân sư để học hỏi thật không phải dễ dàng, như trong câu: “Đi khắp năm châu bốn bể tìm một vị chân sư còn khó hơn tìm sao trên trời giữa buổi trưa.”

Như ngôi sao tỏa sáng trên bầu trời cả đêm lẫn ngày, một trong những vị chân sư hiếm hoi của nhân loại đã xuất hiện và để lại những tác phẩm, cũng như những chứng tích cuộc đời để chúng ta tìm hiểu và học hỏi.

Đó là Bạch Ẩn Huệ Hạc (Hakuin Ekaku), người được coi như một vị tổ của dòng thiền Lâm Tế Nhật Bản, đã có một ảnh hưởng lớn lao trong thời kỳ hậu chiến sau những tương tàn liên miên từ thế kỷ 13 đến 16. Tư cách thanh cao, lòng dũng cảm và nhẫn nại của Ngài trong suốt một đời tận tụy vì đạo pháp đã đem lại cho Thiền tông Nhật Bản một sinh khí mới, tẩy trừ những tập khí suy đồi trong giới tăng sĩ thời ấy. Ngài đã tổ chức, tái lập quy củ trong các thiền viện, không ngừng giảng dạy, truyền pháp

để đào tạo cho thế hệ nối tiếp những bậc thiền tăng chân chính, truyền thừa chánh pháp vô thượng mà Đức Phật đã hoàng dương. Ngài đã được công nhận trong tuyển tập nói về các tông phái Phật giáo ở Nhật Bản như sau:

“Nếu không có Bạch Ẩn truyền thừa chánh pháp, có lẽ đạo Phật của chúng ta đã không tồn tại được tới ngày nay. Bạch Ẩn là một nhân vật vĩ đại, thật nổi bật trong quá trình năm trăm năm qua của Thiền tông chúng ta. Ngài đã tiêu trừ được những tập quán bất thiện đã tích lũy từ nhiều năm trước, thanh tịnh hóa những “hang sâu hiểm hóc” trong “giáo pháp” của chúng ta. Có thể nói, Ngài là người duy nhất đã phục hưng được sự thuần khiết trong việc truyền giảng đạo pháp. Vì vậy, chúng ta không khỏi biết ơn Thiên Hoàng của bản quốc đã ban cho Ngài tước hiệu là “Chánh Giáo Quốc Sư” sau khi Ngài thị tịch. Nhờ Ngài Bạch Ẩn, tình trạng Thiền tông của chúng ta đã được cải thiện lớn lao. Giới luật được cải tổ, nhiều vị đại sư xuất sắc đã xuất hiện tiếp nối, tất cả hàng hậu duệ chúng ta đều phải mang ơn Ngài rất nhiều.”

Một phần lý do khiến Bạch Ẩn đại sư đã có một địa vị độc đáo trong lịch sử Thiền tông là gia tài văn chương và nghệ thuật thật phong phú mà ngài đã để lại. Tài viết văn của Ngài, cũng như những bức họa, những bức thư pháp tuyệt vời đã là những phương tiện thiện xảo cho Ngài truyền bá chánh pháp đến tất cả mọi người trong mọi giai cấp từ những nẻo đường khác nhau của cuộc đời. Những bản tự truyện, xen kẽ với những đoạn ngữ lục đã cho thấy một cá tính mạnh mẽ, cũng như lập trường vững chãi của Ngài trong vấn đề tu đạo. Từ những bản văn đó ta



cũng có thể học hỏi được những kinh nghiệm thật quý báu của quá trình công phu đi đến giác ngộ của Ngài, trong đó có không ít những chướng ngại và khó khăn mà Ngài phải trải qua.

Những nét chính trong cuộc đời của Ngài có thể được chia thành nhiều giai đoạn như sau:

- Thời thơ ấu (1686-1699, từ nhỏ cho đến 14 tuổi)
  - Xuất gia, thời kỳ tu tập đầu tiên (1699-1708, từ 14-23 tuổi)
  - Thọ giáo với Chánh Thọ đại sư (1708, 23 tuổi)
  - Thời kỳ tu tập hậu chứng ngộ (1709-1716, 24-31 tuổi)
  - Bệnh Thiên—nội quán
  - Núi Iwataki ẩn tu
  - Trụ trì tại chùa Tùng Âm (Shoin)—giác hạnh viên mãn (1716-1726, 31-41 tuổi)
  - Hoảng dương chánh pháp (1726-1768, 41-83 tuổi)
- Tài liệu tham khảo:

- *Wild Ivy, the spiritual autobiography of Zen Master Hakuin*, bản dịch của Norman Waddell, nhà xuất bản Shambhala, trong đó có nhiều đoạn trích từ Trường Sinh Thảo, tự truyện của Ngài được viết vào năm ngài 81 tuổi, hai năm trước khi Ngài viên tịch.

- *The Essential teachings of Zen Master Hakuin*, bản dịch của Norman Waddell, nhà xuất bản Shambhala.

- *Zen flesh, zen bones*, Paul Reps, The Anchor Books.

- *The Zen master Hakuin selected writings*, Philip Yampolsky.

*Ngọc Bảo*

Mùa thu, năm 2005

## 1. Sơ lược bối cảnh Thiền tông của Nhật Bản

Phật giáo từ Trung Hoa được lưu truyền đến Nhật Bản rất sớm, nhưng Thiền tông chỉ coi như được khởi đầu vào thế kỷ thứ 12 với đại sư Vinh Tây (Eisei, 1141-1215), vì ngài là người đầu tiên thiết lập thiền viện. Lúc bấy giờ hệ phái Thiên Thai rất mạnh ở Nhật, bản thân Vinh Tây cũng thuộc hệ phái này, và sau khi đi tu học ở Trung Quốc về, ngài mang tâm nguyện muốn cải tổ đường lối tu của phái Thiên Thai, đem thiền tông phối hợp vào. Tác phẩm nổi tiếng của đại sư Vinh Tây là Hưng Thiền Hộ Quốc Luận và Thiền Uyển Thanh Quy, nói lên chí hướng muốn chấn hưng Phật giáo nói chung và Thiền tông nói riêng vào thời đại đó. Cùng thời với Vinh Tây còn có Đại Nhật Năng Nhẫn (Dainichi Nonin), một thiền sư đạt đạo được một vị cao tăng thuộc dòng Lâm Tế ở Trung Quốc ấn chứng, cũng muốn phát triển hệ thống Thiền tông tại Nhật Bản. Nhưng không được bao lâu, ảnh hưởng của Thiền tông bị các hệ phái khác phản đối mạnh mẽ, Thiền tông do Năng Nhẫn thành lập bị tan rã sau những vụ đốt chùa ở Nara, các đệ tử của ngài sau này đã hợp lại và phát triển ra trường phái Tào Động (Soto) ở Nhật.

Nhưng phải đến thế kỷ 13, Thiền tông mới được khôi phục mạnh mẽ nhờ thiền sư Đạo Nguyên (Dogen, 1200-1253). Cũng xuất thân từ hệ phái Thiên Thai, Đạo Nguyên đã qua Trung Quốc tu học với phái Tào Động, và đã chứng ngộ sâu xa được lý thiền theo truyền thống nguyên thủy, với chủ trương “tu chứng nhất như” hay còn gọi là “tu chứng nhất đẳng”. Chính ngài là người đã biên soạn toàn bộ ba trăm tác công án và có lẽ đã dùng những

công án này để hướng dẫn các đệ tử. Tác phẩm Chánh Pháp Nhân Tạng của ngài gồm chín mươi lăm quyển là bản văn tu học thiết yếu cho các thiền tăng ở Nhật Bản. Khi trở về Nhật, thấy không thích hợp với không khí của Kyoto, ngài thiết lập thiền viện ở vùng Fukui xa xôi năm 1243, triệt để áp dụng đường lối tu nghiêm ngặt đối với các đệ tử. Vì ngài viên tịch quá sớm, các đệ tử đã mất phương hướng và phân hóa dần, sau này lại du nhập thêm những nghi lễ khác như tụng kinh, niệm chú vào trong sự tu tập. Đến đời tổ thứ tư, Tào Động Nhật Bản đã phát triển ra khắp nước Nhật, không chỉ giới hạn ở vùng Fukui, và sau này Tào Động đã trở thành một trong ba hệ phái lớn nhất tại Nhật Bản thời bấy giờ, kết hợp chặt chẽ thiền tông với những nghi lễ có tính cách thần bí, chủ trương xây dựng đền chùa và phổ độ chúng sinh.

Trong thế kỷ thứ 13 và 14, tông Lâm Tế dần dà phát triển ở Kamakura và Kyoto, hai trung tâm văn hóa và tôn giáo lớn nhất ở Nhật thời bấy giờ. Nhiều vị sư Nhật qua Trung Quốc tu học trở về đã ít nhiều mang ảnh hưởng thiền tông, phần lớn từ dòng Lâm Tế đang thịnh hành lúc đó. Ngoài ra, còn có những vị sư Trung Hoa qua Nhật hoằng pháp, vì vấn đề trở ngại ngôn ngữ, đã chủ yếu dùng văn tự để giáo hóa, đem lại nét trí thức văn học cho đạo Phật lúc bấy giờ. Nước Nhật lúc ấy đang trong thời chính trị nhiễu nhương, quyền cai trị phân đôi giữa triều đình Thiên Hoàng và Phủ Tướng Quân (Shogunate) ở Kamakura, nhưng các vị thiền sư chẳng mấy chốc đã được sự ủng hộ của cả hai thế lực này, nên tránh được sự đàn áp của các hệ phái Phật giáo lâu đời khác ở đây.

Đáng chú ý nhất là dòng Lâm Tế do Nam Phổ Thiệu Minh (Nampo Jyomo, 1235-1309) thành lập, nguồn gốc dòng thiền đã được Bạch Ẩn thiền sư phục hưng lại sau này. Nam Phổ đại sư theo học với đại sư Lan Khê Đạo Long (Lan-hsi, 1213-1278) ở Kamakura, rồi qua Trung Quốc tu học năm 1259. Trở về Nhật, ngài thiết lập một hệ thống tu thiền thuần túy theo truyền thống của các vị tổ Trung Hoa, chú trọng nhiều đến việc khán công án. Đệ tử xuất sắc của ngài là Đại Đăng Quốc Sư (Daito Kokushi), tức Tông Phong Diệu Siêu, và vị truyền thừa sau đó là Quan Sơn Tuệ Huyền (Kanzan Egen), đã thiết lập một dòng thiền có hệ thống, được gọi bằng chữ đầu tiên trong pháp hiệu của các vị tổ là Ứng Đăng Quan (O-To-Kan) trải suốt bao năm tháng vật đổi sao dời, và vẫn còn tiếp tục tới nay qua dòng thiền của Bạch Ẩn thiền sư. Có thể nói Bạch Ẩn là người đã tiếp nối truyền thống của dòng Ứng Đăng Quan, vì người thầy đã khai thị cho ngài là thiền sư Chánh Thọ Lão Nhân (Shoju Rojin), tức Đạo Cảnh Huệ Đoan (Dokyo Etan, 1642-1721) chính là người truyền thừa đời thứ ba của Ngũ Đường Đông Thật (Gudo Toshoku), một vị tổ thuộc tông phái của Ứng Đăng Quan.

Thiền tông trong thời đại này (thế kỷ 13-14) được phổ cập trong giới thượng lưu trí thức, mang nặng tính chất văn học nghệ thuật, nhất là dưới thời Muromachi, các vị sư trở thành những nghệ nhân, những văn thi sĩ và học giả. Các tăng sĩ đem sắc thái thiền vào những bộ môn nghệ thuật như cây cảnh, thi văn, trà đạo, kịch nghệ. Các sản phẩm nghệ thuật được ưa chuộng và nhập cảng từ Trung Hoa, và nét văn hóa đượm nhiều tính thiền này không chỉ giới hạn trong giới vương giả, mà còn phổ cập

nơi tầng lớp dân chúng trí thức. Sự dũng mãnh tinh tấn, kỷ luật bản thân trong nếp sống của người hành giả tu Thiền mang một vẻ đẹp nào đó thu hút tâm hồn lãng mạn của người Nhật. Nhưng, khi tính văn học nghệ thuật lên cao, thì tính Đạo cũng xuống thấp, sự đạt lý Thiền trở nên rất hời hợt. Trong truyền thống thiền của Trung Hoa đời nhà Đường, cũng như của thiền sư Đạo Nguyên và dòng Ứng Đăng Quan, nguồn gốc của truyền thống Bạch Ẩn sau này, điều cần yếu nhất của một hành giả là phải dồn hết mọi nỗ lực trong đời vào việc minh tâm kiến tánh, và khi đạt ngộ rồi thì phải thâm nhập kinh nghiệm chứng ngộ đó và hằng sống với nó; mục tiêu của một vị thiền sư là phải trao truyền được Tâm Giác Ngộ cho những kẻ hậu học, để ngọn đèn chánh pháp được nối tiếp mãi mãi cho những thế hệ về sau. Trong sự tập trung toàn lực như vậy, những hoạt động văn học và nghệ thuật ngoại vi là gây chướng ngại và không cần thiết. Vì vậy, trong thời đại này, ít xuất hiện những vị thiền sư xuất chúng, tuy nhiên, cũng có người như Nhất Huru Tông Thuần (Ikkyu Sojun, 1394-1481) được Bạch Ẩn hết lòng ca tụng.

Thế kỷ thứ 15 và 16 chứng kiến một thời kỳ nội chiến cực kỳ nhiều nhương giữa các sứ quân, cao điểm là cuộc chiến tranh tương tàn Ứng Nhân (Onin, 1467-1477), trong đó Kyoto và những đền chùa ở đó bị đốt cháy. Trong thời gian này ít nghe nói gì đến những hoạt động của Thiền tông, tuy vẫn có tên của những thiền sư được ghi lại trong sổ bộ của các đền chùa.

Đến thế kỷ 17, đất nước hòa bình và thống nhất dưới thời đại Đức Xuyên (Tokugawa), chính phủ ban

hành quốc sách bảo trợ Phật giáo và ra nhiều luật lệ gắt gao đối với hàng tăng chúng. Điều đó đưa đến sự suy vi đáng tiếc trong các đền chùa và tu viện Phật giáo, nhưng cũng khuyến khích một khuynh hướng học giả trong hàng tăng sĩ, và sự tái thẩm định lại tôn giáo của mình. Với sự thành lập Edo làm Đông kinh (Tokyo, kinh đô phía đông), những tiêu điểm tôn giáo di chuyển từ vùng Kansai chung quanh Kyoto sang vùng Kanto ở phía Đông thuộc khu vực Tokyo, và ở khắp nơi trong nước, những hoạt động tôn giáo cũng trở nên náo nhiệt hơn. Dòng Lâm Tế, trước đây chỉ giới hạn trong giai cấp vương giả và quý phái ở Kyoto, nay phổ cập ra các tầng lớp dân chúng. Thiền tông đã dần dần ra khỏi ảnh hưởng của Trung Hoa và mang bản sắc dân tộc Nhật Bản.

Trong bối cảnh khởi sắc này của đất nước, Bạch Ẩn Huệ Hạc đã ra đời như một nhân duyên lớn đúng thời, đem lại sự chuyển mình cho Thiền tông Nhật Bản.

\*\*\*

## 2. Những ngày còn thơ (1685-1699)

Bạch Ân Huệ Hạc tên thật là Nagasawa Iwajiro, sinh ngày 25 tháng chạp (19 tháng 1 Tây lịch) năm 1685 tại Hara, một làng nhỏ gần núi Phú Sĩ. Hara là một làng chuyên làm ruộng và đánh cá, vừa là một trạm giao dịch trên con đường xuyên tỉnh Tokaido nối liền thủ đô Kyoto và thành phố Edo lúc ấy đang phát triển nhanh chóng thành một trung tâm quản trị cao cấp.

Bạch Ân là con út trong một gia đình có năm con, ba người con trai và hai người con gái. Cha của Bạch Ân xuất thân từ một gia đình hiệp sĩ (samurai) tên là Sugiyama. Ông lấy họ vợ—Nagasawa—sau khi lập gia đình. Sau này, khi trở thành trưởng tộc của giòng họ Nagasawa, ông cũng được thừa hưởng tên Genzaemon và làm nhiệm vụ trưởng trạm đưa thư của Hara. Trong họ mẹ của Bạch Ân, có người ông bác là một thiền tăng tên là Daizini, đã sắp xếp cho cha của Bạch Ân được gia nhập giòng họ Nagasawa, và cũng là người đã trùng tu chùa Tùng Âm (Shoin-ji), một thiền tự ở Hara, nơi mà cha của Bạch Ân được dự trù đến đó tu học khi còn trẻ. Chính ở chùa Tùng Âm này mà Bạch Ân đã xuất gia vào lúc tuổi mười lăm, và sau năm ba mươi tuổi đã trở về đó trụ trì trong suốt năm mươi năm, biến đổi ngôi chùa này thành một trung tâm tu học Phật giáo danh tiếng toàn quốc.

Giòng họ ngoại Nagasawa của Bạch Ân theo môn phái Nhật Liên (Nichiren) rất sùng kính. Họ xuất thân từ làng Nagasawa ở Minobu thuộc lãnh địa Kai, một thánh tích thiêng liêng, nơi vị tổ của môn phái này là Nhật Liên Thánh Nhân (Nichiren Shonin) đã cư ngụ những năm cuối



cùng của cuộc đời. Từ nhỏ, Bạch Ân đã rất thân cận với mẹ. Bà được mô tả là người giản dị, nhân từ... luôn luôn vui vẻ làm những việc giúp đỡ người khác một cách tự nhiên. Bà thường hay dẫn Bạch Ân đi nghe pháp ở những chùa thuộc hệ Nhật Liên, và dĩ nhiên, Bạch Ân cũng đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ tính tình và khuynh hướng tôn giáo của mẹ.

Bạch Ân đã hồi tưởng như sau về cuộc đời thơ ấu của mình:

Nhiều năm trước đây, khi tôi còn là một đứa trẻ, mẹ tôi vỗ đầu bảo: “Này con, con phải nhớ lúc nào cũng phải tôn kính vị thần của đền Kitano. Ngày sinh của con là ngày 25, tháng 12 của năm thứ hai Jokyo, tính năm tháng, ngày giờ, tất cả đều thuộc Sửu hết. Ai cũng biết rằng, ngày 25 là ngày đặc biệt để thờ thần Sửu đấy.”

Thế là, tôi dường như đã có một liên hệ nào đó với Kitano.

Trong những ngày thơ ấu, có một cao tăng thuộc phái Nhật Liên tên là Nichigon Shonin rất nổi tiếng về tài hùng biện đã đến giảng pháp tại chùa Shogenkyo, một ngôi chùa Nhật Liên địa phương ở Hara. Ông thường đem ngữ lục của tổ Nichiren Shonin ra giảng. Cả làng lúc ấy đều đi nghe, đông như hội. Tôi cũng đi với mẹ, và nghe ông diễn tả thật chi tiết những khổ hình rùng rợn trong Tám Tầng Địa Ngục. Nghe ông nói, ai nấy đều sợ hãi, ruột gan như muốn thắt lại. Tôi tuy còn nhỏ mà cũng không khỏi rùng động. Cả người tôi run rẩy trong cơn kinh hoàng.

Hôm ấy, khi vào giường ngủ, tuy nằm trong vòng tay êm ấm của mẹ, tâm trí tôi vẫn xao động khủng khiếp.

Tôi nằm thao thức, khô sở khóc thôn thức suốt đêm, mắt sung lên đầm đìa nước mắt.

Nhớ lại có một hôm mẹ tôi dẫn tôi đi tắm. Bà thường thích đun nước nóng bỏng, và sẽ không hài lòng nếu người hầu gái không liên tục cho củi mới vào chầm thêm lửa cho đến khi lò lửa cháy bùng lên. Những vệt lửa nhẩy múa qua lại như điên cuồng, bắn ra như những đợt sóng giận dữ. Nước trong bồn âm ỉ quay cuồng, phát ra những tiếng kêu rền vang như sấm, làm cho tôi kinh hoàng sợ hãi. Tôi hét lớn lên, thật to đến nỗi những quai tre của mấy thùng nước thiếu điều muốn đứt ra. Mọi người hốt hoảng chạy ủa vào, sợ tôi gặp phải điều gì kinh khủng lắm.

“Con bị bỏng đó à? Hay là bị đau bụng gì đấy?” mọi người nhao nhao lên hỏi. Tôi chỉ biết khóc nức nở.

Trong đám, chỉ có một người là biết đối phó với tình hình lúc ấy, đó là anh rể tôi, một người có sức mạnh lực lưỡng. Anh nhắc bổng tôi lên, quát vào tai: “Có khóc thì cũng phải cho mọi người biết nguyên nhân, cứ ngồi đó lè nè như vậy thì em còn tệ hơn một đứa con gái nhỏ nữa. Đâu nào, nói cho anh nghe chuyện gì vậy.”

“Em chỉ nói với mẹ thôi, không ai khác đâu.” Tôi lúng búng. “Cho mấy người này đi hết đi.”

Khi tất cả đi ra hết rồi, tôi quỳ xuống trước mặt mẹ. Hai tay khoanh lại trước ngực, tôi ngượng ngùng kể lại cho bà nghe những tiếng động trong bồn tắm đã làm tôi sợ hãi như thế nào.

“Mẹ chẳng thấy có gì đáng sợ với mấy tiếng kêu réo của nước như vậy cả,” bà nói.

“Mẹ không hiểu đâu. Con không thể nào đi vào trong bồn tắm mà không sợ run lên được, khi nghĩ đến lúc con phải vào trong hoả ngục bị đốt cháy trong đó. Con phải làm sao bây giờ? Có cách nào tránh được điều đó không? Hay con cứ ngồi đó điềm nhiên mà đợi cho tới lúc cái chết đến? Mẹ có biết gì thì chỉ cho con với. Con muốn biết là con phải làm gì đây. Mẹ thương con, cứu con với. Ngày đêm khổ như thế này, con chịu không nổi nữa.”

Mẹ tôi nói: “Chuyện này không bàn được ở trong phòng tắm nhem nhếch này đâu, thôi để mai mình kiếm một chỗ nào sạch sẽ hơn, rồi mẹ hứa sẽ nói cho con biết hết về vấn đề này.”

Tôi mừng rỡ, đến nỗi chịu chui vào bồn tắm trở lại. Mấy người đàn bà đi vào, vẫn tò mò muốn biết chuyện gì đã làm tôi khóc lóc như thế.

“Không có chuyện gì đâu,” mẹ tôi bảo họ, “cậu này đang suy nghĩ một điều gì cực kỳ quan trọng đó thôi.”

“Xem mặt cậu ta kia!” Họ cười lớn. “Làm như chẳng có gì xảy ra vậy... thế mà hồi nãy âm ỉ cả lên!” Rồi, không để ý đến nữa, họ lại đi ra tiếp tục làm công chuyện.

Đêm đó, tôi ngủ thật ngon lành một mạch cho đến quá tám giờ sáng hôm sau mới dậy. Bình thường tôi dậy sớm hơn thế nhiều. Tôi thức dậy giữa tiếng la ó của đám trẻ con trong khu vườn của đền Tenjin sau nhà. Một lũ trẻ—bạn hàng xóm của tôi—vừa tìm thấy mấy con chim quạ con, và chúng nó đang nhao nhao chạy đuổi theo chúng, cố tranh đua xem đứa nào đánh mạnh được nhất vào mấy con chim non này. Tôi chạy ra, tính nhập bọn với chúng, nhưng đứng dừng lại, vì chợt nhớ hôm nay mẹ sẽ

nói điều bí mật ra cho mình. Thế là tôi quay gót vội vã chạy vào trong nhà.

Mẹ tôi đang ngồi đàm đạo với một bác sĩ già tên là Ichikawa Gendo. Tôi ngồi xuống sau tấm cửa kéo ngang, đợi họ nói nốt câu chuyện. Một lúc sau, Gendo bước ra, chào từ giã mẹ tôi, rồi ra về.

Tôi bước đến gần mẹ, làm bộ mặt nhăn nhó, gãi đầu gãi tai. “Mẹ, tóc con ngứa quá, khó chịu lắm. Con xin lỗi làm phiền mẹ, nhưng mẹ gỡ dùm tóc con ra rồi quấn lại được không?”

“Ô kìa!” Mẹ tôi la lên, “Con làm sao vậy?”

Tất cả mọi người đang ở gần đó nghe vậy bèn thò đầu vào, hỏi chuyện gì xảy ra. “Nó bảo là nó ngứa đầu, thấy khó chịu, nên muốn tôi chữa cho nó.” Bà nói.

“Cứ cái điệu này,” họ nói, “có ngày rồi mặt trời sẽ mọc ở phương Tây cho mà xem!”

Mẹ tôi sai người hầu gái lấy hộp lược, rồi dẫn tôi ra cái phòng ở gần hàng hiên. Tôi bảo cô hầu gái đi ra rồi mới nói chuyện được. Cô chần chừ bước ra khỏi phòng, tò mò quay đầu liếc nhìn lại.

Khi chúng tôi chỉ còn một mình, tôi kính cẩn quỳ gối trước mặt mẹ, nói, “Chắc chắn là không có ai tội lỗi nhiều như con. Mẹ nhớ lời hứa hôm qua không, là nếu mẹ biết cách nào tránh được những ngọn lửa địa ngục, thì mẹ nói cho con nghe để cứu con không?”

“Con à,” bà nói, “con biết là mẹ không dấu con gì hết mà. Nhưng hãy để mẹ làm tóc cho con trước đã. Chuyện kia mình nói sau cũng được.”

“Không, mẹ phải nói cho con trước đã,” Tôi phản đối. “Rồi sau đó mẹ làm gì tóc con cũng được. Mẹ nói với con trước đi.”

“Không,” bà nói, “làm tóc trước.”

Chúng tôi cãi qua cãi lại, rồi, khi nhìn thẳng vào mắt mẹ, tôi chợt có ý tưởng: “Mẹ không thực lòng muốn giúp mình. Đêm qua, khi thấy mình khóc lóc thảm thương, mẹ chỉ nói vậy để làm cho mình nín đi thôi. Đã vậy, nếu mẹ muốn gạt mình, mình sẽ làm âm lên cho coi.”

Tôi nhảy lùi lại, bạnh cằm lên sẵn sàng tranh đấu, nhưng ngay lúc đó, mẹ ngăn tôi lại. “Khoan đã, để mẹ nói cho nghe. Như thế này: Lúc nào con cũng phải thờ phụng vị thần của đền Kitano.”

Nghe vậy, tôi vui mừng, dơ đầu ra cho mẹ chải tóc. Xong xuôi, tôi đến phòng thờ quét dọn sạch sẽ, rồi treo lên một bức tranh vẽ Tenjin, chung vài đóa hoa trên bàn thờ. Rồi tôi thắp nhang lên, bắt đầu niệm tên Tenjin liên tiếp không ngừng. Ngay đêm đó, tôi đã thuộc lòng cuốn kinh Tenjin; và sau đó, cứ mỗi buổi sáng vào giờ Sứu (khoảng hai giờ sáng) tôi lại thức dậy, thắp nén hương cúi lạy thần Tenjin, cầu xin được giải thoát khỏi địa ngục cháy bỏng đang chờ đợi tôi sau này.

Những sự việc này khiến cha tôi lấy làm tức giận. “Thằng nhãi ranh, đêm nào cũng thức dậy, làm phí bao nhiêu dầu thắp đèn. Một thằng lỏi như mày mà ngồi đọc kinh, có ích lợi gì hả?”

“Ông này!” Mẹ tôi ngắt lời. “Ông đã chẳng lo tu gì cả, lại còn bảo người khác không tu như mình. Con ông

muốn tụng kinh là điều đáng mừng chứ sao. Đừng có cản trở nó.”

Lúc bấy giờ, phong trào chơi bắn cung với những cây cung và mũi tên nhỏ đang thịnh hành cho cả trẻ con lẫn người lớn. Tôi muốn bí mật tập luyện trò chơi này, để không ai biết được. Những cánh cửa kéo ngang trong nhà tôi làm bằng giấy in theo kiểu hoa cúc trông thật là mục tiêu hấp dẫn. Quyết định sẽ cố bắn trúng cho bằng được vào một bông hoa đó, tôi mãi mê tập dợt, quên hết tất cả.

Trong nhà tôi có một bức tranh của người anh lớn của tôi vẽ hình thi sĩ Tây Hành (Saigyō) đang đứng dưới một cây liễu. Bức tranh này do Ryūi, một nghệ sĩ, đã vẽ lại. Anh tôi quý bức tranh này lắm, treo ngay ở nơi bệ trang hoàng trong góc tường (*tokonoma*). Không biết làm sao, một mũi tên tôi bắn ra đã trượt khỏi mục tiêu và đâm ngay một lỗ hồng vào mắt trái của Saigyō.

Khi thấy như vậy, cả thân hình tôi bắt đầu run lên sợ hãi. Tôi vội vàng chấp hai tay lại, cầu khẩn thần Tenjin đến cứu: “Lạy thần Kitano, con xin nương nhờ nơi ngài. Cầu xin ngài nhủ lòng từ bi và dùng năng lực vô biên của lời nguyện để bảo vệ cho con. Cầu xin ngài phù hộ cho việc con làm vừa rồi đừng có ai biết đến.”

Trong khi tôi đang vã mồ hôi, co rúm người lo sợ, anh tôi đã yên lặng về nhà từ lúc nào không biết. Anh tìm thấy bức tranh bị hủy hoại, liền giựt nó khỏi bức tường, rồi vội vã chạy vào phòng mẹ tôi. Anh để nó trước mặt bà, phùng mang trợn mắt giận dữ: “Mẹ xem kia, thằng lỏi con vô tích sự của mẹ nó phá như thế này đây!” Rồi, lấy lại chút bình tĩnh, anh nện bước ra khỏi phòng, đập cửa

cái rằm rồi đi mất.

Mẹ tôi trừng mắt nhìn tôi, nhưng không trách mắng gì. Tôi lại bắt đầu nói chuyện lung tung; nhưng thực ra bên trong cảm thấy rúng động. “A, thần Tenjin ời,” tôi nghĩ, “ngài là một vị thần hơi khó tin đó. Chuyện tương đối nhỏ như vậy mà ngài còn chẳng che dấu cho con được, thế thì làm sao con có thể trông cậy ngài cứu thoát khỏi lửa địa ngục được?”

Đêm đó, tôi lại thức dậy vào giờ sừu và đi ra bàn thờ thắp hương cúng như thường lệ. Tôi nhắm chặt mắt lại, chắp hai tay vào nhau, van vái: “Lạy ngài Kitano vĩ đại, con hoàn toàn đem thân mạng nương nhờ nơi ngài. Nếu ngài có năng lực cứu thoát con từ lửa thiêu địa ngục, xin hãy cho làn khói hương này đi thẳng lên một đường. Nếu ngài không giúp con được, hãy cho khói tản mát mọi nơi.”

Tôi nhắm mắt lại ngồi tĩnh tọa một lúc, hai tay vẫn chắp trước ngực. Rồi tôi mở mắt ra. Khói từ cây nhang đang bay thẳng lên—thành một đường như sợi dây! A! Tôi lại nhắm mắt, ngồi ngẫm nghĩ đến phước báo của mình. Nhưng lần sau, khi tôi mở mắt ra, tim tôi muốn chùng xuống. Làn khói đang uốn vòng và tản mát ra khắp mọi nơi mọi hướng! Lòng tin của tôi vào năng lực của thần Tenjin đã bị tổn thương nặng nề. Chưa bao giờ, tôi cảm thấy buồn lòng hơn.

Tôi đã nghe nói rằng khi có người nào khẩn thiết cần sự cứu rỗi tâm linh như tôi, không có vị thần thánh nào của đạo Phật hay Thần đạo có thể sánh kịp với năng lực vô biên của Đức Quán Thế Âm Bồ-tát. Thế là tôi lập tức tụng bài kinh Quán Âm (kinh Phổ Môn) và chỉ trong một

vài ngày sau đã thuộc lòng trên môi. Tôi tụng bài kinh đó cùng với bài kinh Tenjin, sớm tối không hề ngưng nghỉ.

Nhưng dần dà, tôi bắt đầu suy nghĩ: “Minh đã bỏ biết bao nhiêu thì giờ và công sức ra tụng mấy bài kinh này, mà có vẻ như chẳng thấy hiệu lực gì cả. Minh vẫn còn thấy sợ hãi mỗi khi bị một vết bỏng trên da.”

Lúc ấy, có một nhóm kịch múa rối đang đến địa phương này trình diễn ở một nơi gọi là Suwa. Họ diễn một vở kịch có nhan đề “Cái mũ sắt của Nisshin Shonin.” Trong vở kịch đó, lãnh chúa Tokimune, trấn nhậm khu vực Kamakura, đã hỏi một vị tăng thuộc phái Nhật Liên tên là Nisshin: “Một người đang thọ trì kinh Pháp Hoa có cảm thấy cái nóng của lửa cháy không?”

Nisshin đáp: “Nếu hành trì đúng, người ta có thể vào trong lửa cháy bùng mà không bị tổn hại. Cũng có thể vào trong nước mà không bị chết chìm.”

Lãnh chúa Tokimune bèn thử thách vị sư này, bằng cách cho đốt một lưỡi cày rồi xiết chặt vào người của Nisshin. Ở trên đầu, ông cho đội một chảo gang nóng đỏ. Nisshin đã chịu đựng tất cả những khổ hình này một cách hoàn toàn an nhiên tự tại. Ông còn cố mỉm một nụ cười nữa.

Khán giả xem vở kịch này đều có ấn tượng mãnh liệt. Đến cuối vở kịch, mọi người đều nhất loạt hô to danh hiệu thiêng liêng của kinh Pháp Hoa—“*Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh...*”

Câu chuyện này khiến tôi lại suy nghĩ, “Nếu được là một vị tăng có bản lãnh như Nisshin, chắc sẽ có thể tránh



không rơi vào lửa của địa ngục. Tôi sẽ trở thành một tăng sĩ Phật giáo. Tôi sẽ trở thành một vị tăng y như ông ấy vậy.”

Tôi bày tỏ cho mẹ tôi biết ước nguyện muốn xuất gia càng sớm càng tốt.

“Kẻ cũng là một điều tuyệt vời, con lúc nào cũng quan tâm đến việc có phải xuống địa ngục hay không, thôi thì, chẳng chóng thì chầy, chắc ta cũng phải chiều theo ý muốn của con thôi.” Bà nói.

Từ đó, tôi để hết thì giờ trong ngày vào việc học kinh Phật. Tôi cũng đọc thông qua một bộ tuyển tập những câu thơ kệ Thiền. Tôi làm việc đó trong hai tháng, bắt đầu từ ngày 25 tháng 9, năm Genroku thứ 11 (1698), và chấm dứt vào ngày 25 tháng 11. Một lần nữa, cái duyên sẵn có của tôi với Kitano lại được chứng tỏ.

\*\*\*

### 3. Xuất gia, thuở sơ thời (1699-1708)

Cha mẹ Bạch Ân đầu tiên đã phản đối, không muốn mất đứa con nhỏ thương yêu để cho rời xa gia đình, nhưng rồi cuối cùng cũng đành phải chấp nhận cho Sư xuất gia vào năm 14 tuổi. Sư được dẫn đến yết kiến Đan Lãnh (Tanrei Soden), vị trụ trì của chùa Tùng Âm, để xin thọ ký. Bạch Ân sau này đã miêu tả sư Đan Lãnh như một người “cởi mở và có nhiều khả năng đặc biệt”, nhưng ngài cũng hơi sượng sùng mà nhận rằng vị thầy đầu tiên của ngài thuộc về trường phái “những người dạy Thiền bất hành”, cách tu mà ngài đã chỉ trích nặng nề và cho rằng đã làm hạ thấp những truyền thống chân chính của Thiền tông.

Không biết vì một lý do nào đó—dường như là vì tuổi tác cao và sức khỏe yếu kém của Đan Lãnh—nên Bạch Ân được gởi ngay đến một ngôi chùa khác là Đại Thánh (Daisho-ji), một ngôi chùa cùng hệ phái ở thành phố Numazu lân cận. Trong vòng ba, bốn năm đầu, Sư ở đó làm thị giả cho vị trụ trì là Sokudo Fueki, làm đủ thứ công việc tạp dịch của một sa-di mới vào, và học thêm về Hán văn cổ điển thường dùng trong các kinh Phật, một phần học rất quan trọng trong sự tu tập.

Một trong những bản kinh Sư nghiên cứu ngày ấy ở chùa Đại Thánh là kinh Pháp Hoa—một bản kinh phổ thông và nổi tiếng nhất trong những kinh Đại thừa, và cũng là kinh chính của phái Nhật Liên của mẹ ngài, nên Sư cũng đã ít nhiều quen thuộc với nội dung. Tuy nhiên, sau khi đọc kỹ từ đầu đến cuối, Bạch Ân đã cảm thấy thất vọng, cho là “chẳng có gì ngoài những câu chuyện về nhân quả”. Quan niệm này về kinh Pháp Hoa vẫn được

giữ nguyên không thay đổi, và Sư cũng không đọc lại bản kinh này nữa, cho đến lần chứng ngộ cuối cùng vào một đêm gần một phần tư thế kỷ sau đó. Lúc bấy giờ, Sư mới khế hội được ý nghĩa sâu xa của bản kinh, và hiểu tại sao kinh này được tiếng là “kinh vương”—một bản kinh siêu đẳng nhất trong giáo pháp Phật truyền lại.

\*\*\*

#### 4. Chùa Thiên Tùng (Zenso-ji): thất vọng đầu tiên

Năm 18 tuổi, Sư rời Đại Thánh đến tu tập ở chùa Thiên Tùng, một thiền viện chuyên huấn luyện các tăng sinh, ở một nơi cách Hara không xa. Sư đến đó lòng tràn trề hi vọng, chuẩn bị sẵn sàng cho một chương trình tu học thật cam go như thường nghe các vị thiền sư nổi tiếng trong quá khứ đã phải trải qua, đã khắc phục được và đạt tới giác ngộ. Nhưng chẳng mấy chốc Sư cảm thấy thất vọng. Ở chùa Thiên Tùng, các tăng sinh không phải qua những thời khóa tọa thiền miên mật và kéo dài như Sư đã mong đợi. Họ thiền nhiều hơn về sự học từ chương, ngữ nghĩa—lúc bấy giờ, họ đang học một tuyển tập thơ Thiền của Trung Hoa. Đây là lần tiếp xúc đầu tiên của Sư với những người theo đường lối tu mà qua nhiều lần tiếp xúc sau này, Sư đã khinh bỉ gọi đó là “những kẻ theo loại Thiền tĩnh lặng, không hành trì”.

Sau đó, Sư lại bị một cú chấn động nữa. Trong một bài giảng, vị sư trưởng ngẫu nhiên đề cập đến một câu thơ có bao hàm điển tích của một đại thiền sư Trung Hoa là Nham Đầu (Yen-tou). Câu nói của vị sư trưởng đánh thức sự tò mò của Bạch Ân, nên sư đến thư viện tìm hiểu thêm về thân thế Nham Đầu, và biết được là vị thiền sư này đã bị một bọn cướp giết chết, và khi chúng cắt đầu ngài, tiếng la hét của ngài khi chết đã vang xa đến mười dặm quanh đó. Đối với một vị tăng trẻ như Bạch Ân, đây là một điều khó thể tưởng được: nếu một đại sư tài giỏi như vậy mà khi còn sống không thoát khỏi bị một bọn cướp tấn công và giết chết, thì làm sao một phàm tăng như sư khi chết rồi có thể tránh được ngọn lửa mãnh liệt của địa

ngục? Khám phá này làm tắt hết mọi kỳ vọng mà Bạch Ân đã đặt vào trong việc xuất gia theo Phật. Su chẳng còn chút thích thú gì trong việc tu tập Thiền. Càng ngày Su càng cảm thấy chán ghét, đến nỗi “chỉ cần nhìn thấy kinh sách, hay một hình ảnh Phật giáo nào cũng đủ làm cho Su thấy ruột gan cồn cào lên.”

Những ngày sau đó, Su sống trong tình trạng tiên thoái lưỡng nan, vừa hối hận cho quyết định xuất gia của mình, xem đó là một sự vô ích, sai lầm, nhưng cũng không còn mặt mũi nào rũ áo mà quay trở về nhà. Trong mười lăm ngày trần trở, Su như người ở trên lửa đốt, tựa như những ngọn lửa thiêu đốt của địa ngục đã luôn luôn ám ảnh Su, đến nỗi Su phải quán đến tận cùng một giải pháp, và cuối cùng, quyết định chấp nhận bất cứ số mệnh nào sẽ đến sau khi chết, và sẽ tận dụng những gì có thể làm được trong cuộc sống hiện tại. Không còn đặt sự quan trọng vào việc tu Phật, Su dồn nỗ lực học văn thơ, thư pháp Trung Hoa, làm quen với tác phẩm của các đại thi sĩ đời Đường như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Hàn Dũ, và Liễu Tôn Nguyên.

Trong thời gian ở chùa Thiền Tùng, một biến cố nhỏ xảy ra trong cuộc đời Bạch Ân, cho thấy phần nào phương diện “con người trần thế” mềm mỏng hơn của Su, không chỉ là hình ảnh của một người lý tưởng đầy khắc kỷ như thường được biết đến. Lúc ấy, Bạch Ân đang đến bưu điện Ejiri ở gần chùa, xem một nhóm kịch lưu diễn trình bày một vở kịch. Họ đang diễn lại câu chuyện Bốn Mươi Bảy Lãng Nhân, một biến cố vẫn còn để dấu ấn lại trong trí nhớ mọi người, vì mới xảy ra vào năm ngoái. Khán giả đến xem rất đông đảo. Lúc kịch diễn ra được nửa chừng,

vì khán đài quá đông người, không chịu nổi sức nặng nên đã sụp xuống, gây thương tích cho rất nhiều người. Khi Bạch Ân thấy ghé ngòi bắt đầu sụp đổ, Sư vội vàng đem thân ra đỡ cho một cô gái ở bên cạnh. Hành động nhanh trí này đã cứu cô gái khỏi bị thương tích, và đem lại lòng biết ơn sâu xa của người cha cô gái, một thương gia buôn bán kimono giàu có. Bạch Ân trở thành vị khách thường trực của gia đình này. Người cha ngưỡng mộ Bạch Ân đến nỗi ông có ý định coi Sư như một chàng rể tương lai. Ông còn ngỏ ý muốn đưa Sư vào trong dòng họ của mình. Nhưng Bạch Ân vẫn còn hướng tâm chủ yếu về đạo, nên đã từ chối lời đề nghị đó.

\*\*\*

## 5. Chùa Thụy Vân (Zuiun-ji): duyên trở lại đạo.

Mùa xuân năm 1704, Bạch Ẩn rời chùa Thiên Tùng sau một năm tu học ở đó. Sư đi cùng với nhóm mười hai tăng sĩ khác đến chùa Thụy Vân, một ngôi chùa ở thành phố Ogaki, thuộc vùng Mỹ Nùng (Mino). Sở dĩ Sư muốn đến ngôi chùa đó là vì nghe tiếng vị trụ trì ở đây, có danh xưng là Mã Ông Lão Nhân (Bao Rojin), là một học giả uyên bác, và có một thư viện rất phong phú trong chùa.

Chùa Thụy Vân là một ngôi chùa rất thiếu thốn, nghèo khổ. Các tăng sĩ đến trú ngụ phải tự đem gạo đến, kể cả củi nhóm bếp. Mã Ông Lão Nhân tính tình lại rất khắc nghiệt, khó chịu, đối xử thô bạo với tất cả mọi người, nên những vị tăng đi cùng với Bạch Ẩn chẳng mấy chốc đều từ giã ra đi tìm cơ hội nơi khác. Riêng Bạch Ẩn, vì cảm phục tài của Mã Ông, vẫn kiên gan ở lại cam chịu khổ nhục trong cuộc sống chung với vị sư có tiếng là “con ngựa hoang của vùng Mỹ Nùng” này.

Chỉ ít lâu sau, giữa Bạch Ẩn và Mã Ông đã có một liên hệ đặc biệt và thân thiện trong ngôi chùa vắng tanh, chỉ còn hai người sớm tối có nhau. Thịnh thoảng có Onbazan, một đệ tử duy nhất của Mã Ông, cũng là một thi sĩ khá nổi tiếng, đến chùa giúp Bạch Ẩn sáng tác thơ liên hoàn. Hai người thay phiên nhau cùng làm bài thơ một trăm câu, Onbazan bắt đầu câu đầu tiên, Bạch Ẩn nối tiếp theo câu sau. Họ làm thơ rất nhanh, chỉ qua hai cây nhang tàn là đã xong.

Sau vài tháng học làm thơ chữ Hán và chữ Nhật ở đây, bỗng một ngày nọ Bạch Ẩn nghe tin mẹ đột ngột qua đời sau một cơn bạo bệnh. Tuy Sư không nhắc nhiều gì

đến biên cố này, nhưng chắc chắn là sự mất mát bất ngờ ấy đã có một ảnh hưởng trầm lắng trên tâm tư đầy bức xúc của tuổi trẻ trong Bạch Ân, khiến Sư phải suy nghĩ lại ý nghĩa của cuộc đời, và nhận thức được rằng những sở học trí thức không thể làm voi bớt được phiền não.

Thời gian này thư viện ở chùa cần phải tảo thanh, dọn dẹp lại, đưa đến một cơ duyên làm thay đổi cả lịch sử của Thiền tông Nhật Bản sau này. Đó là sự trở lại con đường tu Thiền của Bạch Ân. Sư đã kể giai đoạn này như sau:

“Một ngày nọ đang ở một mình trong chùa, tôi nghĩ ngợi phân vân đủ thứ chuyện trong đầu. Chợt tôi nhận ra rằng, nếu như có chuyện không tương đến là tôi có thể làm thơ hay được hơn cả Lý Bạch hay Đỗ Phủ, điều ấy cũng không giúp tôi tránh khỏi rơi vào ba ác đạo luân hồi khi mãn kiếp này được. Một lần nữa tôi lại đắm chìm trong sự buồn rầu—than vãn hối tiếc cho tình trạng của mình hiện giờ.

“Tôi đã đến một ngõ cụt hoàn toàn... Trong tâm trí tôi vẫn còn tràn đầy sợ hãi... mà không biết nương tựa vào đâu để vượt qua. Những giòng lệ vô tình chảy dài trên má ... Đôi mắt lơ đãng tôi ngược nhìn lên hành lang của phòng khách, nơi có hàng trăm quyển sách đang chất chồng trên những bàn giấy cũ kỹ, sau công việc tảo thanh và dọn dẹp thư viện hàng năm. Khi nhìn thấy mấy quyển sách đó, bỗng tôi có một cảm giác hân hoan lạ lùng. Thấp nhang lên, tôi đến trước những quyển sách, đọc một bài kinh rồi cầu nguyện chân thành đến chư Phật, chư thần hộ pháp xin soi đường chỉ lối... rằng tôi, sau bốn, năm năm



nay thế phát quy y, vẫn còn giậm chân tại chỗ, còn chưa biết phải làm gì với cuộc đời mình... rằng tôi đặt hết tin tưởng nơi các ngài... con đường trước mặt dù đó là Phật giáo, Nho giáo hay Lão giáo, tôi sẽ đi theo bất cứ một dấu hiệu nào hiện ra. Rồi tôi từ từ tiến đến một đồng sách trên bàn, nhắm mắt lại, tôi giơ tay ra mò mẫm, rút ra một quyển sách. Lòng đầy kính cẩn, tôi nâng quyển sách lên ngang đầu vài ba lần, rồi mở mắt ra. Tôi đã chọn đúng một kho tàng quý giá—quyển Vượt Rào Cản Vào Thiên<sup>1</sup> (một tuyển tập phổ biến của những mẫu truyện, những đoản văn Thiên trích từ nhiều văn bản Thiên và Phật giáo).

Lòng vui sướng tột độ, tôi cẩn thận mở sách ra và liếc nhìn dòng chữ hiện trong trang trước mắt tôi. Tôi đã giở đúng vào một đoạn đang miêu tả những thử thách cam go mà vị thiền sư Trung Hoa Từ Minh đã trải qua nhiều năm trước đây, khi ngài còn tu tập dưới trướng của thiền sư Phần Dương.”

Từ Minh, khi còn tu thiền nơi miền Bắc Trung Quốc lạnh giá như cắt, đã tự đắm vào đui mỗi khi muốn đối phó với “con ma buồn ngủ”. Với Bạch Ẩn, đó là sự tu hành chân chính, quyết lòng xả thân vì đạo, không lùi bước trước bất cứ một trở ngại nào để đạt được tới cứu cánh. Từ Minh cũng là một nhân vật cực kỳ quan trọng trong dòng thiền Lâm Tế. Ngài được coi là đã có công phục hồi dòng thiền này khỏi sự diệt vong trong những năm đầu của triều đại nhà Tống. Khi xét đến vai trò của Bạch Ẩn trong sự chấn chỉnh lại tình trạng suy vi trong Thiền tông ở Nhật,

---

1 Thiên Quan Sách Tấn.

đó cũng là một điềm báo trước thật kỳ diệu khi trang sách được Bạch Ẩn chọn lại đúng là nói về Từ Minh.

Bạch Ẩn còn ở lại chùa của Mã Ông cho đến mùa xuân năm sau. Từ đó, Sư đã bắt đầu một cuộc hành khước lâu dài trong mấy năm liền, đưa Sư đi qua hầu hết các nơi chốn trong vùng trung nước Nhật, có khi đi xa đến tận Matsuyama, ở trên hòn đảo Shikoku. Những tháng ngày thọ giáo với Mã Ông đã phát huy trong Bạch Ẩn một thiên tài về thơ và thư pháp, mà sau này Sư đã tận dụng khả năng ấy thật hữu hiệu trong việc truyền giảng chánh pháp.

Trong thời gian này, khi dừng chân ở Matsuyama, một sự việc tình cờ đã run rủi cho Bạch Ẩn có sự thay đổi cái nhìn về thư pháp; Sư nhận ra rằng một thư pháp toàn bích chỉ có thể được thực hiện trong một tâm đã chứng ngộ. Từ đó, Bạch Ẩn dồn nỗ lực cho việc tu Phật hơn là lo trau chuốt tài năng về thư pháp và nghệ thuật. Sư đã kể lại câu chuyện này như sau:

“Khi tôi ở Matsuyama, dư luận trong vùng đồn đãi rằng ngôi chùa Shoju-ji, nơi tôi tạm trú, có nhiều vị sư có kiến thức rộng đang quang lâm, nên một vị tướng lĩnh cao cấp trong vùng đã có nhã ý mời năm vị sư trong chùa đến nhà dùng trà và đàm đạo về văn hóa. Tôi là một trong những vị sư được mời.

“Ngày hôm đó, chúng tôi đến tư dinh của ông ấy, và sau khi trao đổi những lời chào hỏi và giới thiệu qua lại, chủ nhà đem ra một bộ sưu tập những bức liễn treo tường. Có khoảng hai mươi tám tất cả, gồm các bản thư pháp, mà có vài bức chủ nhà thú nhận ông không đọc ra được chữ nào. Nghe vậy, tất cả các vị sư bèn nhìn về phía tôi, toét

miệng ra cười chờ đợi.

“Có một bức trong đó đặc biệt cách chấm phá trong các chữ không đúng cách, khiến đọc cách nào cũng không thể đoán ra được là chữ gì. Trong khi những người khác ngồi đó nhăn mặt nhàu mày, gãi đầu gãi tai suy nghĩ, tôi cầm lấy bức liền, viết trên mặt sau chữ “nhạc mẫu” và “bà già”. Mọi người bây giờ lại càng khó hiểu hơn, ai nấy đều cau mặt lại, hai tay nắm chặt hai bên sườn.

““Nhu thể nghĩa là làm sao?” một người nói thì thào. ‘Cái này cũng thật là khó hiểu đó,’ người khác lúng búng nói, ‘Chẳng hiểu được gì cả,’ một người thứ ba nói: ‘Su huynh, làm ơn đi,’ họ đều nói, ‘đừng ở trên đài tuyết đối trên cao nữa, hãy xuống cõi giới tương đối này nói cho chúng đệ biết là cái gì đi.’

“Thế là, ‘từ trên mây bước xuống,’ tôi đùa chơi một ít với họ. ‘Mấy chữ đó có nghĩa là: ‘khó...đọc...’ Nghe vậy, họ phá lên cười vui vẻ và vỗ tay hoan nghênh tung bừng.

“Có một bức họa được cất đặc biệt trong một bộ hai hộp gỗ. Hộp gỗ này lại được bao trong một cái túi bằng gấm thêu tuyệt đẹp. Chúng tôi hồi hộp kính cẩn nhìn khi bức họa này được cẩn thận lấy ra cho chúng tôi chiêm ngưỡng. Đó là một bức thư pháp của Daigu Sochiku (một đại sư của thế kỷ 17). Những nét chấm phá sắc sảo hoành tráng cũng như những chữ được chọn viết dường như đã phối hợp với nhau thật tự nhiên và hài hòa. Tất cả mọi thứ đều thật đúng, thật hoàn hảo. Tôi nghĩ thầm: đây là tác phẩm của một con người đã giác ngộ chân chính. Bức thư pháp này có ý nghĩa đối với tôi nhiều hơn tất cả các bức thư pháp khác—bỗng nhiên, tôi cảm thấy mất hết cả hứng

thú đối với chúng.

“Khi trở về chùa, tôi về phòng đem bộ sưu tập nhỏ bé của mình ra, gồm có một ít thư pháp và bức họa—khoảng chừng một tá—một vài quyển sách thư pháp đã được làm cho riêng tôi, những bức vẽ và thư pháp những người khác tặng tôi theo yêu cầu (mà tôi vẫn thường trân quý), cũng như một vài tác phẩm của tôi. Cột chúng lại thành một bó, tôi đem ra ngoài nghĩa địa, đặt trước một trong những tấm bia mộ hình quả trứng, rồi đốt cháy. Tôi ngồi đó nhìn cho đến khi chúng đã hoàn toàn bị ngọn lửa thiêu rụi.”

Kể từ đó, quyển “Vượt Rào Cản Vào Thiên” làm sách gối đầu tay, làm thầy để nương tựa, Bạch Ẩn đã đi lang thang khắp các chùa, tìm kiếm một vị thầy có thể bái phục được. Nhưng những cuộc du hành này không đem lại kết quả thành công nào, mà đã mở mắt cho Bạch Ẩn thấy một tệ trạng phổ thông lúc đó của Thiên tông. Hầu hết những vị thầy, kể cả ở trong ba trường phái thiên lớn, đều là những người cố võ việc tu thiền một cách thụ động, loại thiền tĩnh lặng mà sau này Bạch Ẩn đã bài bác hết lời, gọi là đã làm nhụt chí của những thiền sinh hành giả. Ngài viết:

*“Nếu các thiền sinh không được thúc ép phải tìm hiểu chân lý cho tới cùng trong một tinh thần dũng mãnh và kiên cường, họ sẽ chẳng bao giờ thoát được lưới mê vọng giăng mắc của Ma Vương. Nó sẽ bám chặt lấy tận xương, tận da của họ, cho đến hơi thở cuối cùng của họ.”*

\*\*\*

## 6. Sơ ngộ - Thọ giáo với Chánh Thọ (1708, hai mươi ba tuổi)

◆ *Bước qua ngưỡng cửa.*

Trở lại con đường tu tập, Bạch Ân phát khởi một quyết tâm mãnh liệt, ngày đêm chuyên chú miệt mài nghiên ngẫm đạo pháp, không còn biết đến cái gì khác nữa. Thời gian này được diễn tả lại như sau trong tự truyện của ngài:

“Một ngày nọ, khi đọc quyển Phật Tổ Tam Kinh, tôi bắt gặp được một đoạn thật đặc ý khiến tôi phải nhảy dựng lên vui mừng, trong đó một hành giả tu pháp Đại thừa được so sánh như một khúc gỗ lênh đênh trôi theo dòng sông chảy xuống hạ lưu: không đụng vào hai bờ bao giờ, rồi cuối cùng cũng sẽ ra được đến biển.

“Mùa xuân, do sự thúc giục của một sư huynh trước đây, tôi du hành tới Fukuyama và nhập chúng tại chùa Tensho-ji. Ở đó vì siêng năng dụng công liên miên, khiến tôi như đi vào trong một cái hang tối đen. Khi đi đứng hay làm những công việc nào khác, tôi không biết là mình đang làm gì nữa (lúc đó Bạch Ân đang tham công án “Vô”). Mùa thu đến, tôi lên đường về quê quán cùng với một số bạn học tăng khác.

“Chúng tôi đi vòng qua bờ biển nội địa ở Maiko, vượt qua những bãi biển ở Suma, đi ngang nắm đất chôn vùi thi hào Hitomaru và ngôi mộ của Atsumori. Chúng tôi đi bộ qua những cánh đồng ở Koyano và ven rừng Ikuta. Nhưng tôi không hề để mắt nhìn đến những thắng cảnh nổi tiếng này. Suốt trên đường về nhà, tôi thấy như mình

không chuyển động gì cả mà chỉ đứng nguyên giữa đường chờ vợ một mình, và những người, nhà cửa, hay cây cối hai bên đường dường như đều tự di chuyển về phía Tây.

“Tôi đi mất nửa tháng trường mới về đến nhà. Gia đình, họ hàng, bạn bè tất cả đều xúm nhau đến chào mừng tôi. Họ nóng lòng muốn nghe tôi kể lại tất cả những câu chuyện, hay hoặc dở, mà trong thời gian đi xa tôi đã kinh nghiệm được. Nhưng những câu hỏi dồn dập của họ chỉ được đáp lại bằng một chuỗi những tiếng ậm ừ cụt ngủn... không đáp ứng lại chút nào. Điều đó làm cho họ hoang mang thất vọng, lên án tôi là đã thay đổi khác trước. Họ bảo tôi là tôi đã trở thành một con người ‘xa lạ’.

“Nhưng thái độ của tôi trong khoảng thời gian đó là hoàn toàn giống như những câu chuyện kể xưa nay về những hành giả tu thiền truyền thống. Quốc sư Quan San (Kan-zan) chẳng hạn, tương truyền là đã đi bộ qua lại suốt Đại lộ phía Đông tới hai mươi lần mà chẳng có lần nào ngược lên ngắm nhìn núi Phú Sĩ khi ngài đi ngang đó. Tôi vẫn còn nhớ, lần đầu tiên đọc câu truyện này tôi đã có ấn tượng thật sâu xa thế nào. Sự ngưỡng mộ đại sư Quan San tràn ngập trong tôi, không bao giờ giảm bớt đối với ngài.

“Sau đó ít lâu, tôi đọc tới một đoạn trong quyển ‘Vượt Rào Cản Vào Thiên’ về Bồ-tát Thường Đề. Ngài nghe một tiếng nói không biết từ đâu vọng đến, bảo là ngài không được nhìn qua phải hay qua trái, không được nhìn lên hay nhìn xuống, hay nhìn quanh bốn phương, khi đang đi bộ hành. Từ đó, tôi đã tin tưởng ở những lời nói ấy, xem chúng như một công án vậy. Có lẽ đó là lý do tại sao tôi đã trở thành một kẻ điên rồ!”

Mùa xuân năm hai mươi ba tuổi, Bạch Ân cùng ba học tăng khác đi đến chùa Anh Nham (Eigan-ji) ở Takada, một thành phố thịnh vượng bên bờ biển Nhật Bản thuộc vùng Echigo. Sư đến đó để dự một loạt các buổi giảng pháp về “Nhục nhãn và thiên nhãn”, cũng vì nghe tiếng sư huynh trưởng môn ở đó đã được ấn chứng với một danh sư Thiên tông là Egoku Domyo.

Khi tới đó, Bạch Ân tìm gặp ngay vị tăng có tiếng tài giỏi; hai người thảo luận một lúc lâu, khiến Bạch Ân có dịp nhận xét trình độ kiến thức của ông ta, và nhận thấy rằng vị sư đó không thực sự đã giác ngộ như tiếng đồn.

Thất vọng, Sư tránh mặt tất cả mọi người, trốn vào trong một căn phòng khách cô lập đằng sau chùa, thề sẽ nhịn ăn và nhất tâm tọa thiền trong một tuần. Không ai trong chùa biết Sư ở đâu cả; khi không thấy bóng Sư, mọi người đều cho là Sư đã bí mật rời khỏi chùa đi về nhà.

Đêm thứ bảy, đêm cuối cùng của công phu tọa thiền, vào khoảng nửa đêm, tiếng chuông trầm hùng từ một ngôi chùa xa vang vọng tới tai; bỗng nhiên, toàn thân và tâm Sư như tan biến đi trong hư không, một cái Không thanh tịnh không hề dính líu một chút bụi trần. Niềm vui bùng vỡ ào ạt, Sư hét lớn: “Ông già Nham Đầu vẫn còn sống y nguyên!”

Tiếng la của Sư khiến huynh đệ các nơi vội vàng chạy đến, họ nắm chặt tay nhau, cùng chia sẻ niềm vui chứng ngộ. Lần đầu tiên bước qua được ngưỡng cửa, kinh nghiệm này thật mạnh mẽ, khiến Sư tin tưởng rằng từ mấy trăm năm nay chưa ai có thể có được những giây phút tuyệt vời như vậy. Trong những tuần sau đó, Sư tràn đầy

tự đắc, coi mình như đã vượt cao hơn hẳn mọi người.

Kỳ đại hội thuyết pháp này, tăng chúng các nơi về dự có đến hơn năm trăm người, phải mượn thêm một ngôi thiền tự gần đó làm nơi cư trú thêm. Bạch Ân được cử làm huynh trưởng trông nom một nhóm khoảng chừng ba mươi người. Không bao lâu, nhóm Bạch Ân lại thêm một vị tăng khác mới vào gia nhập, một người có phong cách đặc biệt dị thường. Cuộc gặp gỡ này là một nhân duyên lớn, đưa cuộc đời Bạch Ân đến một ngã rẽ quan trọng. Câu chuyện được kể lại như sau:

“Một ngày nọ trong kỳ thuyết pháp, Dan Zennin, sau này có danh hiệu là Kyosui Osho, trụ trì chùa Lâm Tế (Rinzai-ji), người được cử làm phụ tá của tôi, từ ngôi chùa chính vội vã chạy về, tinh thần kích động cao độ. Ông nói với tôi:

- Có một vị tăng mới đến trông khác thường lắm! Ông ấy cao đến hơn sáu bộ Anh, trông mặt có một vẻ gì dữ dội thế nào ấy. Ông ấy đứng như trời trồng trước cổng chùa, như một cái cây lớn khô cằn vậy, dưới nách ôm khư khư một cây gậy to khổng lồ. Rồi với giọng nói thô lỗ của người vùng Bando, ông ấy cất tiếng oang oang xin được nhận vào ở đây. Huynh à, đệ thấy ông này không phải là một vị tăng bình thường đâu. Không biết người như vậy có nên cho ở lại đây không nữa.

“Nghe vậy, những vị tăng khác cũng tỏ vẻ khó chịu ra mặt, không muốn cho vị tăng này ở lại.

“Nhưng chỉ ít lâu sau, Dan lại hồi hả chạy về. Ông nói một hơi:



- Ở chùa chính người ta họp nhau về vấn đề này, rồi họ quyết định cho ông ấy gia nhập bọn mình. Bộ họ coi toán của mình như là nơi đổ rác hay sao đó, mà cho tất cả những người không giống ai, những kẻ gây rối vào đây.”

“Tôi mắng Dan:

- Việc gì ông cứ lảng xãng chạy tới chạy lui như những câu chuyện tầm phào đang lan truyền vậy? Ông làm những tăng sinh bạn phân trí rồi đó! Sao ông không lấy bản thảo Nhục Nhãn và Thiên Nhãn ra xem để sửa soạn cho khóa tu này?

“Đúng lúc đó, Cho Joza, vị huynh trưởng từ chùa chính (người tôi đã lặn lội từ Echigo đến để gặp mặt) xuất hiện, dẫn theo vị tăng mới đến. Ông thông báo với một thái độ thật khéo léo và niềm nở:

- Vị khách mới này đến từ huyện Shinano. Ông ấy sẽ ở lại đây với quý vị trong khu vực này. Chúng tôi đặt ông ấy vào hàng cuối cùng danh sách công tác ở đây. Xin thỉnh cầu chư liệt vị giúp đỡ, hướng dẫn cho ông ta và giao cho những công tác như quét tước, lau nhà chẳng hạn.

- Tôi không hiểu tại sao ông lại đem ông ấy đến đây. Tôi nói. Ở đây đã có sáu, bảy người có tiếng là gây phiền toái trong sảnh đường tu học rồi. Cả chỗ ở này cũng không phải của mình nữa, mà là mượn từ chùa của phái Tào Động. Ông không nghĩ là nên cho những tăng sinh đứng đắn nghiêm chỉnh hơn đến đây hay sao? Người này bây giờ thì trông có vẻ đàng hoàng đấy, nhưng khi nào ông ấy thấy mấy người kia lộn xộn như thế nào, thì chắc là sẽ loạn lên đó. Ông này trông có vẻ láu cá lắm, chắc là một người gây rối thứ thiệt đó.

- Chúng tôi gọi ông ta đến đây bởi vì chúng tôi tin cậy nơi tài đối phó của anh. Vị sư trưởng nói.

- Trong trường hợp đó, tôi nói, chúng tôi đành phải tuân lệnh. Nhưng nếu có dấu hiệu gì tỏ ra lộn xộn, là chúng tôi trả ông ta lại ngay đó. Đồng ý không?

“Vị sư trưởng trấn an bừa là ông sẽ không chống đối gì điều kiện đó. Xong xuôi mọi việc, ông trở về ngôi chùa chính.

“Ngày hôm sau, khóa tu khai mạc tốt đẹp, không có gì xảy ra. Những vị sư huynh đi vòng quanh sảnh đường khen ngợi mọi người. Cho Joza cũng quá bộ đến thăm chúng tôi từ ngôi chùa chính. Khi đến nơi, ông nhặt một bản Nhục Nhãn và Thiên Nhãn nằm ở dưới lên, lấy tay đỡ vài trang, rồi ông chỉ ra vài chỗ trong bản văn này và hỏi một vài vị tăng quanh đó:

- Anh giải như thế nào về đoạn này?

- Còn chỗ này thì thế nào? Anh cắt nghĩa làm sao?

“Sau khi đã kiểm tra như vậy rồi, ông bèn đi. Thấy ông đi rồi, vị tăng mới đến nói: ‘Đó có phải là vị huynh trưởng ở đây không?’

- Anh hỏi cái đó làm gì? Tôi trả lời.

- Tôi công nhận là ông ấy cũng có một chút hiểu biết, vị tăng nói. Nhưng sự lý giải của ông ta về một đoạn trong đó chắc chắn là nghe không được chút nào.

“Tôi thách vị tăng giải một ít trong đoạn đó. Ông ta lần lượt đi từng điểm một, chúng tôi có kiến thức thật rõ ràng thấu suốt trong đó.

“Những tăng sinh trong sảnh đường đã phê phán vị tăng này trước đây—có tên là Kaku, đệ tử của một vị sư tên là Chánh Thọ (Shoju)—đột nhiên đổi hẳn thái độ. Bây giờ họ ngồi im thin thít, run rẩy lo sợ. Một vài người khác trước đây thường lảng vảng quanh sảnh đường phát ngôn bừa bãi về những lập trường ý kiến của họ bây giờ tự nhiên rụt rè hẳn. Sau đó, tôi không còn thấy mặt bọn họ nữa.

“Đối với tôi, người này giống như một cơn mưa rào tươi mát sau cơn nắng hạn dài. Tôi cảm thấy như đã gặp được một người bạn cố tri tin cậy cùng quê quán vậy. Kể từ đó, chúng tôi thảo luận với nhau đêm ngày về Pháp Phật. Tôi không ước ao một niềm vui nào hơn thế được.

“Buổi tối cuối cùng của khóa tu đến quá sớm, và đã đến lúc chúng tôi phải ra đi. Tôi mời Kaku đến gặp riêng để có thể hỏi về sư phụ của anh. Anh nói: ‘Ông ấy là một ẩn sĩ tên là Huệ Đoan Đạo Cảnh (Etan Dosu). Ông ấy sống ở am Chánh Thọ, một nơi ẩn cư vùng Iiyama.’

“Tôi nói ra ước vọng ngấm ngấm muốn đến Iiyama yết kiến vị thầy này.

- Tôi cũng đã hi vọng anh sẽ đề nghị như vậy. Kaku trả lời khi tôi hỏi ý kiến anh về việc đó. Nếu anh đi, tôi sẽ đi với anh.

“Hôm sau, chúng tôi chờ hồi chuông báo hiệu bế mạc khóa tu, rồi lẳng lặng rút lui ra khỏi công chùa, ra đi vượt núi Tomikura lên đường thẳng tiến về Iiyama.”

### ◆ *Chánh Thọ Lão Nhân*

Trong một vùng xa xôi hẻo lánh, cách biệt hẳn với thế giới bên ngoài cũng như với thế giới của Thiên tông, có một am thất nhỏ xíu trong đó có một thiền sư sống ẩn dật. Vị ẩn sĩ này tên là Huệ Đao Đạo Cảnh, nhưng vì am này tên là Chánh Thọ Am (Shoju-an) nên cũng được gọi là Chánh Thọ Lão Nhân. Chánh Thọ đúng là một minh sư mà từ lâu nay Bạch Ẩn đã tha thiết muốn tìm kiếm. Ngài có rất ít đệ tử, vì những người muốn được ngài thu nhận phải tỏ ra có một chí nguyện thật kiên cường, có đầy đủ bi trí dũng để có thể đạt đạo và nối tiếp sự nghiệp truyền pháp. Và đối với những đệ tử, Chánh Thọ lão sư cũng dùng những phương pháp huấn luyện thật gắt gao, thật khắc nghiệt đến tận cùng. Bạch Ẩn đã kể lại sau này rằng, cho tới khi gặp Chánh Thọ, ngài vẫn nghĩ rằng đạt đạo là chuyện tương đối dễ dàng. Nhưng những thôi thúc không ngừng của Chánh Thọ đã làm ý nghĩ đó tan biến ngay, như “cái vỏ trứng bị đập nát” vậy. Đông Lãnh, đệ tử của Bạch Ẩn, kể lại rằng thầy của ông khi ở với Chánh Thọ luôn luôn ở trong một tình trạng hãi hùng, “tay chân run cầm cập, toàn thân nổi da gà”. Có lần Chánh Thọ đã nắm lấy Bạch Ẩn và quăng ra ngoài hành lang rơi xuống đất, “như là quăng một con mèo con vậy.” Nhưng Chánh Thọ đã đưa cho Bạch Ẩn giải những công án thật khó khăn, mà khi tập trung nỗ lực cố thông qua, Bạch Ẩn đã có được những chứng ngộ sâu xa, và hiểu được tại sao thầy mình đã thúc ép như vậy.

Bạch Ẩn chỉ ở với Chánh Thọ trong tám tháng, nhưng đó chính là thời gian quan trọng nhất trong đời Sư;

tám tháng ấy đã tạo dựng nên căn bản cho sự giác ngộ viên thông lý và sự mà sau này Sư đã hành trì và tuyên giảng cho đến hết cuộc đời.

Trong bản tự truyện “Trường Sinh Thảo”, Bạch Ẩn đã kể lại như sau về cuộc gặp gỡ của Sư và Chánh Thọ đại sư:

“Khi chúng tôi đến am Chánh Thọ, tôi được thu nhận ngay vào làm đệ tử, và được treo gậy ở đó.

“Một lần, sau khi tôi đã trình lên sự hiểu biết của mình với lão sư, ngài nói: ‘Chí nguyện muốn học Thiền phải thật chân thành. Người nghĩ gì về công án Con chó có Phật tánh hay không?’

- Không có cách gì để tay hay để chân lên đó được. Tôi trả lời.

“Đột nhiên, thầy giơ tay ra nắm mũi tôi. Nhéo một cái thật mạnh, nói: ‘Ta để tay thật chặt ở đây đây!’

“Tôi ngòì đó chết trân, không nhúc nhích gì được. Trong trí tôi không nghĩ ra được một chữ gì để nói cả.

“Buổi gặp gỡ này đặt tôi vào một tình trạng rất xúc động. Tôi bực bội và ê chề trần ngập. Tôi ngòì đó mắt đỏ hoe khốn khổ, hai má nóng bừng với đôi hàng lệ tuôn rơi không ngừng.

“Thầy tội nghiệp, thầy bèn giao cho tôi tham mấy công án như: Bảo tháp của Sơ Sơn, Trâu đi qua cửa sổ, Cái chết của Nam Tuyền, Bụi hoa của Nam Tuyền, Chiếc áo ở Thanh Châu, Que cút khô của Vân Môn.

- Người nào thông qua được bất cứ công án nào trong số đó thì trọn vẹn xứng đáng được gọi là hậu duệ

của chư Phật, chư Tổ. Ngài nói.

“Trong tôi chọt bùng lên một niềm phấn chấn mãnh liệt, làm kiên cố thêm chí nguyện sẵn có. Tôi nghiên ngẫm ngày đêm những công án này. Tấn công chúng từ đằng trước. Gặp nhám chúng từ hai bên. Nhưng chẳng lóe lên được một tia hiểu biết nào. Thất vọng, nức nở, tôi thề nguyện: ‘Triệu thỉnh, triệu thỉnh chư thiên vương, quỷ thần mười phương tám hướng, nếu sau bảy ngày mà tôi thất bại không thông nổi một trong những công án này, xin đến bắt sống tôi đi.’

“Tôi thắp một nén hương, cúi xuống đánh lễ, rồi tiếp tục tọa thiền. Tôi hành thiền liên miên không hề ngưng nghỉ, không để ra một phút nào nằm xuống ngủ. Thầy đến, la mắng tôi: ‘Mi chỉ biết hành thiền trong một cái hố!’

“Rồi ngài nói, ‘Nếu hôm nay mi có ra ngoài năm châu bốn biển, đi tìm cùng khắp trên thế giới này một vị chân sư—một người có thể làm hồi sinh được cái kho báu thiền đã bị đóng rào kín lại—thì còn khó hơn đi tìm sao trên trời giữa trưa.’

“Nghe vậy, tôi lấy làm nghi ngờ. ‘Dù sao đi nữa,’ tôi lý luận, ‘cũng có biết bao nhiêu là thiền viện trong nước với bao nhiêu là danh sư, nhiều như hạt đậu, như mè vậy. Ông già này, trong cái chùa tồi tàn mục nát này, sao mà kiêu căng ngã mạn thế! Chắc ta nên rời nơi này mà đi chỗ khác tốt hơn.’

“Sáng sớm hôm sau, vẫn còn nặng chĩu những chán chường, tôi cầm lấy bình bát, đi ra khát thực ở ngoài làng, vùng lân cận lâu đài Iiyama.

“Tôi hoàn toàn chú tâm vào công án của mình—không hề xao lãng một giây một phút nào. Rồi tôi đến trước một căn nhà, bình bát trong tay, đứng lặng người như đang trong mê. Từ trong nhà, có tiếng hét vọng ra: ‘Đi chỗ khác đi! Đi chỗ khác đi!’ Nhưng tôi không hề để ý đến, vì trong tâm đang quá chú mục tập trung. Chắc điều ấy làm người trong nhà nổi giận, nên đột nhiên bà ta xuất hiện trước ngưỡng cửa, vung vẩy chổi chà trên tay. Rồi bà ta nhào tới đập loạn xạ, đánh lên đánh xuống trên đầu tôi như là muốn bửa óc tôi ra vậy. Cái nón rộng vành của tôi tan tành, rách toạt tả. Tôi ngã nhào xuống, nằm thẳng cẳng trên mặt đất, bất tỉnh nhân sự. Tôi nằm đó như người chết rồi.

“Lúc đó, hàng xóm nghe tiếng ồn ào, đều ló người ra khỏi cửa, tỏ vẻ lo lắng: ‘Coi kìa, bà già điên đã gây có sự như thế đấy!’ Họ kháo nhau, rồi vội vàng rút lui vào trong nhà. Một màn im lặng bao trùm theo sau, không một tiếng động chung quanh, không một dấu hiệu gì của sự sống. Một lúc lâu sau, có một số người đi ngang qua, họ tiến tới gần tôi, lộ vẻ ngạc nhiên. Rồi họ đỡ lấy người tôi, dựng tôi ngồi dậy.

“‘Làm sao thế? Cái gì xảy ra vậy?’ họ xôn xao hỏi.

“Trong giây phút bừng dậy mở mắt ra, đột nhiên ý nghĩa của những công án hóc búa và nan giải tôi đã tham khán ngày đêm—những cái móng mèo độc địa ấy—chợt hiện lên thật rõ ràng, thật thấu suốt, tới tận gốc rễ. Bỗng dưng, chúng không còn tồn tại nữa. Mừng rỡ, tôi vỗ tay, cười ha hả sung sướng, khiến những người đang tụ lại giúp đỡ tôi hết hoảng.

“Ông này mất trí rồi! Ông thầy điên rồi!” Họ la lên, sợ hãi lùi ra xa. Rồi họ quay gót, ba chân bốn cẳng chạy mất, không hề dám nhìn lại.

“Tôi lồm cồm đứng dậy, vượt lại ve áo, cột lại cái nón te tua đội lên đầu. Rồi với nét mặt rạng rỡ, nụ cười hoan hỉ, tôi chậm rãi, vui vẻ bước trên con đường trở về chùa.

“Chợt có một ông già vẫy tôi lại. ‘Đại đức,’ ông nói với tôi, ‘bà già đó, thực tình, đã làm thầy một phen mất vía, phải không?’

“Tôi thoáng mỉm cười, nhưng không trả lời. Ông già dang cúng một bát cơm rồi để tôi đi.

“Tôi về đến cổng am Chánh Thọ, nụ cười nở rộng trên môi. Thầy đang đứng trên hành lang. Vừa nhìn thấy tôi, thầy nói, ‘Mi vừa gặp chuyện gì vui lắm hả. Nói cho ta nghe đi.’

“Tôi bước đến chỗ thầy, kể lể dông dài về kinh nghiệm chứng ngộ vừa qua. Thầy cầm cây quạt, khẽ đập lên lưng tôi.

- Ta thực sự mong mi sẽ sống đến tuổi của ta, ngài nói. Mi phải cương quyết không bao giờ chịu hài lòng với những sở đắc nhỏ nhoi. Bây giờ đã đến lúc phải nỗ lực tu tập cho hậu chứng ngộ. Những người mới có chút đạt ngộ đã cho là đủ sẽ không bao giờ vượt khỏi hàng Thanh Văn. Những người nào ngừng lại không biết tiếp tục hành trì sau khi đạt ngộ thì thế nào rồi cũng chỉ được đến như A La Hán Tiểu thừa là cùng, cái quả vị nhận được ấy thật là tầm thường. Thật đấy, ta thà thấy mi tái sinh vào thân ghẻ lở hôi hám, tro trụi của một con cáo già còn hơn là trở thành



một tăng sĩ Nhị thừa.

Nhắc đến sự tu tập hậu chứng ngộ, thầy có ý nói là sau khi đã được chứng ngộ lần đầu, vẫn phải nỗ lực chuyên tâm tu trì—và khi sự tu trì đó có kết quả, vẫn phải tiếp tục tiến tới nữa. Khi tiếp tục tiến bước trên con đường Đạo ấy, thế nào ta cũng sẽ gặp phải một rào cản cuối cùng rất khó khăn.

Điều cần thiết chỉ là phải dốc lòng kín đáo hành trì miên mật, cũng như dùng phương tiện chánh trực mà tùy thuận ứng hoá—đó chính là tinh túy của tinh túy vậy. Đám người thực hành kiểu Thiên Vô Sanh ngày nay nhiều nhan nhản, họ sống như những gốc cây khô “im lặng tự quán chiếu”, thật còn tệ lậu hơn là những con cáo già ghê lở hôi hám.

“Cái gì là kín đáo hành trì và phương tiện chánh trực”, một người hỏi.

Kín đáo hành trì chắc chắn không có nghĩa là lăn tròn vào chỗ sơn cùng thủy tận để ngồi đó chết trân như một khúc gỗ hay một tảng đá, hay ở dưới một gốc cây “im lặng tự quán chiếu”. Mà đó có nghĩa là phải hoàn toàn chú tâm tu trì trong tất cả mọi lúc và tất cả mọi hoạt động—đi, đứng, nằm ngồi. Vì thế, có câu nói rằng tập trung tu trì ngay trong lòng hoạt động là siêu việt hơn gấp trăm, gấp ngàn, ngay cả gấp triệu lần tu trì trong trạng thái không động.

Khi đã chứng ngộ, nếu ta cứ tiếp tục nhiếp tâm tu hành, rút những nanh vuốt độc hại trong hang Pháp ra, xé nát những bùa mê xấu ác đã hủy hoại sự sống con người, duyệt qua những bản văn đủ loại, Phật pháp hay không Phật pháp, tích lũy một kho Pháp bảo thật phong phú,

chuyên bánh xe Pháp của Tứ Hoàng Thệ Nguyên, thề sẽ độ hết chúng sanh trong khi mỗi giây mỗi phút đều dừng mãnh tinh tấn hành bồ thí Ba La Mật, mà không có một chút gì—không một mây may—dính líu đến danh vọng hay lợi ích cá nhân ở bất cứ một hình thức gì—nếu làm được như thế, ta sẽ là một hậu duệ chân chính và hợp pháp của chư Phật Tổ. Phần thưởng đó còn lớn hơn là được tái sinh vào cõi trời người.

“Có câu nói rằng phước báo nhân thiên là một lời nguyện trong ba đời, như vậy nghĩa là sao?”

Một số lớn đàn ông cũng như đàn bà muốn tìm kiếm sự tái sinh thuận lợi ở đời sau, muốn được thành Phật, muốn được vãng sanh vào cõi Tịnh Độ. Họ theo một đời sống thanh tịnh khắc khổ. Hành trì giới luật không bỏ sót chữ nào. Tụng và ấn tống kinh sách liên miên. Thiết lễ cầu nguyện chư Phật, cúng dường chư tăng, lễ lạy thật kính cẩn. Đi hành hương đến những thánh tích chiêm bái khắp mọi nơi: nào là Chichibu ở Bando, rồi đến Shikoku ở miền Tây nước Nhật, đến Nara, và núi Koya. Người ta dùng tất cả mọi cách để cố tạo cả ngàn nhân lành—nhưng chừng nào họ chưa đạt đạo qua sự kiến tánh và nghe được “tiếng vỗ của một bàn tay”, thì họ vẫn còn chưa đến gần được Phật: họ càng không thể có được một thoáng nhìn vào Tịnh Độ. Những gì thế giới này cho là tốt và có lợi ích thực ra là một sự nguy hại trong ba kiếp.

Nói về kiếp này thì thế nào? Bằng những dụng công khó nhọc vô song và làm vô số việc thiện, chắc hẳn kiếp sau bạn sẽ có thể được tái sanh thành một vị hoàng tử, một viên tướng lãnh tài ba, một vị lãnh chúa đầy uy quyền, hay

có thể là chủ nhân của một gia đình danh gia vọng tộc. Rồi bạn sẽ giàu có và có thể có chức tước như ý muốn. Quyền lực ở trọn trong tay bạn. Chắc chắn là bạn sẽ vui sướng trong những cửa cải và quyền thế đó. Trong kiếp sống mới này, những biến cố xảy ra ở kiếp trước của bạn sẽ hoàn toàn bị lãng quên. Tất cả những việc thiện bạn đã làm trong kiếp trước sẽ tan biến đi như những giọt sương trong ánh nắng mặt trời. Bạn sẽ có trong tay bao nhiêu người đàn bà đẹp tuyển lựa các nơi về làm vợ, làm hầu thiếp. Kẻ hầu người hạ răm rắp chờ bất cứ lệnh gì bạn ban ra, thật không kể xiết. Nào là phải có xiêm gấm màu tím cho bà vợ Trương. Vớ bằng tơ mỏng cho cô thiếp Lý. Kho tàng trong nhà không đủ để cung cấp cho những chi tiêu xa xỉ này, bạn sẽ thêm muốn gia tài của người khác, rồi mưu tính tìm cách bóc lột, chèn ép dân chúng cho đến khi họ kiệt quệ, người nghèo bị nghiền nát thành bột. Những hành động đàn áp này sẽ gây cho thần dân của bạn biết bao nhiêu đau khổ.

Nghiệp ác chất chồng càng ngày càng nhiều, thế nào bạn cũng đi ngay vào những cõi giới ác khi chết. Bạn sẽ bị đọa vào ba đường dữ (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) chịu những dày vò đau khổ vô tận, hay sẽ tái sinh lại trong tám cõi khó (nơi đó không thể gặp Phật hay Phật pháp để được giải thoát). Trước những sự việc như thế, làm sao chối cãi được là phước báo nhân thiên không phải là lời nguyện trong ba kiếp?

Một vị tăng đứng gần nói: “Nhưng chắc chắn là phước báo nhân thiên chỉ là vấn đề của người cư sĩ thôi. Còn giới tăng ni thì đâu có sao.”

Tôi trả lời, có chứ, nhưng đó là một vấn đề tôi không muốn nói sâu vào, bởi vì nó sẽ liên quan đến chuyện của một số các tăng sĩ khác.

“Thế thì làm sao một vị tăng có thể tránh được cái xấu hại do phước báo nhân thiên đem đến?”

Tôi nói, đầu tiên, người ấy phải kiến tánh—thấy rõ bản chất của mình—và đạt được Đạo. Nếu muốn thấy tánh, trước hết người ấy phải nghe được “tiếng vỗ của một bàn tay”. Và dù cho có nghe được rồi, cũng không lấy đó làm tự mãn. Người ấy phải “liạ tất cả tiếng”, và rồi thấu phá, từng cái một, tất cả những công án hóc búa, nan giải nhất. Mặc dù vậy, cũng vẫn còn một rào cản khó khăn cuối cùng.

“Nhưng nếu đã kiến tánh và vào được con đường giác ngộ,” vị tăng nói, “chắc là sẽ không còn cái xấu ác nào cản trở nữa chứ?”

Có chứ! Vẫn còn, nếu ta tạo nó ra. Nếu không tạo, thì không có gì cả. Nhưng những cái ấy để đến sau khi ngộ Đạo rồi hãy nói. Lúc ấy có tự đặt những câu hỏi này với chính mình - cũng chưa quá muộn.

Quan trọng nhất cần phải biết là có ba cách đi theo.

“Xin ngài chỉ giáo”, vị tăng nói.

Người xưa nói rằng một người siêu đẳng sẽ đi theo kẻ thù của mình; một người trung bình đi theo người ơn của họ, và một người kém cỏi sẽ đi theo một người có nhiều quyền uy.

“Kẻ thù” là người mắng chửi thật phũ phàng, dùng tay chân đấm đá đoạt mất hết cả ruột, gan, lục phủ ngũ

tặng của bạn. Đó không phải là kẻ thù ư?

Người ơn và người có uy quyền không cần phải có lời bàn tới. Ngay cả nơi này, trong số những đệ tử của tôi, cũng có rất nhiều loại người trung bình và yếu kém. Nhưng đó là lỗi của tôi. Chỉ là vì tôi thiếu sót, sai lầm, không phải lỗi của họ. Nếu tôi có đủ sức mạnh để thúc ép họ, đừng nghĩ rằng họ sẽ cam chịu làm kẻ trung bình hay yếu kém. Có một số người đi theo người ơn của họ là vì thấy họ bảo như vậy, và họ không thể từ chối được.

Nói đến trường hợp tôi chẳng hạn. Một ngày nọ, khi tôi còn ở Iiyama với lão sư Chánh Thọ, ngài triệu tôi đến. “Ta biết chỗ ẩn cư trong núi này rất nghèo nàn,” ngài nói, “nhưng trong tương lai, khi ta làm chuyến hành hương cuối cùng, ta sẽ muốn người đến đây ở đến hết đời.”

“Ngài đã may mắn có được người trưởng môn như Kaku rồi,” tôi trả lời.

Ngài chỉ trả lời, “Ta không thể trông cậy vào hắn.”

Lúc đó, tôi chưa nhận ra được ý nghĩa quan trọng của câu nói này. Câu nói đó có vẻ gì lạ thường trong đó. Nhưng cách đó ít năm, sau khi Kaku đột nhiên qua đời, tôi mới nhận ra được cái nhìn thấu suốt vô song của Chánh Thọ Lão nhân. Thật đáng tiếc là tôi đã không đi theo kẻ thù được và trở thành người siêu đẳng!

Thời gian sau đó, có vài vị tăng trước đây đã chia tay với tôi ở chùa Anh Nham đến Iiyama tìm tôi. Họ muốn tôi đi cùng với họ trở về chùa Tùng Âm. Nếu tôi từ chối không đi, họ sẽ ở lại Iiyama với tôi. Trong khi tôi còn đang lưỡng lự, chưa biết phải quyết định như thế nào, một lá thư nhà gửi tới báo cho tôi biết lão sư Nyoka đang lâm

bệnh nặng. Lo lắng, buồn rầu, tôi quyết định lên đường trở về nhà không chậm trễ. Ba vị tăng đang chờ đợi quyết định của tôi thấy thế mừng rỡ, bèn hăng hái sửa soạn hành trang cho chuyến trở về.

Có chừng ba, bốn người cư sĩ tôi đã kết thân trong những tháng dài cùng nhau tu tập tại đây đều đến đưa tiễn tôi. Họ được chính lão sư Chánh Thọ tháp tùng theo. Tất cả cùng đi với chúng tôi đôi dặm đường cho đến khi tới chân dãy núi cao. Từ đó bắt đầu con đường mòn leo lên, thật dốc và vất vả, khiến lão sư già cả không thể đi thêm được nữa.

Chúng tôi trao đổi mấy lời khích lệ lẫn nhau và sắp sửa chia tay, bỗng thầy nắm chặt lấy tay tôi, trầm giọng xuống, nói thật thân ái: “Nếu mi cứ tiếp tục hành trì và sau này sẽ tạo ra những người giống như mi, thì đó là mi đã trọn vẹn báo đáp được ơn sâu của Phật, Tổ. Sau khi mi rời khỏi đây về nhà chăm sóc cho thầy đang bệnh, mi không được ngừng nỗ lực tinh tấn và hài lòng với những sở đắc nhỏ nhoi. Bây giờ, phải tập trung hết sức lực vào tu tập hậu giác ngộ. Buông bỏ tất cả những vương vấn bụi trần, dù chúng trông có vẻ như không đáng kể. Mi phải không bao giờ quan tâm một chút gì đến chúng. Nếu có cơ hội, một ngày nào đó, mi hãy trở về đây thăm lại nơi ẩn cư nhỏ bé này.”

Nói xong, thầy ra đi mất hút, nhưng tôi vẫn ở đó kính cẩn cúi rạp người xuống, áp trán sát tận đất. Trong khi bắt đầu leo lên con đường núi quanh co đưa tôi xa dần với thầy, trong mắt tôi tràn dâng hai hàng lệ nhạt nhòa.

\*\*\*

## **7. Những ngày sau chứng ngộ (1709-1716, 24-31 tuổi)**

Trong chuyến du hành trở về chùa Tùng Âm, mặc dù gian nan vất vả, nhưng Bạch Ân vẫn luôn nhớ lời sư phụ Chánh Thọ dạy và tinh tấn hành thiền mỗi đêm. Những kinh nghiệm tiểu ngộ, đại ngộ đến không kể xiết. Tuy nhiên, dù sự sâu xa của những kinh nghiệm chứng ngộ này đã rõ ràng, sự đạt ngộ đối với Bạch Ân dường như vẫn còn có gì thiếu sót. Dù thấu phá được những công án thiền, nhưng khi phải đối diện với những xao động của đời sống hằng ngày, Bạch Ân vẫn không có được sự an bình, tỉnh giác như những lúc tọa thiền tĩnh mịch trong thiền đường. Sự khế hợp lý và sự, tịnh và động quả không phải là điều dễ dàng. Sư đã than thở như sau:

“Tôi cảm thấy như một y sĩ có kiến thức tuyệt vời về y học nhưng không có phương tiện gì hữu hiệu để chữa trị một căn bệnh thực sự. Làm sao tôi mong chữa trị cho các chúng sanh khác trong khi chính tôi còn chưa chữa được cho mình?”

Căn bệnh của Bạch Ân, chẳng bao lâu, đã thực sự thể hiện nơi thân với những triệu chứng bất thường, tim nóng như lửa đốt và cơ thể khô kiệt lại, khiến hai lá phổi như bị đè nặng lên. Căn bệnh không tên không có thuốc nào chữa được khiến tinh thần xuống dốc thê thảm, Bạch Ân thường xuyên ở trong trạng thái buồn rầu, u uất, hồi hộp lo sợ vẫn vợ, không còn có thể tập trung làm được việc gì, mà chỉ muốn trốn vào một chỗ ngồi bất động như chết.

Trong tình trạng đó, Bạch Ân muốn đi khắp nơi tìm thầy chữa trị, nhưng không thể rời giường bệnh của thầy,

dù chỉ trong một lúc. Đang lúc tiến thoái lưỡng nan, bỗng nhiên một ngày nọ, một người sư đệ của Bạch Ân nghe tin thầy bệnh đã không quản ngại đường xá xa xôi, đến tận nơi xin săn sóc cho thầy.

Dịp may đến, được thầy cho phép ra đi, Bạch Ân mừng rỡ, sửa soạn khăn gói lên đường tiếp tục cuộc hành trình tìm kiếm. Từ thiền viện này qua thiền viện khác, Bạch Ân đã tìm gặp những thiền sư nổi tiếng, trình bày vấn đề và hỏi xin giúp đỡ, nhưng tất cả đều không làm được gì, chỉ nói đó là một căn “bệnh Thiền.” Trạm dừng chân cuối cùng của Bạch Ân là thiền sư Egoku Osho ở vùng Izumi. Egoku đã khuyên như sau:

“Cố tìm cách chữa trị bệnh Thiền chỉ làm cho trầm trọng hơn thôi. Hãy đi tìm một nơi chốn nào thật hẻo lánh, yên tĩnh nhất, rồi về đó chỉ chuyên tâm tọa thiền, nhất quyết tọa thiền cho tới khi nào khô héo đi với cây cỏ núi rừng. Đừng có bỏ hết cuộc đời còn lại đi lung tung khắp nơi tìm kiếm người giúp đỡ, chẳng ích lợi gì đâu.”

Nghe lời khuyên của Egoku, Bạch Ân đã đi khắp nơi tìm một chốn thích hợp để ẩn cư nhập thất, và trên con đường du hành đó Sư đã đến cư ngụ tại nhiều ngôi chùa khác nhau. Ngôi chùa đầu tiên là Inryo-ji, một thiền tự thuộc dòng Tào Động tại vùng Izumi, ở gần chỗ của đại sư Egoku. Ngôi chùa này đang có khoảng năm mươi người tu tập. Trong số đó Bạch Ân tìm thấy một người bạn tâm giao là Jukaku Joza, một vị huynh trưởng có tâm rất chân thành với đạo pháp. Hai người thi nhau tọa thiền không ngưng nghỉ trong bảy ngày, và cả hai đều tinh tấn không ai kém ai. Vị phương trượng trụ trì, mến phục tài



của Bạch Ân, đã tha thiết mời Sur ở lại làm người kế vị, nhưng vì còn muốn đi chu du khắp nơi tìm gặp những bậc thầy uyên bác, nên cuối cùng Bạch Ân đã lại ra đi. Trên đường đi, Sur tiếp tục có những kinh nghiệm đại ngộ (trong cuộc đời Sur, có tới mười tám lần đại ngộ, còn tiểu ngộ thì không kể xiết). Bạch Ân đã kể như sau về một lần đại ngộ đó:

“Trên đường đi từ chùa Inryo-ji đến Kyoto, tôi gặp một cơn bão dữ dội. Nước mưa như những tấm màn trắng xóa đổ xuống ào ạt, biến con đường thành tràn ngập bùn lầy, làm lún mất cả chân tôi trong mỗi bước đi. Nhưng tôi cứ tiếp tục dần bước trong mưa mù, quên hết những hạt mưa đập xối xả, vừa đi vừa ngâm nga hát trong miệng.

Đột nhiên, tôi bỗng thấy mình thắm hội được câu kệ của Đại Huệ mà bấy lâu nay vẫn hằng suy ngẫm, “Lá sen, những cái đĩa toàn hảo, tròn hơn cả gương; Củ năng, những cây kim nhọn, sắc hơn cả mũi khoan.” Cũng tựa như là đột nhiên thấy mặt trời hiện ra sáng chói trong màn đêm dày đặc vậy. Quá vui mừng sung sướng, tôi trượt chân, lão đảo rồi ngã nhào xuống bùn. Áo tôi ướt sũng, nhưng tôi lúc ấy chỉ nghĩ rằng, “Xá gì một cái áo dính bùn, nếu so với niềm vui tuyệt vời đang có đây?” Tôi lăn người, nằm ngửa ở đó bất động, chìm ngập trong đất bùn.

Một vài lữ khách đi ngang qua lúc ấy vội vàng chạy đến, hốt hoảng, hoang mang nhìn vào thân hình đang nằm như chết trong bùn. Những bàn tay nắm lấy tôi, cố đỡ tôi dậy. “Ông ấy có tỉnh không?” Họ kêu lớn, “Ông ấy có chết không đó?” Một người hỏi.

Khi hồi tỉnh trở lại, tôi dơ hai tay vỗ vào nhau thích

thú rồi phá lên cười sảng sặc. Những người đến cứu giúp tôi lùi lại, nhìn tôi cười ngẩn ngơ. Rồi họ phóng mình chạy mất, vừa đi vừa la “Ông thầy điên! Ông thầy điên!” (Đây cũng giống như kinh nghiệm chứng ngộ mấy năm trước ở Iiyama). Tôi vừa trải qua một trong mười tám lần đại ngộ mà tôi đã nói đến trước đây.”

Cuộc hành trình tiếp tục, đến Kyoto Bạch Ân tình cờ gặp lại một số bạn đồng tu cũ. Họ vừa đi thăm viếng đại sư Kogetsu ở Hyuga trở về. Qua câu chuyện thăm hỏi, Bạch Ân được biết Kogetsu là một đại sư tài giỏi hiếm có, nhưng một người khác lại cho biết ở Wakasa có một vị lão sư thật kiệt xuất, vốn là thị giả của Sekiin Roshi, người truyền thừa của quốc sư danh tiếng Ngu Đường Đông Thật (Gudo). Tetsudo được rất nhiều người từ khắp các nẻo đường đời, khắp các nẻo đường quê hương tìm đến quy ngưỡng. Hơn nữa, Tetsudo lại chính là sư thúc của Chánh Thọ lão nhân! Vui mừng phấn khởi, Bạch Ân quyết định dẹp bỏ hết những chương trình khác để đến tham vấn lão sư Tetsudo. Trên đường đi đến chùa Viên Chiếu (Ensho-ji), Sư đã ghi lại cảm nghĩ như sau:

“Chẳng biết con đường Pháp là xa hay gần, tâm tôi bây giờ đang di động theo những lối mòn nhỏ hẹp đến Wakasa. Tâm con người, giống như một thung lũng đen, tới một ngã rẽ sáng sủa bỗng dung biến thành một giòng nước trắng trong. Như một chiếc thuyền nan nhỏ bé, mong manh, lênh đênh theo giòng nước chìm nổi, tôi lãng đãng phiêu du theo những bước chân vọng cầu, cho đến khi cuối cùng đến được bờ biển hẹp ở Obama.”

Sau một lúc lâu vừa đi vừa hỏi đường, Bạch Ân đã

đến được chùa Viên Chiếu, một ngôi chùa cổ kính trong thôn Ozaki, và được đại sư Tetsudo nhận cho vào trú ngụ. Trong thời gian ngắn ngủi ở đó, Bạch Ẩn đã làm thị giả cho đại sư Tetsudo. Khóa kiết hạ vừa chấm dứt, Sư được ngài Tetsudo cho phép ra đi, tiếp tục lên đường tìm kiếm nơi ẩn cư, một túp lều tranh, mà Bạch Ẩn đã sực nhớ lại, ở trong một vùng rừng núi gần Sugeya thuộc lãnh địa Mỹ Nùng.

Một lần nữa Bạch Ẩn lại lê gót chân trên con đường lữ thứ cô đơn, lòng man mác một nỗi niềm cay đắng, nghĩ đến tương lai chưa thấy một tia ánh sáng nào. Sau những ngày lang thang vất vả, khi tới Sugeya thuộc lãnh vực Mỹ Nùng, một nơi hiểm hóc trong rừng sâu, Bạch Ẩn phải hỏi quanh mới đến được chốn cũ; nhưng than ôi, sau khi vị sư trụ trì ở đó đã viên tịch, túp lều tranh xưa giờ chỉ còn là sự suy tàn đổ nát.

Lỡ bộ, không biết đi đâu, làm gì, Bạch Ẩn đành đến trú ngụ tại một tu viện tại Iwasaki. Ở đó có khoảng năm mươi vị tăng, nhưng họ đều tu theo kiểu mà Bạch Ẩn gọi là “Thiền vô sanh”, một lối tu đang lan tràn lúc ấy. Ngày qua ngày, những người này tu như một cái máy, chỉ tìm sự an lạc thụ động mà không có một chút nhuệ khí, một ý chí mãnh liệt muốn nỗ lực công phu đạt đến cứu cánh cao thượng của đạo giải thoát. Bạch Ẩn diễn tả như sau:

“Ngoài hai bữa ăn sáng và trưa, mà tất cả bọn họ đều rất tận tình hưởng ứng, chúng tăng già cũng như trẻ cả ngày chỉ ngồi như những khúc gỗ trong những hàng dài vô vị, đầu gục lên gục xuống như những anh chèo đò. Đến đêm, họ vênh tai lên chờ đợi tiếng chuông báo hiệu

xả thiền. Sau khi xếp gối thành những hàng dài, họ bắt đầu nằm xuống ngủ. Trong khi làm những việc đó, họ lớn tiếng lặp đi lặp lại: ‘Đại an đại lạc! Đại an đại lạc!’”

Chỉ có mình tôi là biểu dương một ý chí quyết tâm, thề sẽ không hề nằm xuống nơi nghỉ. Không có một lần nào tôi đã tự cho phép mình ngủ gục. Giờ nhìn lại, tôi thấy rằng những câu tụng mỗi đêm “Đại an đại lạc” đó đã có công hiệu thúc đẩy tôi càng tăng thêm quyết tâm sẽ không nằm xuống ngủ nghỉ.

Một lần, khi ở trong phòng vị trụ trì, tôi đã đem vấn đề này nói với ông: “Tôi thấy những vị sư tu ở thiền đường này dường như xem việc ngủ và ngồi như những khúc cây khô là điều quan yếu nhất vậy. Nếu cứ vậy, chắc chắn họ phải đọa vào một cõi rất xấu sau khi chết—Địa Ngục Áo Đen hay Địa Ngục Núi Đè chẳng hạn. Khi điều đó xảy ra, ngài không nghĩ là họ sẽ oán ngài lắm sao?”

Vị trụ trì bảo tôi không nên xen vào những việc không dính dáng một cách không cần thiết, làm vậy sẽ khiến tôi xao lãng việc tu của chính mình, và tôi phải ngưng ngay lập tức.

“Nhưng bạch thầy, những điều họ làm không khiến thầy mở mắt ra sao?” Tôi hỏi.

“Anh không cần quan tâm gì đến mắt của ta,” ông trả lời.

“Nhưng ngài là người làm gương, để tôi theo đó mà bắt chước. Nếu tôi không quan tâm đến mắt của ngài, làm sao tôi làm điều đó được?”

“Trong quá khứ,” ông nói, “Ta vẫn thường tin rằng

một lúc nào đó sẽ có sự thấu suốt lớn lao. Ta đã chịu đựng rất nhiều gian khổ để đạt được điều đó.”

Tôi hỏi lại, “Thế thì tại sao ngài không chấp nhận rằng các đệ tử của ngài cũng sẽ có sự thấu suốt một lúc nào đó và bắt họ phải vận dụng những công phu khó nhọc để mở mắt ra được? Nếu ngài để mặc kệ họ muốn làm gì thì làm, cho phép họ cứ tiếp tục như thế này, thì rõ ràng là họ sẽ chẳng bao giờ mở mắt ra được trong cuộc đời này. Nếu họ chết trong tình trạng đó, chắc chắn họ sẽ rơi ngay vào Địa ngục Áo đen. Lúc đó, họ sẽ oán trách ngài biết bao.”

“Anh chỉ cần quan tâm đến mắt anh là đủ. Không cần lo lắng chuyện gì khác.” Ông nói, “Quên chuyện mắt của người khác đi.”

“Mắt tôi à?” Tôi trả lời, “Ngài có đem cả trăm cái búa đập đá đến đập nó ngày đêm, không lúc nào ngơi nghỉ, thì cũng chẳng thể làm trầy được mặt ngoài của nó đâu.”

Vị thầy cười nhạt, bỏ lời câu chuyện.

Sau khi khóa tu chấm dứt, Bạch Ẩn được phép rời khỏi chùa đi nơi khác. Cuộc đời lang thang đây đó kiếm tìm tới đây vẫn chưa chấm dứt được.

\*\*\*

## 8. Nội quán

Cuộc đời của Bạch Ẩn đại sư đã mang một nét đặc biệt khác thường, đó là căn bệnh nan y mà Sư đã mắc phải, và sự chạy tìm phương thuốc chữa đưa đến duyên gặp gỡ với một vị chân nhân đã cho ngài một bài học quý giá về phương pháp nội quán, không những có ích lợi cho ngài mà còn cho kẻ hậu học noi theo để chuyển hóa thân tâm. Sư đã kể lại như sau:

Ngày tôi phát tâm dâng hiến đời mình cho sự tu Thiền, tôi đã nguyện sẽ đem tất cả tín tâm và dũng khí để tinh tấn, kiên trì đi theo con đường Đạo. Tôi đã áp dụng những phương pháp tu thật khắc khổ, và trong mấy năm liền đã tự thúc ép mình không lơ lửng.

Thế rồi một hôm, mọi sự đột nhiên bùng vỡ, và tôi đã bước qua được ngưỡng cửa của sự giác ngộ. Tất cả những nghi vấn, những trăn trở đã đè nặng lên tôi bao nhiêu năm nay bỗng nhiên biến mất đi tới tận gốc rễ, giống như là nước đá chảy tan ra vậy. Những nghiệp chướng thâm căn đã trói buộc tôi vào vòng luân hồi sinh tử từ vô lượng kiếp chợt tan rã như những bọt nổi trên mặt nước.

Tôi tự nhủ thầm: “Đúng thực là con đường Đạo không có ở xa con người.” Những câu chuyện kể về các vị thầy ngày xưa đã phải mất tới hai mươi năm, hay có khi tới ba mươi năm mới đạt được Đạo, chắc là bịa đặt cả. Trong mấy tháng sau đó, tôi như người ở trên mây, như kẻ đang cuồng điên vì vui sướng.

Nhưng sau đó, khi bắt đầu quán xét lại những hành vi hằng ngày, tôi có thể thấy rõ ràng hai mặt trong cuộc

đòi—mặt hoạt động và mặt tĩnh lặng—là hoàn toàn bất quân bình. Dù làm việc gì, tôi cũng không cảm thấy tự do hay thoải mái được. Tôi nhận ra rằng mình lại phải khơi lại một quyết tâm dũng mãnh và một lần nữa lại lao hết mình vào trong sự phấn đấu để thâm nhập được Pháp. Hàm răng nghiến chặt, đôi mắt nhìn thẳng phía trước, tôi dốc lòng tập trung hết vào việc tu tập, bỏ cả ăn ngủ.

Không đầy một tháng, từ tim tôi hóa bốc ngược lên, làm khô kiệt những dung dịch thiết yếu trong buồng phổi. Chân và bắp vế tôi lúc nào cũng lạnh như đá, giống như đang bị nhúng trong những bồn tuyết. Trong tai tôi lúc nào cũng có những tiếng rì rầm, như là tôi đang đi cạnh một thác nước đang chảy xiết. Tôi đâm ra yếu đuối rụt rè lạ thường, lúc nào cũng co rúm lại sợ hãi khi làm bất cứ việc gì. Tôi cảm thấy hoàn toàn mệt mỏi, kiệt quệ cả về thể xác lẫn tinh thần. Dù đang thức hay đang ngủ, tôi cũng thấy những hình ảnh lạ hiện ra trước mắt. Dưới nách tôi luôn luôn ướt đẫm mồ hôi, nước mắt thường xuyên chảy ra. Tôi đi du hành khắp các nơi chôn, thăm viếng các vị thiền sư, tìm gặp những danh y nổi tiếng. Nhưng chẳng có phương thuốc nào họ đề ra đã giúp gì được cho tôi cả.

#### ◆ *Bạch U chân nhân*

Thế rồi, ngẫu nhiên tôi được người mách về một vị chân nhân tên là Bạch U (Hakuyu), sống ẩn dật trong một hang động cao trên dãy núi Shirakawa thuộc lãnh vực Kyoto. Nghe đồn vị này đã sống đến ba trăm bảy mươi tuổi, và hang động ngài ở cách nơi dân cư sinh sống rất xa. Tính vốn không thích gặp ai cả, và nếu khi nào thấy

có người nào tới gần, ngài sẽ chạy trốn đi chỗ khác ngay. Nếu chỉ nhìn bề ngoài, khó mà đoán được ngài là một bậc trí giả hay chỉ là một cuồng nhân, nhưng dân chúng ở các vùng làng mạc lân cận lại rất sùng kính ngài như một vị thánh. Tiếng đồn rằng ngài đã là thầy của vị hiệp sĩ lừng danh Ishikawa Jozan và rất thông thạo thiên văn lý số, cũng như có kiến thức sâu rộng về y học. Những người đã đến gần được và xin thọ giáo với ngài theo đúng cung cách lễ nghi đã một đôi lần bắt được một vài câu nói bí ẩn của ngài, mà sau khi đã đi khỏi và suy ngẫm sâu xa về câu nói đó, người ta thường thấy chúng đem lại rất nhiều lợi lạc.

Trung tuần tháng giêng năm thứ bảy dưới triều đại Hoei (1710), tôi khăn gói trên vai, lặng lẽ rút lui khỏi ngôi chùa đang trú ngụ ở phía đông Mỹ Nùng, và trực chỉ hướng Kyoto. Đến kinh đô rồi, tôi rẽ về hướng bắc, vượt qua những đồi núi ở Hắc thung lũng (Kurodani) và tìm đường đến một thôn nhỏ ở Bạch Xuyên (Shirakawa). Tôi gửi hành lý lại một quán trọ và đi dò hỏi tin tức về hang động của Bạch U chân nhân. Một người làng chỉ về phía đằng xa một thác nước dài mỏng như sợi chỉ đang đổ xuống cheo leo từ ngọn núi cao.

Theo tiếng thác nước để lấy hướng đi, tôi tiến sâu vào núi rừng, đi mãi cho đến khi tới được dòng suối. Tôi đi dọc theo bờ suối khoảng thêm chừng một dặm (Nhật), đến tận cùng con đường mòn, cuối dòng suối vẫn không thấy gì. Chung quanh không có một lối mòn tiêu phu nào để chỉ lối cả. Lúc này, tôi đã hoàn toàn lạc hướng và không còn có thể tiến thêm bước nào nữa. Không biết phải làm



gì hơn, tôi ngồi xuống trên một tảng đá gần đó, nhắm mắt lại, chắp hai tay trước ngực rồi bắt đầu niệm kinh. Thế rồi, như một phép lạ, tôi nghe từ đằng xa mơ hồ có tiếng đống cây. Sau khi xuyên rừng rẽ lá về hướng của tiếng động đó, tôi thấy một người tiều phu. Ông ấy chỉ cho tôi một nơi ở trên tận đỉnh núi cao, lẫn trong đám mây mù giăng mắc. Tôi chỉ nhìn thấy được một cái đốm màu vàng, không lớn hơn ba phân vuông, khi ẩn khi hiện trong màn sương núi lung linh. Ông ấy nói đó là tấm màn chắn cửa động của Bạch U chân nhân. vén áo lên giắt vào lưng quần, tôi bắt đầu leo lên đoạn đường chót đưa đến nơi cư ngụ của Bạch U. Bước qua những tảng đá gồ ghề, xuyên vượt những giàn cây leo nặng trĩu và những bụi rậm quấn quít, tuyết và băng giá gặm nhấm vào trong đôi giày rom tôi đang đi, những làn mây ẩm ướt lan vào áo tràng. Chuyến đi này thật là vất vả, và khi đến được chỗ có tấm màn che đã thấy trước, toàn thân tôi đã nhể nhại một lớp mồ hôi dày.

Bây giờ tôi đang đứng trước cửa vào hang động. Đây sẽ là một cảnh giới đẹp đẽ vô ngần, hoàn toàn vượt lên trên những cảnh sắc trần lao thế gian tầm thường. Tim tôi run lên vì lo sợ, tôi rùng mình da nổi gai ốc, phải tựa người vào mấy tảng đá nghỉ ngơi đôi chút và đếm hơi thở mấy trăm cái.

Sau khi rũ bớt những bụi đất bám vào và vuốt lại ve áo cho phẳng nếp, tôi cúi người xuống, ngán ngừ đẩy tấm màn sang một bên, và nhìn vào trong hang. Tôi thấy lờ mờ hình dáng của Bạch U đang ngồi trong bóng tối. Ngài đang ngồi thật thẳng, đôi mắt nhắm lại. Mái tóc đen nhánh thật đẹp điểm những sợi bạc phủ dài xuống tới đầu

gối. Nước da của ngài trông thật tốt, thật trẻ, hồng hào như một trái chà là Trung Quốc. Ngài ngồi trên một chiếu mềm đan bằng cỏ và mặc một áo ngoài lớn làm bằng sợi dệt thô. Hang động này nhỏ, không quá năm bộ vuông, và ngoại trừ một cái bàn giấy nhỏ, chung quanh không hề thấy có một đồ đạc hay vật gia dụng nào. Trên mặt bàn, tôi nhìn thấy có ba bản văn—Chủ thuyết về phương tiện, Lão Tử, và Kinh Kim Cang.

Tôi cố tự giới thiệu mình thật lễ độ, trình bày chi tiết những triệu chứng cũng như nguyên nhân căn bệnh, và rồi thỉnh cầu chân nhân giúp đỡ.

#### ◆ *Phương thuốc*

Sau một lúc, Bạch U mở mắt ra và nhìn tôi thật kỹ. Rồi, bằng một giọng nói chậm rãi từng tiếng một, ngài nói ngài chỉ là một ông già vô dụng, mệt mỏi—“chết nhiều hơn là sống”. “Tôi ở nơi thâm sơn cùng cốc này, tự nuôi sống bằng những hạt và rau quả nào có thể kiếm được. Đêm làm bạn với nai rừng, với những thú hoang. Tôi hoàn toàn chẳng biết gì khác cả, thật bối rối vô cùng cho tôi khi một nhà sư tôn quý như ngài lại lặn lội xa xôi như vậy để đến đây tìm tôi.”

Nhưng tôi vẫn nhất định khẩn khoản cầu xin ngài giúp đỡ. Cuối cùng, ngài đưa tay ra cầm lấy tay tôi một cách tự nhiên, dễ dàng. Rồi ngài bắt đầu khám ngũ tạng của tôi, bắt mạch ở chín điểm chính. Tôi để ý thấy móng tay ngài dài gần đến ba phân.

Cau mày lại, ngài nói bằng một giọng nhuốm vẻ thương hại: “Chẳng làm được gì mấy đâu. Bạn đã mắc

phải một căn bệnh trầm trọng. Vì đã quá thúc ép mình, bạn đã quên mất luật lệ chính của sự tu tập trong tôn giáo. Bạn đang bị hành hạ bởi căn bệnh thiên, mà những phương tiện y học bình thường thật cũng khó thể nào chữa được. Nếu bạn cố chữa bằng cách dùng châm cứu, hay thuốc thang, sẽ không thấy có công hiệu gì cả—dù cho có được những danh y như Pien Chiao (Biển Thước), Tsang Kung, hay Hua To chữa cho cũng vậy. Bạn sẽ không bao giờ phục hồi lại sức khỏe được đâu, nếu không biết vận dụng nhuần nhuyễn phương pháp Nội Quán. Người xưa có câu, “Khi một người đã ngã xuống tới đất đen, thì cũng từ đất đen mà người ấy đứng lên.”

“Xin thỉnh cầu ngài,” tôi nói, “truyền cho tôi bí pháp Nội Quán này. Tôi muốn bắt đầu thực tập phương pháp đó, và học xem nó làm như thế nào.”

Bằng vẻ mặt nghiêm trọng và uy nghi, Bạch U chân nhân trả lời nhẹ nhàng:

“A, ông bạn trẻ, bạn nhất quyết tìm cho bằng được câu trả lời cho vấn đề của bạn phải không? Được rồi, để tôi sẽ nói lại một vài điều về phương pháp Nội Quán này, mà nhiều năm trước đây tôi đã học được. Đó là một bí quyết dưỡng sinh mà rất ít người biết đến. Nếu cứ thực hành đều đặn, chắc chắn nó sẽ đem lại kết quả đáng kể. Nó cũng làm cho chúng ta được trường sinh nữa.

“Đại đạo có hai thành phần chính là Âm và Dương. Từ sự kết hợp của chúng mà nảy sinh ra con người và vạn vật. Có một luồng năng lượng bẩm sinh vận chuyển âm thầm trong thân chúng ta, nó đi theo những kinh mạch dẫn dắt nối liền ngũ tạng với nhau. Nguồn năng lượng bảo tồn

cùng với dòng máu bồi dưỡng vận chuyển đồng hành, lên lên xuống xuống khắp toàn thân, làm thành năm mươi lần tuần hoàn trong mỗi hai mươi bốn giờ.

“Phổi, vốn thuộc kim, là một tạng âm nằm phía trên hoành cách mô. Gan, vốn thuộc mộc, là một tạng dương nằm ở dưới hoành cách mô. Tim, vốn thuộc hỏa, là tạng dương lớn, nằm ở phần trên của thân mình. Thận, vốn thuộc thủy, là tạng âm lớn, nằm ở phần dưới của thân mình. Trong ngũ tạng đó chứa đựng bảy nguồn năng lực tuyệt vời, trong đó lá lách và thận mỗi cái đều có hai.

“Hơi thở ra xuất phát từ tim và phổi; hơi thở vào đi qua thận và gan. Qua mỗi lần thở ra, nguồn năng lượng bảo tồn và dòng máu bồi dưỡng tiến đến bảy phân trong đường mạch của chúng; chúng cũng tiến thêm bảy phân theo mỗi hơi thở vào. Mỗi hai mươi bốn giờ, nguồn năng lượng bảo tồn và dòng máu bồi dưỡng làm thành năm mươi lần tuần hoàn ở trong thân.

“Hỏa bản chất vốn nhẹ và dao động, luôn luôn có khuynh hướng bay lên cao, trong khi thủy bản chất là nặng và đứng yên, có khuynh hướng lắng xuống dưới. Nếu người nào không biết nguyên tắc này mà cố gắng tu thiên quá độ, hỏa trong tim người ấy sẽ bốc lên trên thật mạnh, làm đốt cháy phổi và tổn hại chức năng của chúng.

“Bởi vì có liên hệ năng sinh như mẹ với con giữa phổi, thuộc kim, và thận, thuộc thủy (kim sinh thủy), nên khi phổi bị tổn thương, thận cũng bị yếu đi và không hoạt động được. Sự băng hoại của phổi và thận làm cho những bộ phận khác trong cơ thể cũng bị trì trệ và yếu theo, làm xáo trộn sự quân bình cần có trong lục phủ. Từ đó đưa đến

sự mất thăng bằng trong chức năng của bốn thành tố chính của thân (đất, nước, gió, lửa), làm cho chúng mạnh quá hoặc yếu quá không đồng đều với nhau. Từ đó mà trong mỗi thành tố này lại phát sinh ra vô số bệnh tật. Các y sĩ cũng chỉ biết khoanh tay nhìn mà thôi.”

◆ *Bảo tồn sự sống*

Bạch U chân nhân lại tiếp:

“Bảo tồn sự sống cũng giống như bảo tồn một quốc gia vậy. Một nhà lãnh đạo có trí tuệ hiểu biết luôn luôn nghĩ đến dân, còn một kẻ xuẩn động tầm thường lãnh đạo chỉ biết đặc quyền đặc lợi cho một thiểu số ưu đãi mà thôi. Khi một người cai trị chỉ lo mải mê với những quyền lợi ích kỷ của mình, những cận thần của ông ta cũng sẽ lo củng cố uy quyền riêng, những viên chức dưới tay họ cũng tìm đủ mọi cách để có được chút đặc ân, và rồi không một ai trong bọn họ thêm để ý gì đến sự nghèo khổ của những người dân ở dưới. Khắp nơi trong nước toàn là những gương mặt xanh xao, hốc hác; nạn đói lan tràn, khiến cho từ thành thị đến thôn quê đều rải rác những xác người nằm chết. Những bậc trí giả đều rút lui về ở ẩn, lòng dân bùng bùng nổi căm giận, phần uất, các lãnh chúa miền xa bắt đầu nổi dậy, rồi kẻ địch từ biên cương cũng lợi dụng cơ hội tràn vào tấn công. Toàn dân bị chìm trong sự đau khổ triền miên cho đến khi cuối cùng quốc gia ấy phải bị suy vong.

“Còn nếu người lãnh đạo biết chú tâm xuống người dưới, biết lo cho dân thường, các cận thần cũng như viên chức đều làm việc trong sự đơn giản và tiết kiệm, luôn

luôn đề tâm đến những khó khăn cũng như đau khổ của dân, kết quả là các nhà nông sẽ tăng gia sản xuất thực phẩm thật dồi dào, các phụ nữ tăng gia dệt thêm thật nhiều hàng vải. Những bậc trí giả sẽ tìm đến nhà lãnh đạo để xin phò trợ cho ông ta, các vị lãnh chúa miền xa cũng thân phục, người dân có đời sống thịnh vượng, quốc gia được hùng mạnh. Mọi người đều theo tôn ti trật tự, không có kẻ địch nào đe dọa ở biên cương, những tiếng giao tranh trong chiến trường không còn vang dội trên đất nước nữa. Những vũ khí dùng trong chiến tranh rồi cũng không còn được nhắc nhở tới nữa.

“Thân con người cũng vậy. Người trí giả luôn luôn giữ nguồn sinh lực của tim ở dưới thấp, cho nó tràn đầy phần dưới của thân mình. Khi phần dưới của thân mình được tràn đầy với nguồn sinh lực của tim, sẽ không còn chỗ nào ở trong cho “thất tai” hoành hành và không còn chỗ nào ở ngoài cho “tứ độc” xâm phạm. (*Thất tai*: vui, buồn, giận, ghét, yêu, sợ, ham muốn, được gọi như vậy vì chúng là nguyên nhân gây ra bệnh. *Tứ độc*: những ảnh hưởng độc hại tới thân do gió, lạnh, nóng, và ẩm gây ra). Nguồn năng lượng bảo tồn và dòng máu dinh dưỡng được sinh trưởng sung mãn, tim và trí óc được lạnh mạnh, cường tráng. Đồi mồi sẽ không bao giờ biết đến vị đắng của thuốc; thân thể sẽ không bao giờ phải chịu sự khó chịu của những cây kim châm cứu hay những ống giác.

“Kẻ phạm phu thường lúc nào cũng để cho nguồn sinh lực của tim dâng cao không kiểm soát khiến nó lan tràn trên khắp phần trên của thân mình. Khi nguồn sinh lực này được để cho dâng cao không kiểm soát, hơi nóng

bốc từ tim bên phía trái làm tổn hại đến buồng phổi ở phía phải. Từ đó ngũ quan bị áp lực, giảm bớt chức năng, và gây nhiều tổn hại trong sáu căn.

“Bởi thế, Trang Tử nói: ‘Chân nhân thở từ dưới gót chân, phàm phu thở từ cổ họng.’

Hsu Chun nói: ‘Khi nguồn sinh lực được sưởi ấm ở phía dưới, hơi thở sẽ dài; khi nguồn sinh lực được sưởi ấm ở phía trên, hơi thở sẽ ngắn.’

Danh sư Shang Yang nói: ‘Trong con người có một luồng chân khí duy nhất đem sinh lực đến cho chúng ta. Khi sinh khí này đi xuống phía dưới và được sưởi ấm ở đó, thì đó là Dương đang được phản hồi. Nếu muốn kinh nghiệm khi nào Âm hoàn tất một chu kỳ luân chuyển và bắt đầu đổi sang Dương, thì chỉ dấu lúc đó là sự ấm áp lan tỏa do nơi nguồn sinh lực được tập trung ở phần dưới thân mình.’

“Quy luật vàng của nghệ thuật dưỡng sinh là luôn luôn giữ cho phần trên của thân thể được mát và phần dưới ấm.

“Có mười hai mạch chính theo đó nguồn năng lực bảo tồn và giòng máu bồi dưỡng luân lưu qua khắp các nơi trong cơ thể. Những mạch này tương ứng với mười hai con giáp của niên vận, mười hai tháng của năm, và mười hai giờ của một ngày. Chúng cũng tương ứng với những quẻ khác nhau trong Kinh Dịch theo nhau vận hành suốt chu kỳ một năm.

“Năm hào dương phía trên, một hào âm phía dưới—quẻ Địa Lôi Phục—tương ứng với tiết Đông chí. Có lẽ

Trang Tử muốn ám chỉ điều này khi ngài nói ‘vị Chân Nhân thở từ gót chân’.

“Ba hào dương ở dưới, ba hào âm ở trên—quẻ Địa Thiên Thái—tương ứng với tiết lập xuân, khi vạn vật đang đầy ắp nguồn sinh lực cấu tạo và vô số những mầm, những nụ hoa được luồng không khí tốt lành tẩm ướt sẽ nở tung ra muôn màu muôn sắc. Đó là biểu hiện của vị Chân Nhân, với phần thân dưới tràn đầy nguồn năng lực bẩm sinh. Khi một người đã đến được trạng thái đó, sinh lực bảo tồn và giòng máu bồi dưỡng sẽ được tăng trưởng sung mãn và tinh thần người ấy sẽ tràn đầy chân khí năng động và dũng cảm.

“Năm hào âm ở dưới và một hào dương ở trên—quẻ Sơn Địa Bác—tương ứng với tiết mùa thu của tháng chín. Với tiết trời lúc đó lá trong vườn và các rừng cây đều đổi màu, những bông hoa cũng khô héo tàn lụi. Đó là biểu tượng của ‘kẻ phạm phu thở ra từ cổ họng’. Một người ở trong trạng thái này trông sẽ gầy mòn, hộc hác, răng cũng lung lay và rụng đi.

“Bởi thế, trong quyển Khảo Luận về Thuật Trường Sinh đã có câu: ‘Khi tất cả sáu hào dương đều tiêu tán và con người trở thành thuần âm, thì có thể dễ dàng bị chết.’ Phải nên biết rằng, bí quyết bảo tồn sinh mệnh là cần giữ cho sinh khí thường xuyên tỏa đầy nơi phần dưới của thân.

#### ◆ *Phương thuốc bảo dưỡng và trường sinh*

Bạch U chân nhân lại tiếp:

“Thời xưa, trước khi Wu Chi Chu đi gặp thầy Shi



Tai, ông đã sửa soạn dọn mình chay tịnh sẵn. Rồi ông đến đó hỏi về nghệ thuật luyện đan. Thầy Shi Tai nói với ông rằng: ‘Tôi có một bí quyết tuyệt vời để luyện được một loại linh đan, nhưng chỉ có người nào có tư chất hơn người mới có thể tiếp thụ được linh đan ấy.’ Đây cũng chính là bí quyết mà Hoàng Đế đã được thầy Kuang Cheng truyền cho. Hoàng Đế chỉ có thể tiếp thụ được phương thuốc ấy sau khi ngài đã hoàn thành xong hai mươi một ngày giữ mình chay tịnh.

“Chân linh đan không ở xa Đại Đạo, Đại Đạo không ở xa chân linh đan. Đạo Phật đã có dạy về ngũ vô lậu. Một khi lục dục được giải trừ và năm căn được thu nhiếp, nguồn năng lực bẩm sinh vô phân biệt sẽ tụ lại và tăng trưởng sung mãn ngay trước mắt bạn. Đây cũng là ý của Tai Pai Tao Jen khi nói rằng “hòa nhập sinh khí trong thân với chân khí của trời đất là trở về với bản nguyên”.

“Hãy kéo ‘hào khí bao la’ (như Mạnh Tử nói) xuống lưu trữ ở trong lò luyện linh dược—nơi tích lũy sinh khí ở ngay vùng đan điền dưới rốn. Giữ nó ở đấy tháng này qua tháng khác, năm này qua năm khác, nhất tâm tồn trữ ở đấy không hề lung lay. Rồi một buổi sáng, bỗng bạn sẽ xoay chuyển được lò luyện linh đan đó, và rời khắp mọi nơi, từ trong ra ngoài toàn thể vũ trụ này, sẽ trở thành một linh đan vĩ đại bao la.

“Khi điều đó xảy ra, lần đầu tiên bạn sẽ nhận ra rằng chính mình là một bậc thánh hiền, không sanh như trời và đất, không tử như hư không vô tận. Lúc ấy, những nỗ lực công phu đã bỏ ra trong việc luyện linh đan này sẽ đơm hoa kết trái. Đây không phải là loại pháp thuật nông cạn

như là hô phong hoán vũ, thu nhỏ không gian, hay là đi trên nước, loại pháp thuật mà những pháp sư kém cỏi hơn có thể làm được. Với bạn, đối tượng phải là quấy biển thành đê-hồ (bơ), biến đất thành vàng ròng.

◆ *Tập trung tâm ý vào phần dưới thân*

Lúc này, tôi nói với Bạch U chân nhân:

“Xin đợi ơn ngài đã chỉ dẫn. Tôi sẽ bỏ tu thiền một thời gian để có thể tập trung nỗ lực vào việc thực hành Nội Quán và chữa bệnh. Chỉ có một điều thắc mắc là, phương pháp ngài dạy đó phải chăng là một tỷ dụ của sự ‘nhấn mạnh quá đáng vào những phương cách làm mát, giải nhiệt để hạ hỏa tim’, và điều đó chẳng phải là danh y sư Li Shi Tsai đã từng cảnh cáo đó sao? Và nếu tôi tập trung tất cả vào một điểm duy nhất, có thể nào sẽ làm trở ngại cho sự luân chuyển của khí lực và giòng máu dinh dưỡng, làm cho chúng bị trì trệ đi không?”

Một nụ cười thoáng hiện trên khuôn mặt của Bạch U chân nhân.

“Không đâu, ông nói, đừng quên rằng danh sư Li cũng nói là bản chất của lửa là bốc lên cao, cho nên nó phải được làm cho hạ xuống thấp, bản chất của nước là lắng xuống dưới, nên nó phải được làm cho dâng lên trên. Trạng thái của lửa đi xuống và nước đi lên ấy gọi là giao hòa. Thời gian có sự giao hòa này được gọi là Ký Tế, và thời gian lúc chưa được giao hòa gọi là Vị Tế.

“Giao hòa là làm nên sự sống. Không giao hòa là làm nên sự chết. Khi danh sư Li và những người trong trường phái của ông nói đến sự ‘nhấn mạnh quá nhiều

đến những phương cách làm mát giải nhiệt để hạ hỏa tim' là cốt để ngăn ngừa cho những người theo trường phái của Tan Hsi khỏi bị tổn hại trong việc áp dụng quá nhiều những phương thuốc như vậy.

“Công năng của lửa được dùng qua hai cách: một như là vua, và một như là quan. Ngọn lửa vua được thấy ở phần trên của thân mình, ở trong trạng thái tĩnh. Ngọn lửa quan được thấy ở phần dưới của thân mình, ở trong trạng thái động. Ngọn lửa vua là lửa của trái tim. Ngọn lửa quan thừa hành như thuộc cấp.

“Ngọn lửa quan có hai loại, một ở trong thận, và một ở trong gan. Thận tương ứng với rỗng, và gan tương ứng với sấm. Có câu nói rằng ‘Tiếng nổ sấm động sẽ không bao giờ được nghe chừng nào rỗng còn đang ản núp ở sâu dưới lòng biển cả. Rỗng sẽ không bao giờ bay lên trời chừng nào sấm còn bị giữ nơi những đầm lầy.’ Giả sử điều ấy là thật, và xét tới thành phần cấu tạo của biển và đầm lầy đều là nước, thì câu nói ấy chẳng phải là đã xác định rằng khuynh hướng bay lên cao của lửa đã bị chặn lại đó sao?

“Cũng có câu nói rằng tim sẽ kiệt quệ nguồn năng lượng khi nó mệt và quá nóng. Khi tim bị kiệt sức, có thể làm cho khôi phục lại bằng cách cho nó xuống dưới và giao hòa với thận. Đó là sự khôi phục, tương ứng với nguyên tắc của quẻ Thủy Hỏa Ký Tế đã nói ở trên.

“Này ông bạn trẻ, bạn đã mắc phải chứng bệnh trầm kha này bởi vì lửa trong tim bạn đã bốc lên trái ngược với dòng sinh dưỡng tự nhiên. Trừ khi bạn có thể đem tim xuống vùng phía dưới được thành công, bạn sẽ không

bao giờ hồi phục lại sức khỏe đâu, dù cho có dùng tất cả những phương thuốc bí truyền có trong tam giới này.

“Chắc bạn có thể nhìn tôi như một đạo sĩ. Chắc bạn cũng có thể nghĩ rằng những điều tôi nói đây chẳng có liên quan gì đến Phật giáo. Nhưng đó là sai. Những điều tôi đang giảng cho bạn nghe đó chính là Thiền. Nếu trong tương lai, bạn có được một thoáng nhìn của chân giác ngộ, bạn sẽ mỉm cười mà nhớ lại những lời nói hôm nay.”

◆ *Vô quán*

Bạch U chân nhân nói tiếp:

“Còn về vấn đề thiền quán, chân quán chính là vô quán. Giả quán là đa quán và không tập trung. Bạn đã mắc phải căn bệnh trầm trọng này do sự thực hành đa quán. Bạn không nghĩ rằng bây giờ phải tự cứu mình bằng cách không quán nữa sao? Nếu bạn lấy nhiệt trong tim, lửa trong trí óc và kéo nó xuống vùng linh dược đan điền và tới tận gót chân, bạn sẽ tự nhiên được mát mẻ tươi tắn. Tất cả những vọng động phân biệt sẽ dừng lại. Không một ý niệm mảy may nào sẽ hiện lên để khởi động những đợt sóng cảm xúc. Đây chính là chân thiền quán—sự thiền quán thuần túy, không mê lầm.

“Vi vậy, đừng nói đến chuyện ngưng tu thiền. Chính Đức Phật đã dạy rằng chúng ta phải “chữa trị tất cả các chứng bệnh bằng cách đem tim xuống tận gót chân.” Kinh A Hàm có dạy một phương pháp dùng đề-hồ trong đó. Đó là một cách siêu việt nhất để trị sự suy yếu của tim.

“Trong quyển Ma Ha Chỉ Quán của tông Thiên Thai, những nguyên nhân cơ bản gây ra bệnh cũng như

các phương pháp chữa trị đều được trình bày thật chi tiết. Mười hai cách thở được chỉ bày để chữa trị hữu hiệu rất nhiều chứng bệnh. Cũng có một cách khác quán tim như một hạt đậu nằm trên lỗ rốn. Nói cho cùng, tất cả những phương pháp này chủ yếu là đem lửa của tim xuống dưới và hòa nó vào trong vùng linh đực đan điền và xuống dưới gót chân. Không những đó là một cách trị bệnh thật hữu hiệu, mà còn cực kỳ ích lợi cho sự tu thiền.

“Tôi tin rằng, có hai cách chỉ quán: chỉ quán vào chân lý tối thượng (đại chỉ quán) và chỉ quán vào chân lý tạm thời (tiểu chỉ quán). Cách thứ nhất là sự quán chiếu đầy đủ và toàn hảo bộ mặt thực của vạn pháp, còn cách thứ hai đặt trọng tâm vào việc tập trung nguồn năng lượng của tim xuống dưới vùng linh đực đan điền. Những hành giả nào thực tập những cách chỉ quán này sẽ được lợi lạc rất nhiều.”

◆ *Khởi phát năng lực nơi tâm*

Bạch U chân nhân lại tiếp:

“Đạo Nguyên, vị tổ khai sáng của chùa Vĩnh Bình (Eihei-ji), đã từng đi qua Trung Quốc tu học với thiền sư Như Tịnh tại thiền viện Thiên Đồng. Một ngày nọ, khi ngài đến phòng thiền sư Như Tịnh để được thọ giáo, Như Tịnh nói: ‘Khi tọa thiền, phải đặt tâm mình vào lòng bàn tay trái.’ Điều đó tương ứng với pháp tiểu chỉ quán của tông Thiên Thai.

“Trong quyển Tiểu Chỉ Quán Tọa Thiền Pháp Yếu, đại sư Trí Khải kể lại nhân duyên nào ngài đã bắt đầu chỉ dạy phương pháp bí truyền Nội Quán này (tiểu chỉ quán) và

làm sao bào huynh của ngài đang mắc phải căn bệnh trầm trọng khi thực hành phương pháp này đã thoát chết được.

“Đại sư Po Yun nói: ‘Tôi luôn luôn giữ cho tim hạ xuống tràn đầy nơi phía dưới bụng. Lúc nào tôi cũng làm như vậy—dù đang dạy học, đang hướng dẫn một khóa tu, tiếp khách, trong những lần tham vấn nơi thất, trong khi đang bận rộn thuyết giảng đủ mọi vấn đề—không bao giờ bỏ cả. Bây giờ đã đến tuổi già, tôi lại càng thấy lợi ích của nó nhiều hơn.’

“Thật đáng khen thay! Những lời của Po Yun chẳng khác gì với lời dạy trong quyển Su Wen: ‘Nếu bạn đang yên lặng và không có những vọng niệm quá nhiều, năng lực của chân khí sẽ kết tụ lại. Chùng nào bạn còn giữ được năng lực ấy ở trong, sẽ không có chỗ cho bệnh tật xâm nhập được.’

“Cốt yếu của sự tồn giữ năng lực ấy ở trong là khiến cho nó tăng trưởng và tỏa ra khắp các nơi trong toàn thân—trải rộng ra đến tất cả ba trăm sáu mươi điểm nối và đến khắp tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông trong da thịt. Bạn phải biết đây chính là bí quyết tối thượng để bảo tồn sự sống.

“Peng Tsu nói: ‘Hãy tự nhốt mình vào một phòng kín không bị ai quấy nhiễu. Trải chiếu nệm đã được sưởi ấm lên và một cái gối cao khoảng chừng bảy phân. Nằm ngửa mặt với thân hình thật thẳng. Nhắm mắt lại và dồn năng lực của tâm ở trong ngực. Để một lông vũ lên trên mũi. Khi hơi thở của bạn không làm lay động lông vũ, đếm đến ba trăm hơi thở. Một khi đã đến được trình độ tai không nghe, mắt không thấy, bạn sẽ không còn bị khó chịu bởi

nóng lạnh; những nọc độc của ong và bò cạp cũng không thể làm hại bạn được. Khi đã thọ được đến ba trăm sáu mươi tuổi, bạn sẽ tiến rất gần đến quả vị Chân Nhân.’

“Tô Đông Pha cho lời khuyên sau đây: ‘Khi đói, hãy ăn, nhưng phải ngừng ăn trước khi cảm thấy no. Ra ngoài đi tản bộ thật lâu, cho tới khi thấy thèm ăn trở lại, rồi đi vào một căn phòng yên tĩnh ngồi thật ngay thẳng. Bắt đầu thở ra thở vào, đếm hơi thở—từ mười cho đến trăm, từ trăm cho đến ngàn. Đến khi nào bạn đã đếm tới một ngàn hơi thở, thân mình bạn sẽ cứng cáp vững vàng như một tảng đá, tâm bạn sẽ yên tĩnh và bất động như bầu trời trong.

‘Nếu bạn cứ tiếp tục ngồi như thế một thời gian lâu dài, hơi thở của bạn sẽ ngưng lại. Bạn sẽ không còn thở ra hay thở vào. Hơi thở của bạn sẽ tỏa ra như mây, bay lên như sương khói, từ tám vạn bốn ngàn lỗ chân lông trong da thịt. Bạn sẽ nhận ra hoàn toàn rõ ràng rằng tất cả những chứng bệnh đã hoành hành trước đây, từng cái một trong vô số những tật bệnh đã đến với bạn từ vô thủy tới nay, đều đã tự tan biến sạch. Bạn sẽ như một người mù bỗng dung lấy lại được ánh sáng và không còn cần phải nhờ đến người khác chỉ đường nữa.’

“Điều phải làm là giảm bớt những lời nói và tập trung toàn bộ vào việc gìn giữ năng lực bẩm sinh của mình. Từ đó có câu rằng: ‘Người nào muốn tăng cường cái thấy của họ thì nhắm mắt lại. Người nào muốn tăng cường cái nghe thì tránh các tiếng động. Người nào muốn bảo tồn năng lực trong tâm thì giữ im lặng.’”

◆ *Phương pháp đê-hồ*

Đến đây, tôi (Bạch Ân) hỏi: “Ngài đã đề cập đến một phương pháp dùng đê-hồ (bơ), xin có thể cho biết thêm được không?”

Bạch U chân nhân trả lời:

“Khi một hành giả hành thiền thấy kiệt sức nơi thân và tâm vì tứ đại bị mất quân bình, người ấy phải lấy lại tinh thần mà thực hành cách quán sau đây:

“Quán rằng có một miếng bơ mềm, màu sắc và hương thơm thật thuần khiết, có hình dáng và tâm cỡ như một quả trứng vịt, bỗng nhiên nằm ở trên đỉnh đầu bạn. Trong khi miếng bơ này từ từ chảy ra, nó đem lại một cảm giác thật tuyệt vời, tươi đẫm đầu bạn từ trong lẫn ngoài. Rồi nó tiếp tục chảy xuống dưới, thấm ướt vai, khuỷu tay, và ngực của bạn; thấm thấu qua phổi, lồng ngực, gan, dạ dày, và ruột già; lưu chuyển trong xương sống xuyên tới hông và bàn tọa.

“Lúc đó, tất cả những chỗ bé tắc tích tụ trong ngũ tạng và lục phủ, tất cả những đau đớn trong bụng và các nơi liên hệ khác, đều đi theo trái tim chìm dần xuống phần dưới của thân. Trong khi ấy, bạn sẽ nghe rõ ràng một âm thanh như nước chảy từ một điểm trên cao xuống dưới thấp. Nó sẽ chuyển xuống phần thân dưới, lan tỏa đến chân trong một nhiệt lượng ấm áp tốt lành, cho đến khi đến tận lòng bàn chân thì ngừng lại.

“Hành giả lúc đó lại phải quán lại từ đầu. Trong khi nguồn sinh lực tràn xuống phía dưới, nó sẽ dần dần đầy ngập nơi vùng dưới của thân mình, thấm thấu và lan tỏa



nơi đó một sức nóng, làm cho hành giả cảm thấy như đang ngồi ngâm tới rón trong một bồn nước nóng pha trộn đầy những dược thảo quý hiếm và thơm tho, do một vị y sĩ tài ba đã làm ra.

“Bởi vì tất cả đều do tâm tạo, nên khi thực hành sự quán tưởng này, mũi sẽ thực sự ngửi mùi thơm tuyệt vời tinh khiết của miếng bơ mềm; thân sẽ cảm thấy một cảm giác nóng chảy thật tuyệt diệu. Toàn thân và tâm sẽ hòa hợp hoàn toàn. Bạn sẽ thấy kháng kiện và khỏe hơn cả khi còn trong tuổi hai mươi hay ba mươi. Lúc này, tất cả những tích lũy xấu hại ở trong các tạng phủ của bạn sẽ tiêu tan đi. Hệ thống tiêu hóa sẽ điều hòa hoàn hảo. Bạn sẽ không kịp nhận ra rằng da bạn sẽ sáng rỡ khỏe mạnh. Nếu bạn tiếp tục kiên trì thực hành pháp quán tưởng này, sẽ không có bệnh nào mà không chữa khỏi, không có hạnh nào mà không làm được, không có bậc đạo quả nào mà không tới, không có pháp tu nào mà không thấu triệt được. Những kết quả ấy có đến nhanh hay chậm là tùy thuộc vào cách thực hành của bạn tinh tấn tới mức nào.

“Hồi nhỏ tôi là một thiếu niên ốm yếu, trông tẻ hơn bạn bây giờ nhiều. Tôi đã trải qua những đau khổ gấp mười lần bạn bây giờ. Các y sĩ rút cuộc chỉ còn nước bó tay chịu thua. Tôi đã tự mình nghiên cứu cả trăm cách chữa trị, nhưng chẳng có cách nào giảm bớt được. Tôi bèn cầu xin ơn trên. Cầu tất cả các vị tiên thánh trên trời dưới đất, xin họ nhủ lòng thương mà cứu độ. Và tôi đã được cứu độ thật nhiệm mầu. Họ đã trải rộng sự hỗ trợ và độ trì đến nơi tôi. Tôi đã bắt gặp được phương pháp quán tưởng đề-hồ thật nhiệm mầu này. Thật là vui mừng không

tả xiết. Ngay lập tức tôi đã thực hành với một quyết tâm toàn diện. Chưa quá một tháng, tất cả những vấn đề của tôi đã hoàn toàn biến mất. Và từ đó tới giờ, tôi chưa bao giờ bị bất cứ một căn bệnh nào quấy nhiễu, dù cả ở trong thân lẫn trong tâm.

“Tôi trở thành một kẻ vô tâm, hoàn toàn không còn chút âu lo. Tôi quên đi thời gian trôi qua. Chẳng bao giờ tôi biết đến ngày tháng là gì, năm ấy có phải năm nhuận hay không. Dần dần tôi chẳng còn thích thú gì đến những điều mà thế gian này xem là quan trọng, và chẳng mấy chốc tôi cũng hoàn toàn quên mất những hi vọng, ước vọng và những tập quán của một người nam người nữ bình thường. Trong những năm trung niên, vì hoàn cảnh tôi bắt buộc phải xa rời Kyoto về ở ẩn trên miền núi rừng của vùng Wakasa. Tôi đã sống ở đó gần ba mươi năm, mà không có ai biết tới. Nhìn lại quãng thời gian đó, thấy thoáng qua và huyền ảo như cuộc đời trong giấc mộng kê vàng của Lu Sheng.

“Bây giờ tôi sống nơi hẻo lánh này trong vùng đồi núi Shirakawa, xa rời tất cả các nơi dân cư. Tôi có một hai lớp áo quần để che cái thân già khô héo này. Nhưng ngay cả giữa mùa đông rét mướt, trong những đêm mà cơn giá buốt gặm nhấm qua lớp áo bông mỏng, tôi cũng không bị cóng lạnh. Ngay cả trong những tháng không có một hạt, một quả rừng nào để hái nhặt được, và cũng chẳng có một hạt gạo nào, tôi cũng không chết đói. Tất cả là nhờ phương pháp quán tưởng này.

“Bạn trẻ, bạn đã vừa học được một bí quyết có thể đem áp dụng được trong suốt cuộc đời. Tôi còn có gì hơn

để dạy bạn?”

◆ *Giã từ Bạch U*

Bạch U chân nhân ngồi yên lặng, đôi mắt nhắm lại. Tôi cảm ơn ngài thật nồng hậu, những giọt lệ lấp lánh trên mắt, và rồi nói lời giã từ. Những vạt nắng cuối cùng đang vương vấn trên ngọn cây khi tôi ra khỏi động và từ từ tìm đường xuống núi. Đột nhiên, có tiếng guốc gỗ lóc cóc vang trên nền đá và dội lại từ hai bên thung lũng làm tôi dừng lại giữa đường. Nửa lạ lùng, nửa không tin, tôi hồi hộp quay lại và thấy dáng ngài Bạch U đi đến phía tôi từ đằng xa.

Khi đến gần đủ tầm nghe, ngài nói: “Không ai đi những con đường mòn này cả. Dễ lạc lối lắm. Sợ bạn khó tìm đường đi xuống, nên tôi đi tiễn chân một quãng.” Trong tay ngài nắm chặt một chiếc gậy gỗ, chân đi đôi guốc gỗ cao, ngài bước đi phía trước tôi, vừa nói vừa cười. Ngài chuyển động thân thật nhẹ nhàng khéo léo qua những ghềnh đá lởm chởm và sườn núi dốc ngược, đi qua những vùng đất hiểm trở dễ dàng như người đi tản bộ qua một khu vườn kang trang. Sau khi đi chừng một dặm, chúng tôi đến nơi bờ suối. Ngài nói nếu tôi cứ đi theo con suối sẽ không khó khăn gì tìm đường quay về làng Bạch Xuyên. Rồi dường như với nét mặt thoáng buồn, ngài quay lưng lại đi trở về lối cũ.

Một lần nữa, tôi chấp hai tay lại cúi sát đầu xuống đất tạ ơn. Tôi đứng đó bất động, nhìn theo hình bóng Bạch U chân nhân đi trở lên con đường núi, thần phục sức mạnh và sự nhanh nhẹn trong những bước đi của ngài.

Ngài chuyển động thật nhẹ nhàng, thật tự do không chút trở ngại, như thể ngài là một người đã vượt qua thế giới này, đã mọc thêm đôi cánh và đang bay lên gia nhập vào hàng ngũ của những vị thánh bất tử. Nhìn theo ngài, lòng tôi tràn ngập sự tôn kính ngưỡng mộ, và không khỏi có một chút thèm muốn được như vậy. Tôi cũng cảm thấy lòng se thắt lại luyến tiếc, biết rằng trong cả cuộc đời này có lẽ tôi sẽ chẳng bao giờ được gặp gỡ và học hỏi từ một người như ngài nữa.

#### ◆ *Sự lợi ích của Nội Quán*

Trở về chùa Tùng Âm, tôi dốc tâm thực hành phương pháp Nội Quán, liên tục tinh tấn thực hành. Trong vòng chưa đến ba năm—không cần phải dùng đến thuốc thang, châm cứu hay ống giác—căn bệnh đã hành hạ tôi từ bao nhiêu năm nay đã tự tan biến. Không những thế, cũng trong thời gian ấy tôi đã kinh nghiệm được niềm vui bao la không tả xiết của sáu hay bảy lần đại ngộ, đâm thủng và xuyên thấu được tới gốc rễ tất cả những công án khó tin, khó hiểu, khó nắm bắt và khó hội nhập mà từ trước tới giờ tôi chưa bao giờ có thể gặm nhấm được vào. Tôi cũng có được vô số lần tiểu ngộ khiến tôi đã múa may quay cuồng trong một điệu nhảy vô tâm. Do đó, lần đầu tiên tôi biết được rằng thiền sư Đại Huệ đã nói không ngoa khi ngài viết là ngài đã kinh nghiệm được mười tám lần đại ngộ và vô số lần tiểu ngộ.

Trong quá khứ, tôi thường phải bao vào hai hay ba lớp vớ *tabi*, nhưng gót chân tôi vẫn luôn luôn cảm thấy như chúng đang bị nhúng trong nước đá. Bây giờ, ngay

cả trong tiết tháng ba lạnh giá nhất trong năm, tôi cũng không cần phải đi đôi nào. Tôi cũng không cần đến lò sưởi để sưởi ấm nữa. Năm nay tôi đã ngoài tám mươi tuổi, nhưng tới giờ tôi vẫn chưa bao giờ bị đau ốm gì cả. Chắc hẳn tất cả những điều đó là lợi ích của bí quyết Nội Quán nhiệm màu mà tôi đã thực hành bấy lâu nay.”

◆ *Núi Iwataki*

Căn bệnh thiên của Bạch Ân đại sư xảy ra trong thời điểm nào của cuộc đời, điều đó chưa thể xác định được vì có sự mâu thuẫn trong tự truyện của ngài. Khi thì ngài nói đó là khoảng ngoài hai mươi tuổi, ngay sau khi từ giã Chánh Thọ lão sư, khi thì nói vào khoảng ngoài ba mươi, ngay trước khi ngài trở về chùa Tùng Âm. Theo như Kato Shoshun, một người có thẩm quyền nhiều về thân thể của ngài Bạch Ân, căn bệnh này có lẽ xảy ra trong những năm cuối thập niên hai mươi tuổi của ngài, trước khi ngài về ẩn dật tại núi Iwataki. Trong chiều hướng đó, những diễn biến xảy ra trước khi ngài về ẩn dật tại núi Iwataki được kể lại như sau:

“Tiếp tục cuộc hành trình lang thang vô định qua những vùng tiêu sơ hoang dã không một bóng người, tôi rên rỉ trong cơn đau khổ, lại càng thấy gian lao hơn trong sự cô quạnh, không có ai để chia sẻ. Khi đến trạm dừng chân ở Ota, hơn bao giờ hết tôi cảm thấy buồn phiền não nề. Bỗng từ phía đằng xa, nơi mé trái của con đường, tôi thấy có một ngôi chùa cảnh trí thật thanh tịnh. Vì lúc ấy đã quá ngọ lâu, tôi quyết định đến đó xin ít trà để uống với bữa cơm. Tôi lầm lũi đi về phía cổng chùa, giờ nón ra, rồi bước vào.

“Làm ơn cho tôi xin chén trà được không?” tôi cất tiếng gọi.

Vị trụ trì trong chùa (Manshaku-ji) bước ra, ngò đầu lại là Chin Shuso, một người bạn cũ thân thiết xa cách mấy năm nay. Cuộc trùng phùng bất ngờ này thật là một ngạc nhiên lớn, nói sao cho xiết sự mừng rỡ, chúng tôi nắm chặt lấy tay nhau, vừa khóc, vừa cười vì vui sướng. Cả buổi chiều hôm đó chúng tôi ngồi nói chuyện ngày xưa và kể về những ước vọng cho tương lai. Đêm hôm đó tôi ở lại chùa, nhưng nói với Chin sáng mai tôi sẽ lại phải ra đi lên núi Kokei.

“Bây giờ đã đến đây rồi, việc gì huynh phải đi lên núi Kokei làm gì nữa?”

Tôi thẳng thắn nói cho bạn biết ý định của mình.

“Vậy thì, nếu thấy núi Kokei không thích hợp, nhất định huynh phải trở về đây. Đệ biết một chỗ có thể tốt cho huynh đó.”

Sáng ngày hôm sau chúng tôi chia tay, nước mắt lưng tròng.

Tôi lại lê gót chân phong trần buồn bã, quyết chí sẽ tìm một chỗ nào để “khô héo đi với cây cỏ núi rừng”, nhưng chẳng biết tìm nơi đâu cho một chỗ thích hợp để làm điều đó. Câu nói của lão sư Chánh Thọ than rằng “khó mà tìm được sao trên trời giữa trưa” lại đến trong trí tôi. Với con tim rên xiết như ngọn gió cuốn đại dương thành những đợt sóng trắng xóa giận dữ và đập rào rào qua những rừng thông, tôi lại tiếp tục bước chân trên những con đường hoang vắng. Bỗng chốc tôi thấy mình đang đi vào một vùng cảnh sắc đẹp vô ngần. Rừng cây lá

xanh ngắt một màu và vẻ đẹp thiêng liêng của cảnh trí này không gì có thể sánh được, kể cả những phong cảnh được tán dương trong thi ca cổ điển Trung Hoa và Nhật Bản.

Trong khi đi quanh tìm kiếm và hỏi thăm người ở đây, cố tìm một chỗ để dừng chân, tình cờ tôi gặp được một người quen cũ giờ đang trụ trì tại một ngôi chùa nhỏ trong vùng núi. Trong mấy ngày liền chúng tôi ngồi thảo luận với nhau thật sâu xa về những vấn đề liên quan đến đời sống tâm linh.

Đồng thời, tôi cũng đi tìm kiếm, dò hỏi khắp nơi, nhưng rồi cũng chẳng tìm ra được một chỗ nào thích hợp. Tôi đành quay gót buồn phiền trở về chùa Manshaku-ji.

Chin đón mừng tôi. “Đệ biết huynh sẽ trở về đây mà,” anh nói. “Hôm trước, đệ đã tìm được một chỗ đúng như huynh muốn. Đó là một nơi nhập thất lý tưởng, hoàn toàn tách biệt khỏi chốn bụi trần—thật yên tĩnh như đang ở trong Định vậy. Chỗ đó gọi là Iwataki, ở trong vùng núi cách đây chừng một dặm (Nhật) về phía Bắc. Có một vị thí chủ lớn tuổi tên là Shikano Tokugen đã cúng dường nơi đó. Cư sĩ Tokugen rất giàu, và là một Phật tử thuần thành theo phái Tịnh Độ. Đệ đã mạn phép nói chuyện về thân thế của huynh với ông ta, và ông đã đồng ý cho xây ngay một chỗ ẩn cư cho huynh. Trong khi chờ đợi xây xong, huynh có thể đến tạm trú tại một nơi gọi là Kawaura, cách đây không xa lắm. Khi nào nơi ẩn cư đã sẵn sàng, đệ sẽ đến gọi huynh ngay.”

Sau chừng một tháng ở Kawaura, Chin xuất hiện và đưa tôi về nơi cư ngụ của Tokugen. Tôi dọn về nơi ẩn cư mới, am Iwataki ngay ngày hôm sau.

Vị thí chủ lớn tuổi cử Shikano Kanji, người con trai lớn và cũng là người thừa kế của ông, đến đưa tôi về nơi ẩn cư. Một gia nhân theo sau mang một cái thùng gỗ tròn, loại thường được dùng để đựng gạo. Từ đó đi không xa lắm, chỉ chừng một dặm (Nhật) là chúng tôi đã đến nơi ẩn cư.

Khi vào đến nơi rồi, tôi thấp lên một nén hương, lạy ba lạy, rồi ngồi ngay ngắn trong tư thế tọa thiền, im lặng và bất động. Kanji chấp hai tay lại cúi lạy tôi. Rồi anh ra đi xuống núi, để tôi ở lại đó hoàn toàn một mình.

Còn lại hoàn toàn cô độc trong chốn ẩn cư này, tôi ngồi thẳng lưng kiên cố nhập định suốt cho tới sáng. Đêm hôm đó, căn phòng bị một mãnh lực ma quái đáng sợ đến ám ảnh quá nhiều. Để tránh làm rườm rà thêm cho câu chuyện, tôi không muốn thuật lại những chi tiết ở đây.

Theo hồi ký của Đông Lãnh (Torei), đệ tử của Bạch Ẩn, câu chuyện đó được kể như sau:

“Đêm đó, Sư ngồi tọa thiền rất khuya. Vào khoảng nửa đêm, Sư nghe có tiếng chân rào rào ngoài cửa. Rồi có tiếng cửa mở kẽo kẹt, và một người nào đó bước vào trong nhà. Người đó trông thật khổng lồ, đứng sừng sững bề cao có lẽ đến tám hay chín feet, dáng dấp man rợ như một người rừng. Một tiếng nói thật to vang dội lên: “Sư Bạch Ẩn!” Nhưng Sư không quay đầu nhìn lại và cũng không trả lời. Sau một lúc lâu chừng như vô tận, bóng người ấy biến mất. Khi Sư đứng dậy kiểm soát lại căn phòng, ngài thấy cửa vẫn cài then chặt chẽ, không có một dấu hiệu nào là đã có người đột nhập vào. Lúc ấy sư nhận ra rằng người khách lạ đã đến thử thách Sư đó không phải



là người thường.”

Sáng hôm sau, tôi mở thùng gạo ra, dùng tay trái bốc một nắm gạo, rồi đun một nồi cháo ăn làm hai bữa. Ngày nào tôi cũng lặp lại thói quen ấy. Rồi tôi tự hỏi, không biết chế độ ăn uống của mình có thoải mái hơn của quốc sư Mộng Song (Musō), với chỉ có một nửa quả hồng một ngày thôi không?

Sau một tháng sống như vậy, tôi vẫn chưa bao giờ thấy đói lòng. Ngược lại, thân và tâm tôi như bùng lên trong một tinh thần phấn chấn cao độ và một ý chí kiên quyết. Đêm tôi ngồi tọa thiền. Ngày tôi tụng kinh. Tôi chẳng bỏ qua một giây phút nào. Trong thời gian này, tôi đã kinh nghiệm những lần tiểu ngộ và đại ngộ không kể xiết. Biết bao nhiêu lần tôi đã nhảy dựng lên, múa may quay cuồng quên hết tất cả mọi sự! Tôi không còn nghi ngờ gì nữa về lời của thiền sư Đại Huệ nói là đã có tới mười tám lần đại ngộ và vô số lần tiểu ngộ. Thật đáng buồn là bây giờ người ta không còn đếm xia gì đến việc kiến tánh, coi đó như là đất vậy!

Trong những ngày ẩn dật trên núi Iwataki này, Bạch Ẩn đã hết sức dụng công, ngày đêm tinh tấn không ngơi nghỉ, có nhiều lúc không ngủ mấy ngày liền, quyết chí không dừng bước cho tới khi nào liễu ngộ được hoàn toàn. Thời gian trôi qua thắm thoát đã hơn một năm, Bạch Ẩn vẫn tiếp tục tưởng như có thể kéo dài vô tận cuộc sống đầy kham khổ nhưng hứng thú này đối với Sư. Nhưng rồi một ngày, cuộc đời ẩn tu này bị chấm dứt đột ngột vì sự xuất hiện của một người khách phương xa. Đó là Yake Shichibei, một gia nhân trong gia đình, đã đem đến tin dữ

về thân phụ của Sư, lúc ấy đang lâm bệnh trầm trọng và thiết tha mong đợi Sư trở về trụ trì nơi chùa Tùng Âm tại quê nhà, ngôi chùa hiện nay đang hoang tàn vì không có người làm chủ. Khó lòng từ chối sự yêu cầu khẩn khoản của người tớ trung thành, Bạch Ân đành phải nhận lời trở về cố hương, thềm nghĩ sẽ chỉ trong một thời gian rồi sẽ quay lại nơi rừng sâu núi thẳm này sống cuộc đời hoang dã, tự tại, tự do. Nhưng ngờ đâu, sự trở về này đã chấm dứt cuộc hành trình dài lang thang tìm Đạo từ bấy lâu nay của Sư.

\*\*\*

## 9. Hoảng Dương Chánh Pháp (1716-1768)

Trở về mái chùa xưa Tùng Âm ở quê nhà, Bạch Ẩn thấy cả một khung cảnh hoang tàn đổ nát, nghèo nàn xơ xác không thể nào tả xiết. Vị trụ trì trước, Torin Sosho, là một người có vai vế cao hơn Bạch Ẩn trong tông phái, vì lý do nào đó không rõ, đã bỏ đi khỏi ngôi chùa này. Nguyên nhân có thể là vì sức khỏe của ông thường xuyên suy yếu, cũng có thể vì ông có những thói quen hoang đàng, nhưng chắc chắn là tình trạng tồi tệ của ngôi chùa này cũng đóng một vai trò không nhỏ trong sự bỏ đi của ông. Theo như lời tả lại: “Đêm đến, ánh sao lập lờ chiếu xuyên qua mái nhà dột nát. Nền nhà ướt sũng với nước mưa và sương đêm... Điện thờ đã không còn có cửa hay then cài nữa. Tài sản của chùa đã rơi vào tay những chủ nợ, và những dụng cụ để làm lễ cũng như những đồ đạc bày biện trong chùa đã đều được đem cầm thế hết... Có lẽ bây giờ chỉ còn có ánh trăng và tiếng gió reo là những thứ duy nhất còn lại trong chùa đáng được để ý đến.”

Mười ba tháng sau khi trở về, Bạch Ẩn được chính thức phong là vị trụ trì tại chùa Tùng Âm. Cùng năm đó, năm 1718, ngài được sắc phong chức Đệ Nhất Thượng Tọa từ tổ đình Diệu Tâm. Đó là cấp bậc tối thiểu theo như quy định của chính phủ cho những vị được sắc phong trụ trì một ngôi chùa, nhưng cấp bậc đó không chỉ thuần túy là việc đóng một số tiền và đăng ký Bạch Ẩn như là người đang trụ trì ở ngôi chùa Tùng Âm. Khoảng thời gian này cũng là lúc mà sư đã lấy pháp danh là Bạch Ẩn, và được biết đến nhiều nhất với cái tên đó.

Tại ngôi chùa cũ kỹ tồi tàn này, Bạch Ẩn đã ở suốt

trong những năm ba mươi cho đến bốn mươi tuổi trong những điều kiện cực kỳ khó khăn và thiếu thốn. Một người tở già của gia đình đi lượm củi đem về, lục lạo khắp nơi kiếm chút rau để nấu, và cố gắng thu vén cho hai bữa ăn mỗi ngày. Một vị tăng đến đó ngày ngày đi khát thực cũng giúp đem lại thêm thực phẩm cho nhà bếp. Nhưng đồ ăn bao giờ cũng thật là ít ỏi, và người nấu bếp của chùa vẫn thường phải moi móc những đồ ăn đã hư thối hoặc bị mối mọt vút đi từ những thùng rác trong xóm làng.

Trong mười năm đầu ở chùa Tùng Âm, Bạch Ân sống lặng lẽ, không gây sự chú ý nhiều ra ngoài huyện Suruga, nơi chôn nhau cắt rốn của Sư. Sư chỉ ở trong chùa, tham thiền nhập định, đôi khi giảng pháp cho một số ít tăng lữ và Phật tử đến tham vấn, và lo việc quản lý ngôi chùa. Một vài đoạn trong tập Hồi ký của Bạch Ân cho ta thấy được phần nào những khổ hạnh mà ngài đã trải qua trong cuộc sống giản dị, thanh bần ở chùa Tùng Âm trong khoảng thời gian này. Chiều đến khi mặt trời vừa tắt, Sư trèo vào một cái kiệu cũ sập sệ, rồi ngồi lên một chiếc gối thiền đã để sẵn trong đó. Một trong những chú tiểu học đạo ở chùa sẽ đến quán chẵn futon quanh người Sư, rồi lấy dây cột chặt lại để Sư ngồi yên trong vị trí ấy. Và cứ thế Sư ngồi như một pho tượng, “một bức họa tổ Bồ-đề Đạt-ma”, cho đến khi chú tiểu đến tháo dây ra ngày hôm sau. Phía sau nơi cư ngụ của Sư, có một căn phòng đặc biệt để cho Sư nhập thất chuyên tâm tọa thiền. Sư cũng thường tinh tấn, không xao lãng việc nghiên cứu những tác phẩm Thiền cũng như các kinh sách Phật khác: *“Ngũ lục của các vị Phật, Tổ không bao giờ rời xa bên ngài. Ngài dùng tâm để làm sáng tỏ những giáo lý xưa, và*

*cũng dùng những giáo lý ấy để làm sáng tỏ tâm.”*

Nỗ lực ngộ đạo, trọng tâm duy nhất trong đời Sư qua hơn một phần tư thế kỷ, đã kết thúc vào một đêm khi sư vào tuổi bốn mươi mốt. Lúc ấy sư đang ngồi đọc kinh Pháp Hoa trong phòng ở chùa Tùng Âm, ngay nơi phẩm có nhiều câu chuyện huyền nghĩa, mà trước đây nhiều năm Sư đã bác bỏ như là “những câu chuyện đơn giản về nhân quả”. Trong phẩm này, Đức Phật nói cho đại đệ tử Xá Lợi Phất biết về thực tánh của Bồ-tát Đại Thừa, trong đó giác ngộ chỉ là bước đầu cho cả một quá trình hạnh nguyện của “tự độ, độ tha”. Đây cũng chính là điều mà Chánh Thọ Lão Nhân đã cố khai thị cho Bạch Ân nhiều năm trước đây. Giống như Xá Lợi Phất, Bạch Ân đã lầm tưởng rằng có được kinh nghiệm giác ngộ bước đầu có nghĩa là đã đầy đủ tất cả, và như thế có lẽ ngài sẽ không thể vượt qua được kinh nghiệm giác ngộ ấy nếu không có sự trợ giúp đúng thời của một vị chân sư.

Trong khi Bạch Ân đang đọc, bỗng có tiếng dế kêu từ dưới nền đá của ngôi chùa vọng đến như một tiếng chuông đánh động; ngay lúc đó, sự bùng vỡ trong tâm đã đưa ngài băng qua ngưỡng cửa của đại ngộ. Những nghi vấn và hoang mang của suốt bốn mươi năm qua bỗng tan biến không còn dấu tích. Bây giờ ngài đã hiểu tại sao kinh Pháp Hoa lại được xem là cao siêu nhất trong tất cả kinh sách của giáo lý Phật, *“thật rõ ràng sáng tỏ đến lóa mắt”*. Những giọt lệ vui mừng tuôn trào trên má từng giọt nối tiếp nhau như những hạt trong chuỗi tràng—chúng đổ ra như những hạt đậu rơi là tả xuống từ một bao bố rách. Kể từ lúc ấy, theo lời của Đông Lãnh, *“Thầy sống trong một*

*trạng thái giải thoát thật vĩ đại. Giờ đây, những gì thầy làm cũng là những gì Phật làm, không thiếu sót chút gì, như thể là thầy nói cùng một lời với Phật, có cùng một miệng với Phật, như tất cả những vị Phật trước đây đã làm vậy.*

Trong bốn mươi năm còn lại của cuộc đời, Bạch Ẩn đã tận dụng hết khả năng để truyền đạt lại những kinh nghiệm và tri thức của mình, đem hết năng lực phi thường sẵn có ra xoay chuyển bánh xe pháp luân để hoằng pháp độ chúng sanh. Nhớ lại khi trước, những sách như là Vượt Rào Cản Vào Thiền và Ngũ lục của Ba Vị Tổ đã đóng một vai trò quyết định trong tiến trình khai ngộ của Sư, nên Sư đã nhận ra tầm quan trọng thiết yếu của văn chương giác ngộ trong sự truyền đạt chánh pháp thiền. Đôi khi Sư nói đến việc tập viết văn như là “sự thực tập trí tuệ bằng lời”, mô tả rằng, “chỉ một đôi lời của một vị minh sư đạt đạo cũng đủ làm khuấy động hằng bao nhiêu thế hệ về sau”.

Năm 1732, sáu năm sau khi đại ngộ, chùa Tùng Âm đã có khoảng hai mươi vị tăng cư ngụ và tu học ở đây. Trong vài năm sau đó Bạch Ẩn bắt đầu đăng đàn tại chùa Tùng Âm thuyết giảng một số văn bản quan trọng của Thiền môn, trong đó có tác phẩm trừ danh Bích Nham Lục. Năm 1737, vào tuổi năm mươi hai, Sư bắt đầu được thỉnh cầu đi thuyết pháp ở các nơi khác, đầu tiên là tại chùa Lâm Tế (Rinzai-ji) ở huyện Izu gần đó, với khóa tu bốn ngày học về Bích Nham Lục, và hơn hai trăm người tham dự. Từ đó, Sư được khắp nơi trong nước bắt đầu gửi lời mời đến, khiến Sư phải bỏ nhiều thì giờ hơn bốn ba lên đường đi đây đi đó. Thời gian hoằng pháp này lên đến cao

điểm khi Sư được năm mươi lăm tuổi trong một pháp hội được tổ chức quy mô tại chùa Tùng Âm. Có tới hơn bốn trăm người đã tụ hội về tham dự. Nhân cơ hội này, Bạch Ẩn đã công bố một bản tuyên ngôn thật đầy đủ về Thiền, trong đó kết hợp tất cả những quan điểm căn bản của ngài về giáo lý và thực hành. Ngài công bố cho mọi người biết quyết tâm muốn cải tổ lại Thiền tông, bằng cách trừ bỏ những tà kiến, những nhận định sai lầm trong lẽ lối tu mà Sư cho là đã gây ra tình trạng băng hoại thời bấy giờ trong Thiền tông. Pháp hội này đã đánh dấu một ngã rẽ lớn. Đông Lãm, đệ tử của Sư, nói rằng: *“Kể từ đó, thầy được công nhận là bậc đại sư hàng đầu trong nước.”*

Một trong những đệ tử của Bạch Ẩn đã ghi nhận rằng “Nếu lão sư của chúng mình được ngôi giảng pháp trên tòa cao của một ngôi chùa lớn danh tiếng, chắc chắn là cả thế giới này sẽ tìm đường đến đây.” Dù không hẳn như vậy, tiếng tăm của Sư đã bắt đầu vang xa, và người ta tìm đến chùa càng ngày càng nhiều. Từ khắp nơi trong nước, những tăng sĩ đã lần lần tìm đến xin nhập chúng. Nhưng bởi vì chùa Tùng Âm không thể nào cung cấp được chỗ ở và nuôi được số lớn người như vậy, các vị tăng này đã phải tự lo thu xếp cho mình. Họ tìm những nơi trú ngụ ở tản mác khắp nơi trong thôn xóm gần chung quanh ngôi chùa. Một vùng rộng lớn với rừng núi bao quanh đã được biến thành một trung tâm tu học Phật giáo thật vĩ đại. Bạch Ẩn khuyến khích họ lập thành từng nhóm ba người một, ra ngoài tìm kiếm những ngôi nhà, hay đình chùa bỏ hoang, rồi vào đó lập thành những ngôi thất, và ở đó nỗ lực chuyên tu tọa thiền không ngưng nghỉ.

Thật quả là chuyện hãn hữu chưa từng có. Một trung tâm tôn giáo mọc lên một cách tự phát, do chính những học tăng tự lập ra, những người đến đó với một động cơ tâm linh thật thuần khiết, với ước vọng mong mỗi được thọ giáo từ chính tay đại sư Bạch Ẩn. Một đoạn nổi tiếng trong tập Dạ Thuyền Nhàn Thoại đã diễn tả lại phần nào những khó khăn mà những tăng sinh này đã phải đối phó như sau:

“Các tăng sinh vui vẻ chịu đựng những bãi độc dục mà thầy nhỏ lên họ. Họ đón nhận những cái đánh từ cây gậy của thầy. Không bao giờ họ có ý tưởng muốn rời bỏ chỗ này đi đâu cả. Một số ít người đã ở lại đó đến mười năm, có khi hai chục năm, hoàn toàn không quan tâm gì đến việc họ có thể chôn vùi cuộc đời nơi xá chùa Tùng Âm này, trở thành cát bụi dưới hàng cây tùng ở chùa... Buổi sáng, họ thức dậy với cái đói đang đợi chờ sẵn. Buổi tối, cái lạnh buốt giá tràn đến như quất vào người. Họ tự nuôi sống mình bằng rau cỏ, bằng cám lúa mì. Tai họ lúc nào cũng bị tấn công với những lời chửi mắng, la hét đến điếc tai của thầy. Xương cốt của họ bị dần rã rời với những cú đấm, cú đánh bằng gậy của thầy. Những điều thấy được khiến họ phải nhăn mày lại kinh ngạc. Những điều nghe được khiến cả người họ toát mồ hôi như tắm... Khi mới đến chùa Tùng Âm, họ là những thanh niên tuấn tú như Tống Ngọc, như Ho Yen, da dẻ họ tươi tắn, sáng rỡ khỏe mạnh. Nhưng chẳng bao lâu, họ gầy gò, hốc hác đi như Đỗ Phủ, như Giả Đảo, làn da xanh xao bọc trên đôi gò má xương xẩu... Thử hỏi có ai trong số họ muốn ở lại chùa Tùng Âm này không, dù chỉ trong một phút chốc, nếu trong tâm họ không hoàn toàn muốn dốc lòng cầu đạo, chẳng còn để ý



gì đến thân xác lẫn cuộc đời của mình?”

Làm sao những tăng sinh này lại có thể hi sinh hết cuộc đời, quên cả thân mình để về một ngôi chùa xác xơ chịu cực khổ từ vật chất cho đến tinh thần như vậy? Chẳng qua vì họ biết được rằng họ đã kiếm được một vị minh sư trong ngàn năm một thuở, một con người giác ngộ chân chính mang tâm nguyện thấp lên ngọn đèn chánh pháp cho tiếp nối mãi mãi về sau. Trong bao nhiêu năm trường, cho đến số tuổi lục tuần, Bạch Ẩn đã dồn hết nỗ lực vào việc giảng dạy những thiền sinh tu học toàn thời gian trong khu vực chùa Tùng Âm cũng như trong các vùng lân cận mà sư được mời đến dạy. Cho đến mùa đông năm 1750—vào tuổi sáu mươi lăm—Sư bắt đầu ra khỏi lãnh vực phụ cận chùa Tùng Âm và làm một chuyến du hành thật xa tới tận huyện Harima ở phía tây Osaka để thuyết một loạt bài pháp tại chùa Ryokoku-ji. Mùa xuân năm sau, Sư chuyển qua dạy tại vài ngôi chùa ở huyện Bizen phụ cận. Trên đường trở về nhà, Sư ghé qua Kyoto, ở lại đó vài tháng hướng dẫn tu học tại tư dinh của một cư sĩ giàu có tên là Yotsugi Masayuki. Trong những cư sĩ đến đó tu học, có họa sĩ văn nhân danh tiếng Ike Taiga.

Cũng trong thời gian này Bạch Ẩn bắt đầu chú tâm nhiều hơn đến sinh hoạt văn chương của mình. Ấn bản đầu tiên của Sư được ra đời vào năm 1743, khi tới tuổi năm mươi tám, đó là tác phẩm *Hư Đường Ngữ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết* (Sokko-roku kaien-fusetsu). Tiếp theo là quyển *Biên tập lời bình về những bài thơ Hàn Sơn tại Sendai* (Kanzan-shi Sendai- kimon) vào năm 1746. Bốn năm sau là quyển *Những lời mộng từ nơi xứ Mộng*

(Kaian-kokugo). Ba quyển sách này, trong số những tác phẩm quan trọng nhất của Sur, là những bản ghi chép các lời giảng dạy cũng như các bài thuyết pháp trong thiền môn dành cho các đệ tử cao cấp, những người đã quán triệt được lối hành văn khó hiểu của văn chương thiền Trung Hoa. Những tác phẩm này biểu hiện một Bạch Ẩn đã chín muồi tới cao điểm năng lực, một thiền sư đáng sợ, cứng cỏi vững chắc, mà những “lời nói sấm sét” được các đệ tử của Sur diễn tả như là “có một sức mạnh thật sắc bén khiến cho người ta hầu như không thể đến gần được Sur”.

Có lẽ trong hầu hết cuộc đời sự nghiệp, Bạch Ẩn đã tránh không đi vào vòng cương tỏa của hệ thống đại thiền viện ở Kyoto, không chỉ trong thời gian hành khước khắp nơi mà còn lúc sau này, khi Sur đến giảng pháp ở những chùa thuộc các vùng lân cận kinh đô. Còn về ngôi chùa Diệu Tâm (Myoshin-ji), tổ đình mà chùa Tùng Âm trực thuộc vào, cũng có những dấu hiệu cho thấy ít nhất đã có một vài vị chức sắc cao cấp ở đó biết đến những hoạt động vùng phía đông của vị tăng đơn lẻ miền quê này. Một trong những vị này là tăng sĩ học giả xuất chúng Muchaku Dochu đã đặc biệt ghi chú trong nhật ký của ông về những bức họa thư pháp lớn của Bạch Ẩn treo ở một nơi danh dự trong một phòng khách chính của chùa Diệu Tâm. Xét theo ngày tháng ghi chú trong nhật ký này, có lẽ đó là những tác phẩm khá xưa của Sur, có lẽ lúc Sur vào khoảng gần cuối tuổi ngũ tuần, trước khi thư pháp đạt tới mức tuyệt diệu vừa đơn giản, vừa hoành tráng như sau này, nhưng Dochu cũng đã tấm tắc khen ngợi nét “sinh động và dũng mãnh không tả xiết được” trong nét bút của Sur.

Đồng thời, Sư cũng dọ dẫm những bước đầu tiên để truyền bá thông điệp của mình đến những đối tượng ở ngoài, và đối với những dân làng Hara cũng như dân chúng ở các vùng phụ cận, Bạch Ẩn không phải là người đáng sợ tới mức không thể đến được. Rõ ràng là Sư đã quyết tâm rằng tất cả mọi người đều phải được chia xẻ những lợi ích trong những lời giảng dạy về thiền của Sư. Sự phân biệt giai cấp, địa vị, hay giới tính hầu như là vô nghĩa khi đối diện với vấn đề quan trọng nhất là *kiến tánh*—sự thức tỉnh tâm linh có được khi con người nhận thấy bản tính thực sự nơi mình. “*Trong vũ trụ này, có một kho tàng thật vĩ đại*”, có lần Sư đã nói, “*Nếu bạn làm chủ được nó, thì dù bạn có là người lái thuyền hay kéo xe, có là gia nhân hay người tớ gái, bạn cũng vẫn là một người giàu có vô song, với đạo hạnh và trí tuệ. Nếu bạn không làm chủ được nó, thì dù bạn có là vua, là đại thần, với chức tước và bổng lộc giàu sang, bạn vẫn là một kẻ nghèo nàn ngu dốt, một con người thuộc hạng thấp kém.*”

Cho đến năm cuối cùng cuộc đời, càng ngày Bạch Ẩn càng gia tăng những nỗ lực và thời giờ để dành cho nhu cầu của lớp thính chúng mới mẻ và mở rộng này. Một nét thông thường biểu lộ sự truyền bá giáo pháp đến những tầng lớp bình dân nhất là những bức họa bằng mực Tàu đơn giản mà Sư đã phát cho hàng ngàn những nông phu và dân làng đến xin. Và cũng vì họ mà trong mười lăm năm cuối của cuộc đời, Sư đã sáng tác cả mấy chục tác phẩm, vừa theo thể văn xuôi vừa theo thể thơ, trong những dạng biến đổi khác nhau. Một vài bài được sáng tác trong ngôn ngữ Nhật Bản bình thường, một số bài khác, vay mượn nét văn hóa phổ thông thời đại, lại

dùng những ngôn từ bình dân, những tiết điệu đặc thù địa phương. Những bài thơ điên khùng, những câu nói vô nghĩa, những câu truyện dân gian, những bài ca nhái lại những bản nhạc phổ thông đương thời, những bài hát trên đường phố, quảng cáo bán thuốc, kể cả những câu đố—tất cả đều là những phương tiện truyền đạt giáo pháp mà căn bản nhất là vấn đề kiến tánh, làm sao nhận ra được con người thực sự, vô thủy vô chung của mình. Bằng lời văn giản dị, dễ phổ cập đến đại chúng, Sư đã có thể truyền bá ý nghĩa Phật pháp đến tất cả tầng lớp trong xã hội.

Bạch Ẩn cũng có biệt tài vẽ tranh và thư pháp, và những tác phẩm này của Sư lên đến hàng ngàn bức. Những bức vẽ của Sư thường là về những nhân vật Phật giáo như Đức Thích-ca Mâu-ni, Tổ Bồ-đề Đạt-ma hay các vị Tổ sư thiên trong lịch sử. Nhưng Sư cũng sáng tác những đề tài mới lạ, gợi hứng từ những câu truyện dân gian, những niềm tin đại chúng, cũng như sự tưởng tượng phong phú của chính Sư. Sự sáng tạo và đa dạng của Sư cũng thể hiện thật rõ ràng qua những bức thư pháp. Tuy Sư dùng rất nhiều kiểu viết khác nhau, nhưng đặc tính chung trong thư pháp của Sư là nét bút sắc sảo dũng mãnh với một chiều sâu, tỏa ra một năng lực gây ấn tượng mạnh mẽ cho người thưởng ngoạn, thật độc đáo hơn các tác phẩm thư pháp Thiên từ trước tới nay.

Một nét khác đặc biệt trong những tác phẩm của Bạch Ẩn để lại là những đoạn văn thuật lại những kinh nghiệm học đạo và giác ngộ của Sư trong bao nhiêu năm. Sư dùng những câu chuyện cuộc đời của chính mình, cũng như cuộc đời của các vị Tổ sư thiên trong quá khứ

trước đây làm bài học cho đời, kể lại những kinh nghiệm, những khó khăn đã vượt qua để khuyến khích kẻ hậu học tiếp tục kiên trì và tinh tấn trên con đường tu học Thiền.

Tinh thần sáng tạo và ước vọng muốn tìm những phương tiện thiện xảo để đưa người vào kinh nghiệm kiến tánh chính yếu đã khiến Sư nghĩ ra một số những công án đặc thù và mới mẻ, bao gồm công án nổi tiếng Tiếng Vỗ Cửa Một Bàn Tay—mà bắt đầu từ tuổi giữa lục tuần trở đi, Sư đã giao cho những thiền sinh nghiên cứu thay cho công án Vô truyền thống.

“Khi tôi hai mươi một hay hai mươi hai tuổi, tôi đã nung nấu một chí nguyện lớn và ngày đêm nỗ lực dụng công, nhất tâm dũng mãnh tập trung tham công án Vô. Rồi một đêm... vào năm hai mươi ba tuổi, tôi đã có một kinh nghiệm đốn ngộ thật lớn lao. Muốn làm cách nào cho người khác cũng có thể tạo được năng lực để thấu suốt được Đại Sự này, tôi đã hướng dẫn, dạy dỗ họ từ ngày đó cho tới bây giờ, đã bốn mươi lăm năm qua rồi. Không chỉ với những người thân và bạn bè, nhưng tất cả mọi người, già trẻ lớn bé, trong các tầng lớp cao hay thấp cũng vậy. Tôi đã cho họ có những nghi vấn về cái Ngã của họ, tôi cho họ công án Vô để nghiền ngẫm, tôi dùng nhiều những phương tiện thiện xảo khác nhau... chắc hẳn trong bọn họ cũng đã có khá nhiều người có thể kinh nghiệm được niềm vui bao la của sự chứng ngộ.

*“Thế rồi, khoảng năm hay sáu năm trước, tôi bỗng nảy ra ý tưởng mới để dạy cho các đệ tử là bảo họ tất cả đều phải làm sao nghe được Tiếng Vỗ Cửa Một Bàn Tay. Tôi thấy đó là một cách dạy tốt hơn những phương pháp*

*cũ tôi đã dùng rất nhiều. Những thiên sinh dùng công án này dễ đề khởi khởi hơn, và họ đạt được tiến bộ rất nhiều hơn khi tham khán trong lúc tọa thiền. Sự vượt trội của công án này trên những phương pháp khác được dùng trước đây cũng tựa như là sự khác biệt giữa mây với bùn vấy.”*

Năm sáu mươi sáu tuổi, Bạch Ẩn đến Kyoto trong thời gian khoảng ba tháng và được mời đi thuyết giảng tại chùa Diệu Tâm và một chùa khác lớn và quan trọng tương đương là chùa Đông Phước (Tofuku-ji). Tài liệu giảng là Bích Nham Lục. Trong những người theo dự khóa giảng này có ba vị sư cô trụ trì của ba ngôi chùa hoàng gia, một người trong số đó là con gái của Thiên Hoàng.

Năm bảy mươi bốn tuổi, Bạch Ẩn đã hoàn toàn tự tin nơi sự quán triệt và tri thức truyền đạt của mình, với những lời phát biểu như sau: *“Bất cứ những gì tôi đưa lên để làm rõ nghĩa cho các bạn—dù chỉ là một mảnh vụn, một hòn sỏi—cũng sẽ biến thành vàng ròng. Bất cứ tôi có đang ở đâu lúc này, dù là đang ngồi nói chuyện đùa thoải mái với mọi người, cũng là đang chuyển bánh xe Pháp.”*

Bốn năm sau, vào mùa xuân 1763, tuổi già chồng chất và bệnh hoạn khiến càng ngày Sư càng yếu đi thấy rõ. Những đệ tử của Bạch Ẩn thấy thầy mình không còn nét sinh động và linh hoạt như hồi xưa nữa. Những buổi thuyết giảng làm cho Sư kiệt sức. *“Dường như nguồn năng lực bao la mà Sư đã đổ vào trong những hoạt động truyền pháp nay đã kiệt quệ rồi.”* Đến giữa mùa đông, sự xuống dốc này càng đậm nét hơn. Những vị tăng đã hoạch định một buổi thuyết pháp cuối cùng cho thầy mình vào

mùa xuân năm sau, giờ đây sợ không biết ngài có tham dự nổi không. Trong khi Bạch Ẩn vẫn không tỏ vẻ muốn giảm bớt những công việc giảng dạy, nhưng Sư cũng cảm thấy cần phải “chia xẻ việc đăng đàn thuyết pháp” với người đệ tử chính là Đông Lãnh cũng như các đệ tử khác. Năm sau, sư chính thức từ chức trụ trì chùa Tùng Âm, giao lại cho đệ tử là Túy Ông Nguyên Lư (Suio Genro) đảm nhiệm.

Mùa xuân năm tám mươi một tuổi, sau khi ra thông cáo không nhận thêm học trò nữa, Bạch Ẩn lên kiệu du hành tới Edo đến ngôi chùa mới lập xong của đệ tử Đông Lãnh ở đó một thời gian. Trong sáu tháng ở lại đây, mỗi ngày Sư đều tiếp tục giảng dạy, và trong thánh chúng cũng có những chức sắc cao cấp của chính quyền tham dự.

Mùa xuân và mùa hè năm sau, Bạch Ẩn đi nghỉ mát tại một suối nước nóng trên bán đảo Izu, nhưng mùa đông đến Sư trở về chùa Long Trạch (Ryutaku-ji) mà Sư mới lập trên vùng Mishima lân cận, ở đó Sư đã thuyết giảng những biên tập về Thiền của Sư, “*Những ngòi độc trong một bụi gai dầy*” (Keiso Dokuzui). Thánh chúng bao gồm hơn hai trăm năm mươi vị tăng—nhiều người trong số đó đã là đệ tử lâu nay—vân tập về từ khắp nơi trong nước để nghe thầy giảng, có lẽ là lần cuối. Qua nửa chừng khóa tu, Sư quá mệt mỏi yếu đuối không còn tiếp tục được nữa, đành phải giao lại cho Đông Lãnh đảm nhiệm.

Tết Nguyên Đán (năm 1768) đến, Sư vẫn ở tại chùa Long Trạch. Khi khóa tu mùa đông vừa hết, Sư bắt buộc phải nghỉ ngơi trên giường bệnh với một chứng bệnh mà các bác sĩ gọi là “có quá nhiều đường”, có lẽ là một hội

chứng của bệnh tiêu đường. Sau khi uống thuốc tây độc, và ngủ được đôi chút, Sư đã hồi phục lại phần nào. Sau đó trong năm, Sư cảm thấy đủ mạnh để nhận lời đi thuyết giảng cho ba ngôi chùa lân cận. Trong hai ngôi chùa, Sư đã để ra vài ngày nói chuyện về bất cứ đề tài gì Sư nghĩ đến. Sự gắng sức một lần nữa lại làm Sư kiệt quệ, nhưng khi một đệ tử thử đề nghị Sư ngưng giảng pháp, ít nhất cho đến khi Sư cảm thấy mạnh hơn một chút, thì câu trả lời tiêu biểu bao giờ cũng là: *“Ta mệt thì có nghĩa lý gì, so với những khát khao mà đệ tử của ta phải chịu?”*

Có lẽ những ngày cuối đời của Bạch Ẩn được mô tả đúng thực nhất trong quyển “Hồi Ký Bạch Ẩn” của Đông Lãnh như sau:

“Tháng mười một, thầy trở về chùa Tùng Âm. Tình trạng sức khỏe của thầy càng ngày càng trầm trọng hơn thấy rõ.

“Vào ngày sáu tháng mười hai, một cơn bão lớn quét qua khu vực, sấm sét ầm ầm nổ vang trên mặt đất thật dữ dội. Ngày hôm sau, y sĩ Furushori đến xem mạch cho thầy. Thầy hỏi:

- Ông thấy thế nào?

- Không có gì bất thường, ông ta trả lời.

Thầy mắng:

- Có thể nào gọi một y sĩ là tài giỏi được không, nếu ông ta không biết nổi bệnh nhân của mình chỉ ba ngày nữa là chết?

“Cụ Yamanashi được cho phép vào thăm. Một bàn cờ ‘go’ được bày ra, nhưng chỉ sau hai hay ba nước, thầy



bị bắt buộc phải ngưng lại.

“Đến ngày mười, thầy gọi đệ tử Túy Ông vào giường bệnh, căn dặn những công việc riêng phải lo sau khi thầy viên tịch.

“Ngày hôm sau, lúc trời vừa sáng, thầy nằm nghiêng bên tay phải, ngủ rất an bình. Bỗng nhiên thầy rên lên một tiếng lớn, ‘Unnn’, rồi nhẹ nhàng ra đi.”

Đám tang được tổ chức vào ngày mười lăm. Một cơn bão thổi đến, mưa gió dầm dề khiến lễ hỏa táng phải dời lại đến hôm sau. Hỏa thiêu xong, trong đám tro tàn có vô số xá lợi được tìm thấy.... Trông chúng giống như những viên ngọc màu xanh biếc thật quý—đúng là kết tinh của một đời thiền định và trí tuệ. Những đám đông người kéo nhau lũ lượt đến nơi hỏa thiêu, một số ít trong bọn họ trông như những con quỳ tụ lại nơi hỏa thiêu Đức Phật hầu mong lấy được chút xá lợi quý báu. Vì vậy, xá lợi của thầy được chia ra làm ba, thờ trong những bảo tháp ở ba ngôi chùa của thầy.”

Hai năm sau khi viên tịch, Bạch Ẩn được hoàng gia sắc phong chức vị danh dự “Thiền sư” (*Zenshi*), danh hiệu là *Shinki Dokumyo*. Năm 1884, Minh Trị Thiên Hoàng ban thưởng cho ngài chức quốc sư (*Kokushi*), danh hiệu là Chánh Giáo (*Shoshu*). Ngài cũng là vị quốc sư cuối cùng được sắc phong tại Nhật Bản.

\*\*\*



## Chương Hai: Những Nét Tiêu Biểu



### 1. Tìm hiểu con người Bạch Ẩn

Bạch Ẩn là người như thế nào?

Theo lời của Đông Lãn, Bạch Ẩn có những “cử chỉ chậm chạp nặng nề, cân nhắc như của một con bò đực và cái nhìn sắc bén xuyên thủng như của một con hổ dữ”. Sự mô tả này có thể không ngoa chút nào qua bức tượng chân dung lớn bằng người thật của ngài ở bệ thờ trong Tổ Đường của chùa Tùng Âm, mà cho tới ngày nay, cái nhìn trừng trừng vẫn làm khách đến thăm không khỏi khiếp sợ, cũng như qua vô số những bức tự họa, và những lời kể lại của đệ tử Sư. Sư có một dáng người cao lớn, uy nghi, có sức mạnh thể lực lớn lao phối hợp với một cá tính lần áp, nổi bật với một ý chí mạnh mẽ phi thường và tinh thần độc lập cứng cỏi.

Tuy nhiên, Sư không phải là người hoàn toàn nghiêm nghị, khắc khổ. Trong quyển Hồi ký Bạch Ẩn của Đông Lãn, có thể thấy thoáng qua những nét mềm mại rất “người” của Bạch Ẩn hơn hẳn trong một vài đoạn ghi chú kể lại những giai thoại về thói quen và nhược điểm của Sư, cho thấy một bức tranh toàn diện hơn về cá tính chung của Sư.

Ví dụ như, Sư đặc biệt rất thích ăn ngọt. Nhược điểm này có lẽ cũng nổi tiếng trong giới Thiền tông lúc

ấy, vì Đông Lãn nói là khi đến chùa Tùng Âm lần đầu tiên để gặp thầy, ông đã đem theo làm quà một gói kẹo bánh mua dọc đường. Bạch Ân cũng rất mê ăn mì soba, và khi người đầu bếp trong chùa nấu món tororojiru, một món ăn làm bằng khoai lang tán, chuyện kể lại rằng “chỉ nghe tiếng chày giã khoai lang không cũng đủ làm cho thầy chảy nước miếng, mắt nheo lại thích thú chờ đợi.” Và cũng như hầu hết những vị tăng Nhật Bản, ngài cũng thích uống rượu sake. Quyển Hồi Ký Bạch Ân kể lại rằng khi Sư trong tuổi độ ngoài hai mươi đã cố uống cho bằng hết mấy chén rượu sake trước khi vào chùa bắt đầu khóa tu ráo riết cam go. Theo lời thiền sư gia Rikugawa Taiun, trong mười năm đầu làm trụ trì ở chùa Tùng Âm, Bạch Ân không được phép uống rượu, tuy nhiên, về sau này, Sư cũng uống một cách vừa phải, nói là để “chữa bệnh” thôi. Sư cũng có thói quen hút ống điếu từ lứa tuổi đôi mươi trở đi. Rồi một hôm, cảm thấy áy náy với ý nghĩ hút thuốc có thể là phạm giới, Sư đã quyết định cai bỏ đi. Lấy bao thuốc lá và ống điếu ra, Sư đem đến một thửa ruộng và rồi, làm như là muốn cắt đứt hết mọi ràng buộc với những đồ vật này, Sư lấy cây gậy ấn chúng xuống dưới mãi cho đến khi chúng đã bị vùi sâu trong lòng đất bùn. Nhưng về sau này, Sư trở lại thói quen hút thuốc, lần này nói là vì nó giúp Sư “thư giãn với những trách nhiệm nặng nề của công việc giảng pháp”. Đông Lãn, người có tiếng là giữ gìn giới luật nghiêm minh, đã viết là đôi khi ông vào trong phòng Bạch Ân lại bắt gặp Sư vội vã giấu ống điếu đang còn bốc khói ra đằng sau lưng.

Hai giai thoại nổi tiếng về Bạch Ân được truyền tụng lại như sau:

1) Thiên sư Bạch Ân nổi tiếng trong vùng là một người đạo đức, sống một đời thanh tịnh, rất được khen ngợi.

Gần nơi Sư ở có một tiệm thực phẩm, trong đó có một cô con gái trẻ đẹp sống chung với cha mẹ. Bỗng một ngày, cha mẹ cô gái bất ngờ khám phá ra là cô đang có thai. Thế là họ tức giận vô cùng, tra hỏi thế nào cô gái cũng không nói cha của đứa bé là ai, cuối cùng, bức bách quá cô nói tên của Bạch Ân ra.

Tức giận điên cuồng, cha mẹ cô gái đi đến gặp Sư, la mắng đủ điều. Sư chỉ nói: “Thế à?”

Sau khi đứa bé được sinh ra, nó được đem đến bỏ ngay nơi chỗ của Bạch Ân. Lúc này, bao nhiêu tiếng tốt đã mất hết, nhưng Sư không cảm thấy phiền não, sẵn sàng đứa bé rất chu đáo. Ngày ngày Sư đi khắp xóm giềng xin sữa cho đứa nhỏ, cũng như những thứ cần thiết cho đứa bé.

Một năm sau, cô gái mẹ đứa bé không chịu nổi nữa, cô thú thật với cha mẹ rằng người cha thật sự là một thanh niên làm việc trong chợ cá.

Cha mẹ cô gái vội vàng đến ngay gặp Bạch Ân, lạy lục xin lỗi hết lời và xin phép được đem đứa bé về.

Bạch Ân cũng sẵn sàng chiều ý. Trong khi trao đứa bé lại, trước sau Sư chỉ nói một câu: “Thế à?”

2) Một chiến sĩ tên là Nobushige đến gặp Bạch Ân, hỏi rằng:

“Có thật có thiên đường và địa ngục không?”

“Ngươi là ai?” Bạch Ân hỏi.

“Tôi là một hiệp sĩ”, chiến sĩ trả lời.

“Ngươi mà là một chiến sĩ à!” Bạch Ân la lên, “Không biết loại tướng quân nào mà cho ngươi làm cận vệ nhỉ? Trông mặt ngươi y như thằng ăn mày vậy.”

Tức giận, Nobushige muốn rút kiếm ra, nhưng Bạch Ân lại tiếp: “Thì ra ngươi cũng có kiếm đấy à? Vũ khí của ngươi chắc là quá cùn, không thể cắt đầu ta được đâu!”

Trong khi Nobushige rút kiếm ra, Bạch Ân buông một câu: “Đây là cửa đi đến địa ngục!”

Nghe lời nói, hiệp sĩ chợt hội được ý của Bạch Ân, bèn tra kiếm vào bao, cung kính cúi đầu thi lễ.

Bạch Ân nói, “Đây là cửa đi đến thiên đường!”

\*\*\*

## 2. Quan niệm về Thiền và Tịnh

Trích đoạn từ Thiền Chân Chánh:

“Hãy nhìn xem các vị Tổ sư thiền xưa kia có phong cách phi thường như thế nào. Ngày nay những hành giả tu thiền có bao nhiêu người giống được như vậy? Hầu hết chưa thể qua được hàng rào công án do những bậc thầy kiệt xuất này đã lập ra, nên họ không thể thâm thấu được cái tinh túy chân lý hàm chứa trong những công án này, và ngọn lửa bức xúc vẫn cháy bùng trong tâm họ. Họ sẽ không có được một giây phút an bình nào trong suốt cuộc đời. Họ giống như những người bị bệnh kinh niên hành hạ từng hồi mỗi ngày. Họ cố tọa thiền được năm bảy ngày rồi bỏ cuộc và bắt đầu đi ra lễ lạy trước tượng Phật. Năm ngày sau, họ lại bỏ cuộc, rồi bắt đầu tụng kinh. Họ tiếp tục được năm bảy ngày, rồi chuyển qua ăn uống kham khổ, chỉ một bữa ăn trong ngày. Họ giống như người bị bệnh nặng phải nằm ở trên giường, không ngủ được muốn ngồi lên, nhưng rồi thấy cũng không làm được điều đó. Họ mò mẫm đi như những con lừa mù, không biết bước chân mình sẽ đi tới đâu. Và tất cả chỉ bởi vì lúc đầu giải đãi, nên họ không thể nào đạt được sự thấu phá đưa đến niềm vui ào ạt bao la của chứng ngộ.

Thường tình thì một người tu Thiền sẽ bỏ ra khoảng ba, năm, có khi bảy năm để thực tập tọa thiền, nhưng bởi vì người ấy không để hết tâm sức vào đó nên họ không đạt được sự nhất quán, và cách tu của họ không đem lại kết quả gì. Năm tháng trôi qua, nhưng họ không bao giờ kinh nghiệm được niềm vui Niết-bàn, và nghiệp báo luôn luôn chờ đợi họ sẵn sàng nếu họ ngưng lại hay lùi bước.

Lúc đó, họ quay qua niệm hồng danh Phật A-di-đà và hết sức trì niệm, hăng hái ước nguyện sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh Độ, bỏ đi chí nguyện trước đây muốn thấy cho được chân lý trên con đường Đạo. Ở Trung Quốc, những người thuộc giới này xuất hiện rất nhiều trong triều đại nhà Tống; họ còn tiếp tục cho đến đời nhà Minh và cho đến ngày nay. Hầu hết bọn họ là những người tu thiền thuộc loại tầm thường, hèn yếu, không có chút nhuệ khí.

Để lấp liếm và che dấu mặc cảm thất bại, họ vội vàng đưa ra những thí dụ về sự tái sinh nơi Tịnh Độ của các bậc Thiền sư như Chieh của núi Wu-tsu, Hsin-ju Che, và I của Tuan-ya, để đưa ra kết luận rằng thực tập tọa thiền không có ích lợi gì. Có điều dường như họ không biết là những người này thực ra đã khởi tu pháp môn niệm Phật ngay từ lúc đầu. Than ôi! Trong sự hăng say muốn tìm hỗ trợ cho những quan niệm đầy định kiến và tầm thường của họ, họ đã đem trường hợp của những kẻ phạm phu không có đủ nghị lực để tinh tấn kiên trì trên con đường tu Thiền ví với những bậc thánh tăng đã khế hội được Pháp vi diệu sống thực được truyền thừa, làm cho giá trị của họ bị giảm đi. Thật quả là họ đã hủy báng tinh túy huyền vi không thể nghĩ bàn đã được truyền trao cho nhau của các vị thánh tăng, từ đời nọ qua đời kia. Họ đã phạm vào những lỗi lầm nghiêm trọng hơn cả năm tội ngũ nghịch. Không có cách gì khiến cho họ biết tỉnh ra mà sám hối được.

Trên căn bản, không có Tịnh Độ nào hiện hữu ở ngoài Thiền; không có tâm nào, Phật nào tách biệt ra ngoài Thiền. Lục Tổ Huệ Năng đã thị hiện xuất thế từ một quá trình đạo sư của tám mươi kiếp liên tục trước đó. Thiền sư



Nam Nhạc là hiện thân của tất cả ba cõi giới—quá khứ, hiện tại và tương lai. Các ngài là những đại dương rộng lớn của sự an định vô biên, là những bầu trời cao mênh mông trong sáng không còn chút dấu vết, không còn gì để tái sinh trở lại kiếp người, vào nơi Cực Lạc hay nơi cõi trời mà cũng không là vô sinh. Cõi thiên đàng tràn đầy niềm vui, cõi địa ngục khủng khiếp, cõi giới bất tịnh, và cõi Tịnh Độ đều là những mặt khác nhau của viên ngọc Như Ý vận chuyển tự do và dễ dàng trên một cái khay. Nếu có một ý niệm nắm bắt khởi lên, dù là nhỏ nhất, ta sẽ thành giống như một con người ngồng cuồng muốn bắt một con rồng mà cố múc nước từ sông lên.

Nếu vị sơ Tổ Thiên tông là Bồ-đề Đạt-ma đã nghĩ rằng cứu cánh tối thượng của Pháp Phật chỉ là ước nguyện vãng sanh về cõi Tịnh Độ, ngài chỉ cần gởi một lá thư sang Trung Hoa, với một đôi dòng như thế này: “Hãy cố đạt được vãng sanh nơi Tịnh Độ bằng cách nhiếp tâm niệm Phật không ngừng.” Đâu có gì khiến ngài cần phải vượt qua hàng muôn vạn hải lý đại dương sóng gió đầy hiểm nguy, chịu bao nhiêu gian lao cực khổ, để tìm người trao truyền lại pháp tu Kiến Tánh thành Phật?

Những người nghĩ rằng pháp môn Tịnh Độ là xa lìa với Thiên có biết chăng là trong Kinh Quán A-di-đà có một đoạn nói về thân Phật A-di-đà cao bằng “mười ức dặm nhân với số lượng nhiều bằng số cát trong sáu mươi sông Hằng hợp lại?” Họ phải quán tưởng, nghiền ngẫm cho kỹ về đoạn này. Nếu cách quán thân Phật không phải là cách để đạt được sự giác ngộ vô thượng, nếu muốn cho tâm giác ngộ mà không quán chiếu chính bản tính của

mình, thì đó là cách gì?

Một vị tổ Tịnh Độ là Eshin Sozu đã nói, “Nếu có niềm tin lớn mạnh, bạn sẽ thấy được Phật trước mắt.” Tu Thiền là làm cho bạn khai mở được tâm mình, để thấy được vị Phật xưa đáng kính ngưỡng ở ngay trước mắt mình, thật hiển nhiên rõ ràng. Nếu bạn muốn tìm vị Phật đó ở những chôn nào ngoài mình, hãy gia nhập vào hàng ngũ ác ma đang cố tìm cách hủy hoại Phật Pháp. Trong kinh Kim Cang, Đức Phật đã nói như sau: *“Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, kẻ ấy hành đạo tà, không thể thấy Như Lai.”*

Tất cả những vị Phật, Như Lai đều có ba thân: Pháp thân, luôn luôn thường trú và hiển hiện khắp mọi nơi, Báo thân, sự thanh tịnh hoàn hảo, và Hóa thân, như đức Thích-ca Mâu-ni, được mô tả như sự *“kiên trì nhẫn nhục trong an định”*. Trong chúng sanh hữu tình ba thân này được hiển hiện như là định, tuệ, và sự sự vô ngại. Định ứng với Pháp thân, tuệ ứng với Báo thân, và sự sự vô ngại ứng với Hóa thân.

Tổ Bồ-đề Đạt-ma nói:

*“Khi chúng sanh tạo những việc lành thì Hóa thân hiện; khi tu trí tuệ thì Báo thân hiện, và khi giác ngộ vô vi thì Pháp thân hiện. Bay khắp mười phương, tùy nghi mà cứu độ chúng sinh là Hóa thân vậy. Dứt trừ nghi hoặc, thành đạo nơi núi Tuyết là Báo thân vậy. Không nói, không làm, không sở đắc, yên lặng thường trụ là Pháp thân vậy. Nhưng xét cho cùng thì một Phật còn không có, huống hồ là ba? Nói đến ba thân Phật là dựa vào căn cơ con người có thượng, trung và hạ căn. Kẻ hạ căn chỉ*

vọng cầu lấy phước, chỉ mong thấy được hóa thân Phật. Kẻ trung căn vọng cầu dứt đoạn phiền não, chỉ mong thấy được báo thân Phật. Người thượng căn vọng chứng bồ đề, mong thấy pháp thân Phật. Người thượng thượng trí bên trong sáng tỏ vắng lặng, tâm sáng tức là Phật, không đợi tâm mà Phật quả vẫn thành. Mới biết ba thân cũng như mọi pháp khác đều không nắm bắt được, cũng không thể nói ra được, đó tức là tâm giải thoát rồi thì tự thành đại đạo. Kinh nói: “Phật không thuyết pháp, không độ chúng sanh, và cũng chẳng chứng bồ đề”, tức là ý nghĩa đó vậy.”

Tổ Hoàng Bá nói:

“Pháp do Pháp thân giảng không thể lấy ngôn ngữ, âm thanh, hình tướng, văn tự mà cầu. Pháp này không thuyết giảng, không chứng đắc, tự tính rỗng không thông suốt mà thôi. Cho nên trong kinh Kim Cang nói: “Không pháp nào có thể giảng được. Pháp giảng mà không giảng, đó mới chính thực là giảng pháp.” Báo thân, Hóa thân đều từ cơ duyên cảm ứng mà hiển hiện. Cho nên các pháp do Hóa thân giảng cũng tùy sự việc, ứng căn cơ mà dùng để tiếp dẫn giáo hóa. Tất cả các pháp này đều không phải là pháp chân thực. Cho nên nói, “Báo thân và Hóa thân không phải là Phật thực, cũng không phải là thân thuyết pháp.”

Bạn phải nhận thức rằng: tuy Phật ứng hiện vào vô số chúng sanh đủ loại đủ cỡ, lớn hay nhỏ, nhưng bao giờ cũng thể hiện qua ba thân Phật này thôi. Trong kinh Kim Quang Pháp Vương có nói như sau: “Như thế, đạo vô thượng được thành tựu đều có ba thân Phật. Trong ba thân

này, Báo thân và Hóa thân chỉ là những tên gọi tạm thời. Chỉ có Pháp thân mới là chân thực, thường hằng và bất biến, là cội nguồn căn bản của hai thân kia.”

Như vậy, kinh Quán A-di-đà nói rất rõ ràng: “Chiều cao của thân Phật bằng mười ức dặm nhân lên với số cát của sáu mươi sông Hằng hợp lại.” Có ai nói cho tôi biết được không, có phải thân khổng lồ đó là Báo thân? Hay Hóa thân? Hay Pháp thân? Chúng ta đã nghe trước đây là Báo thân và Hóa thân Phật độ chúng sinh bằng cách tùy phương tiện mà ứng hiện. Nhưng một thế giới phải lớn đến chừng nào mới chứa được một vị Phật vĩ đại như thế? Bạn có tưởng tượng ra được tầm cỡ của chúng sanh nào được vị Phật ấy ứng hiện vào không? Và cũng đừng nói rằng những chúng sanh trong cõi Tịnh Độ lớn lao như vậy cũng phải to lớn như vậy, và Phật thị hiện trong cõi giới ấy cũng phải có tướng to lớn như vậy. Nếu điều này có thực, phải chăng là những vị bồ-tát, những người đi cầu đạo, và tất cả những chúng sinh khác sống trong cõi giới ấy cũng đều phải có một tầm cỡ lớn tương tự như là: “mười ức dặm nhân lên với số cát của sáu mươi sông Hằng hợp lại?”

Một con sông lớn như sông Hằng có chiều ngang tới bốn mươi dặm (Nhật); những hạt cát mịn và nhỏ như những tinh thể vi tế nhất. Dù cho quỷ thần cũng không thể đếm được cát trong một sông Hằng, hay là nửa sông Hằng đi nữa—ngay cả cát trong một diện tích mười bộ còn không đếm được, huống gì là cát trong sáu mươi sông Hằng! Dù có mắt Phật thông suốt hết tất cả cũng không thể đếm được. Thế thì, trong bản chất, đó là những con số

không thể định lượng, đó là sự tính toán vượt ra ngoài tính toán. Tuy nhiên, ở trong đó hàm chứa một chân lý sâu sắc khó nắm bắt nhất, hơn tất cả các điều nói trong các kinh sách khác của Phật. Đó chính là cốt tủy kim quang của Vô Lượng Thọ Phật vậy.

Nếu có nói được một chút gì về vấn đề này, tôi sẽ nói rằng cát trong sáu mươi sông Hằng là ngụ ý nói về sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, tức sáu trần đối tượng của sáu căn trong chúng ta. Không có một pháp nào trong các pháp trên thế gian biến thiên này lại không có sáu trần ấy. Khi bạn giác ngộ được rằng tất cả các pháp đều được nhận biết là sáu trần tự hiện tượng như thế, bạn sẽ thấy được thân kim sắc của Vô Lượng Thọ Phật một cách toàn diện, bạn sẽ vượt qua được biển khổ luân hồi ngay tại chỗ đang đứng và thể nhập được sự giác ngộ toàn hảo vô thượng.

Lúc đó, khắp nơi nơi, từ đông sang tây, đều là cõi Liên Hoa Tịnh Độ. Tất cả pháp giới trong vũ trụ này, trong khắp mọi phương hướng, không chừa một chỗ nhỏ nào, đều ở trong sự an định vô biên như Báo thân Phật nguyên thủy. Sự an định đó thâm thấu tới tất cả pháp giới chúng sanh, sẽ xóa mờ đi mọi sự phân biệt, và mãi mãi hằng thường như thế, không có đổi thay.

Kinh Quán A-di-đà còn nói rằng những người nào đọc tụng các kinh Đại thừa là ở trong hàng cao nhất của những người thượng căn đã được vãng sanh vào cõi Tịnh Độ của Vô Lượng Thọ Phật A-di-đà. Cái gì là kinh “Đại thừa”? Đó không phải là bản kinh bằng giấy vàng cuộn lại với lõi cầm màu đỏ. Chắc chắn rằng, không có chút nghi ngờ nào, kinh Đại thừa chính là nói đến tâm Phật nguyên

thủy đã có sẵn ở ngay trong nhà ngũ uẩn này của chúng ta.

Như vậy, dựa trên căn bản nào mà những kẻ ngông cuồng nói tu Thiền là không có ích lợi gì?”

\*\*\*

**Tập II:**  
**Thuần Bạch biên soạn**





# THIÊN SƯ BẠCH ẨN VÀ PHÁP HỘI MÙA XUÂN 1470



## Chương Một: Sơ lược tiểu sử

Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc (Hakuin Ekaku), người trung hưng tông Lâm Tế Nhật Bản, thuộc dòng Ứng-Đặng-Quan<sup>2</sup>, truyền thừa từ ngài Hư Đường.

Khi thiền tông du nhập Nhật Bản có hai mươi bốn vị Tổ hoặc từ Trung Hoa sang hoặc từ Nhật du học Trung Hoa rồi về. Nhưng thời gian sau chỉ còn lại năm hệ phái thuộc chư tổ:

- 1/ Đạo Nguyên Hi Huyền
- 2/ Viên Nhĩ Biện Viên
- 3/ Lan Khê Đạo Long
- 4/ Vô Học Tổ Nguyên
- 5/ Nam Phố Thiệu Minh.

Cho đến ngày nay chỉ còn lại hai dòng chính: Tào Động của Đạo Nguyên và Lâm Tế của Bạch Ẩn.

Xuất gia từ khi mới mười lăm tuổi, Bạch Ẩn đã học nhiều vị thầy trước khi gặp Đạo Cảnh Huệ Đoan ở tuổi hai mươi bốn. Trước đó hai năm, Bạch Ẩn đã dụng công miên

---

2 Tên ba vị tổ Đại Ứng, Đại Đăng, Quan Sơn.(D.G)

mật, hành khước nhiều nơi. Và khi gặp được Huệ Đoan, chỉ trong vòng vài tháng Bạch Ẩn chứng ngộ và được thầy ấn khả, chẳng bao lâu Bạch Ẩn rời thầy, tiếp tục hành khước khắp nước Nhật, và được gặp chư thiền đức cả ba tông phái Tào Động, Lâm Tế và Hoàng Bá, và sau đó là thời gian độc cư gần hai năm trong am cỏ trên núi Nham Lan<sup>3</sup> nơi Quan Sơn Huệ Hiền ẩn tu thuở xưa.

Mùa đông năm 1716, Bạch Ẩn tròn ba mươi hai tuổi trở về Tùng Âm, một ngôi chùa xưa ở quê nhà, chấm dứt quãng đời tha phương cầu đạo suốt mười bốn năm, sáu năm trước khi gặp thầy và tám năm sau đó.

## Chương Hai:

### Cuộc sống ở chùa Tùng Lâm



Bạch Ân đã thừa hưởng một ngôi chùa nhỏ của gia đình bảo trợ từ nhiều đời, nhỏ về chỗ ở lẫn tiếng tăm. Chùa thật nghèo nàn xơ xác, các gian nhà rất sơ sài và đang hư hỏng trầm trọng. Trong quyển Bạch Ân Niên Phổ do đệ tử là Đông Lãn<sup>4</sup> ghi chép đã tả chùa Tùng Âm như sau:

*Chùa Tùng Âm lâm vào tình trạng gần như đổ nát. Nhìn lên mái nhà sao trời lấp lánh thâu đêm. Sàn chùa luôn ẩm ướt vì mưa và sương. Thầy phải khoác áo toại khi đi trong chùa, làm lễ nơi chánh điện phải mang ủng. Tài sản của chùa đều rơi vào tay chủ nợ, đồ đạc đều bị cầm cố. Vật duy nhất đáng giá ở đây là ánh trăng và tiếng gió.*

Đây là buổi đầu đạo nghiệp của Bạch Ân, và đây cũng là chiếc nôi giáo dưỡng môn đồ suốt năm mươi năm cho tới ngày viên tịch.

Đông Lãn đã viết lại nếp sống của thầy trong mười năm đầu ở chùa Tùng Âm:

*Thầy dụng công nhất tâm rất chuyên cần, sống thiếu thốn và một mực giữ hạnh đạm bạc thanh bần. Thầy không tuân giữ cố định thời khóa tụng kinh hay nghi lễ*

---

4 Đông Lãn Viên Từ (1721-1792)

khác. Đêm xuống thầy trèo vào một cái kiệu cũ ọp ẹp và ngồi trên bồ-đoàn đặt trên sàn ván. Một chú tiểu đến đắp chăn lên người thầy và buộc dây chặt. Thầy ngồi như thế, bất động giống như bức tranh tổ Đạt-ma, cho đến ngày hôm sau khi chú tiểu đến tháo dây để thầy đi vệ sinh; rồi thầy dùng bữa. Đêm nào thầy cũng an tọa như thế.

Trong bài tựa quyển Dạ Thuyền Nhân Thoại, Bạch Ân ký tên là “Ông thầy lạnh trong am nghèo”, có một đoạn như sau:

Từ lúc đặt chân vào cổng chùa Tùng Âm, hàng học nhân đã vui vẻ hứng chịu đờm dãi nọc độc của thầy phun ra, hoan hỷ trước những trận gậy đau đớn. Họ ở lại tu mười đến hai mươi năm, chẳng hề nghĩ đến ra đi. Có người quyết định sống đến chết tại đây và thành bụi đất dưới hàng thông trong chùa. Họ là những đóa hoa tươi sáng giữa rừng Thiên, là những anh hùng đảm lược của thế gian... Đối diện với cái đói ban ngày và cái lạnh ban đêm. Ăn rau cỏ để sống, không nghe tiếng gì khác ngoài lời la mắng thậm tệ của thầy, không cảm nhận gì khác ngoài cú đánh và trận gậy đau thấu xương. Họ chỉ thấy những gì làm vằng trán thêm nhăn, họ chỉ nghe những gì làm thân thể toát mồ hôi. Ở đây có những cảnh tượng làm cho ma phải nhỏ lệ, quỷ phải chấp tay van xin. Dã dẻ hồng hào nhưng chẳng bao lâu thân thể gầy mòn, mặt mày mệt mỏi... Nếu không vì hoài bảo cống hiến trọn đời để cầu đạo thì không ai có thể hy sinh sức khỏe và đời mình lâu như thế.

Tuy đối với môn đệ như thế, Bạch Ân lại rất tử tế để

thương với bà con chòm xóm, chia sẻ vui buồn no đói với dân làng bạn quê, và mở lòng hào hiệp đối với nhu cầu của họ. Mặc dù đã dốc hết sức lực để dạy dỗ môn sinh đều đặn, thầy vẫn không quên mang Phật pháp đến từng bác nông phu, người đánh cá và mọi người xa gần qua những bài viết, tranh vẽ và thư pháp. Những bước chân hoằng hóa của thầy đã gia tăng mạnh mẽ trong hai mươi lăm năm cuối đời. Ngoài những buổi thuyết pháp thường kỳ tại chùa Tùng Âm và các chùa lân cận, thầy vẫn nhận hết những lời mời đến Pháp hội vùng xa, tại chùa cũng như nơi đạo tràng của cư sĩ. Có những chuyến đi xa kéo dài nhiều ngày, nhiều tuần khắp nước Nhật. Từ năm sáu mươi tuổi trở về sau, thầy quay về viết bài, vẽ tranh và thảo chữ nhiều hơn, để lại cho đời một công trình đồ sộ gồm:

- Bạch Ân Hòa Thượng Thiền Thư (ba mươi bảy quyển sách đủ mọi thể loại: bài giảng, thư pháp, bài ca...)

- Tranh họa và thư họa cả ngàn bức.

Từ lần chứng ngộ đầu tiên vào năm hai mươi bốn tuổi, những năm sau thầy đã trải qua “đại ngộ nhiều lần và tiểu ngộ vô số”. Tuy nhiên thầy vẫn chưa thể hiện được những tâm chứng này vào cuộc sống hằng ngày, và cảm thấy bị hạn chế khi cố thử trình bày sở ngộ cho người khác. Mãi đến năm 1726 vào tuổi bốn mươi một, thầy mới hoàn toàn triệt ngộ. Lúc đó thầy đang học kinh Pháp Hoa phẩm Thí Dụ, chỗ đức Phật cảnh tỉnh ngài Xá-lợi-phất về pháp vị chứng ngộ của riêng mình, và khuyên nhắc bốn phật tử Bồ-tát hạnh là tiếp tục hành trì sau khi chứng ngộ, đồng thời dạy dỗ và cứu độ chúng sanh cho đến khi tất cả đều thành Phật.

Triệt ngộ này là biến cố then chốt trong đời tu của Bạch Ẩn. Sự dụng công của thầy trực tiếp hướng đến tự ngộ và từ đó hướng đến độ tha.

Quãng đời cuối năm ba mươi và bước vào tuổi bốn mươi, Bạch Ẩn nhận một ít đệ tử và sĩ số tăng dần sau này. Tiếng tăm của thầy cũng tăng cao khi đến tuổi năm mươi và lừng vang đến tổ đình Diệu Tâm ở Kyoto. Pháp hội mùa Xuân năm 1740 đã minh định Bạch Ẩn là một bậc thầy ưu việt nhất của nước Nhật.



Ảnh: Thuận Bạch

Bản đồ quanh chùa Tùng Âm



*Ảnh: Thuận Bạch*

Bia cổng chùa Tùng Âm





*Ảnh: Thuận Bạch*

Bàn thờ Thiền sư Bạch Ẩn



*Ảnh: Thuận Bạch*

Chân dung Thiền sư Bạch Ẩn tự khắc họa

## Chương Ba: Pháp hội mùa xuân năm 1740



Tăng ni và cư sĩ khắp đất nước tụ hội về Tùng Âm. Họ xuất thân từ mọi đẳng cấp xã hội. Tùng Âm quá nghèo nàn không thể đáp ứng nhu cầu của họ, ngay như một số nhỏ người học cũng không thể được. Do đó họ phải tìm nơi trọ bên ngoài. Họ ngủ nghỉ và hành thiền tại các tư gia, nhà bỏ hoang, trong đền chùa hoặc sảnh đường bỏ trống, dưới những mái hiên trang trại; có người cắm trại ngoài trời dưới sao đêm. Toàn thể một vùng rộng lớn nhiều dặm chung quanh Tùng Âm biến thành một trung tâm tu thiền to lớn.

Ba năm sau (1743), khi đủ duyên in ấn bài giảng trong Pháp hội tựa đề Hư Đường Ngũ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết, một đệ tử của Bạch Ẩn là Nguyên Thật (Genshoku) đã viết trong phần Duyên Khởi như sau:

*Mùa xuân năm thứ năm triều đại Gembun (1740), thầy đã mở Pháp hội dành cho những người học ở xa từ lâu một lòng tha thiết tu thiền. Vào mùa đông trước đó đã khởi sự chuẩn bị cho Pháp hội. Sau ngày kỵ tổ Đạt-ma vào mùng 5 tháng 10, những nạp tăng ở am thất chung quanh Tùng Âm đều đồng ý cùng bắt tay vào việc sửa soạn chùa để đón tiếp tân khách.*

Họ chống đỡ những gian nhà xiêu vẹo cũ nát, họ khai thông lại miệng giếng cũ, đắp vá các cửa ra vào và cửa sổ, đóng buộc lại rui mè hư gãy. Tăng chúng trong chùa hăm hở gánh vác những công việc vất vả, đi tận xa xôi để quyên góp gạo và đậu về dự trữ, đến từng làng lân cận khát thực rau cải. Những người ở nhà làm việc thay phiên suốt đêm ngày liên tục.

Riêng thầy cùng với hai đệ tử làm thị giả đi an dưỡng. Ngụ tại chùa Nguyên Long (Genryō-ji) ở Fujisawa. Sau cùng dời về Yoshimizo hạt Suruga ngụ tại nhà cư sĩ Huyền Trạch (Gentaku) gần nguyên tháng. Suốt thời gian này, trừ khi phải tiếp khách, thầy dành thì giờ để ngủ những giấc thật sâu và ngon lành. Thầy ngáy vang như sấm, nằm ngủ trên sàn, cuộn người lại như một con rắn to. Khách viếng thăm nhìn thấy đều ngạc nhiên.

Một hôm, hai vị thị giả, theo lời dặn của sư huynh ở chùa, tác bạch xin thầy thuyết pháp để sách tấn hàng môn sinh trẻ, và cũng xin phép được ghi chép mang về chùa cho huynh đệ đọc. Thầy mỉm cười gật đầu. Nhưng rồi thầy vừa trở mình xong lại ngáy vang. Hai thị giả đến bên thầy, như trẻ con vòi vĩnh bố mẹ, thỉnh cầu thầy đừng ngủ nữa để nói cho họ ghi.

Cuối cùng thầy thức dậy. Mắt vẫn nhắm, thầy bắt đầu nói trong tĩnh lặng. Năm câu đầu tiên rồi đến câu thứ mười. Thầy nói những lời đột ngột xuất hiện trong đầu, có quan tâm chút ít đến trình tự câu cú. Bút lông của thị giả tuôn mực không ngớt trên giấy. Thầy và trò cực lực làm việc như nhau. Đến khi sắp rời thất của Huyền Trạch thì

năm mươi trang giấy đã đầy chữ. Huyền Trạch nhận thấy rằng ba giai thoại thiên nêu lên trong bài thuộc về ngữ lục của các vị thiên sư Vạn Am<sup>5</sup>, Đại Huệ<sup>6</sup> và Phật Nhãn<sup>7</sup>.

Thầy trở về Tùng Âm tháng 11, một ngày trước Đông chí. Thầy mời tăng chúng dự đêm phở trà để tỏ lòng khen ngợi công trình chúng tôi đã hoàn tất. Chúng tôi ngồi vây quanh thầy, vui vẻ đàm đạo và nhấp trà. Hai thị giả ngồi cạnh nhau mang bài thuyết pháp của thầy đọc cho chúng tôi nghe dưới ánh đèn. Chúng tôi lắng nghe với tất cả tâm lòng, hân hoan đến nỗi như muốn nhảy múa khắp phòng. Nhưng niềm hân hoan trôi qua nhanh chóng vì chúng tôi bị cuốn hút vào lời Pháp, và buổi đọc kéo dài nhiều đêm.

Bạch Ân mở Pháp hội mùa xuân năm 1740 lúc năm mươi hai tuổi, trong thời kỳ năng lực sung mãn nhất. Tiếng tăm thầy đã ra khỏi trú xứ nguyên quán là hạt Suruga, qua sự kiện bốn trăm học nhân khắp nơi tụ hội về chùa Tùng

Âm. Đây là bước ngoặt lịch sử trong đời tu của thầy, và kể từ nay đến hết đời, với năng lực dũng mãnh và ý chí kiên cường, thầy hiến trọn đời mình cho công cuộc trung hưng Thiền tông. Ý nguyện của thầy đã thành tựu viên mãn, vì khi thầy qua đời thiền Lâm Tế vẫn sinh tồn và hưng thịnh rực rỡ nhiều thế kỷ sau. Thầy đã ẩn chứng khoảng năm mươi đệ tử, nhưng có người cho rằng số nhiều gần gấp đôi.

---

5 Vạn Am Đạo Nhan (1094-1164)

6 Đại Huệ Tông Cảo (1089-1163)

7 Phật Nhãn Thanh Viễn (1067-1120)



*Ảnh: Thuận Bạch*

## Mộ Thiền sư Bạch Ẩn





Ảnh: Thuận Bạch

## Chùa Tòng Âm



*Ảnh: Thuận Bạch*

Gác chuông chùa Tùng Âm





*Ảnh: Thuận Bạch*

Bia đá kỷ niệm Thiền sư Bạch Ẩn

## Chương Bốn:

### Hư đường ngữ lục khai diễn phổ thuyết



Bạch Ân chọn đề tài cho Pháp hội là Hư Đường Ngữ Lục. Trước khi đi vào phần đề xướng, thầy đã giảng một loạt nhiều bài phổ thuyết để sách tấn học nhân và chuẩn bị cho họ lao vào thời kỳ tu tập quyết liệt, cũng như theo kịp ý nghĩa phần đề xướng, vì thế có tên là Hư Đường Ngữ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết.

Thực sự thầy cũng muốn nhân dịp chấn chỉnh những sai lầm nghiêm trọng—trong lý thuyết cũng như trong thực hành—đã làm cho Thiền tông lạc hướng và suy yếu. Thầy đã nỗ lực thuyết phục các học nhân rằng giải thoát nằm ngay trong sự chứng ngộ chân chánh bằng con đường kiến tánh. Thầy cho rằng cần phải dùng tới “độc ngữ” của cổ đức và tham cứu với sự chuyên chú nhất tâm và ý chí mãnh liệt khẩn thiết, cho đến một phen đại tử thì sẽ kiến tánh. Rồi thì cần phải đào sâu và thuần thực sở ngộ ban đầu gọi là kiến tánh khởi tu. Thầy cũng quy trách nhiệm làm suy yếu Thiền tông do các vị thiền sư đương thời đã áp dụng niệm Phật trong sự tu thiền (phái Hoàng Bá) và chủ trương ngồi nhiều và vô sự trong sự dụng công gọi là Thiền mặc chiếu (một số vị trong phái Tào Động).

Hư Đường Ngữ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết gồm có năm bài:

1. Liếm Nuốt Đờm Dãi Hồ Ly Của Hư Đường
2. Độc Dược Đẻ Lại Của Bạc Tiên Đức
3. Chánh Pháp Không Thể Truyền
4. Công Khó Đền Ôn Chư Phật, Tổ
5. Thư Gửi Cư Sĩ

Trong bài Chánh Pháp Không Thể Truyền, thầy hầu như đề cập chư thiền sư Trung Hoa qua nhiều chủ đề khác nhau, nhưng tựu trung vẫn qui về một nền tảng duy nhất là sự chứng ngộ chân chánh và rốt ráo. Ví như Huệ Nam Hoàng Long<sup>8</sup> được Lạc Đàm Hoài Trùng<sup>9</sup> ấn chứng, xong tiếp tục hành khước gặp Vân Phong Văn Duyệt<sup>10</sup>, đệ tử của Thúc Nham Thủ Chi, phân tích cho thấy Pháp đạo của Lạc Đàm chưa thể sánh với Vân Môn và khuyên Huệ Nam đến ngài Từ Minh Sở Viên<sup>11</sup>. Qua nhiều thử thách cam go Huệ Nam triệt ngộ dưới cửa Từ Minh, khai mở hệ phái Hoàng Long sau này.

Bạch Ẩn khi dạy chúng thường nêu lên những gian nan cay đắng người xưa phải cam chịu nếu muốn thành tựu việc lớn. Thầy đã dẫn lời của Tăng Triệu trong Bảo Tạng Luận nói về đại đạo và tiểu lộ:

*Có đến hàng vạn con đường dẫn đến giác ngộ. Một con cá què quật thì chỉ lặn quẩn trong con suối nhỏ. Một con chim đau yếu thì chỉ loanh quanh trong đám lau sậy. Chúng không biết đến cái bao la của biển cả, cái mênh*

---

8 1002-1069

9 Dòng Vân Môn

10 998-1062

11 986-1039.

*mông của rừng rậm. Cũng giống như vậy đối với hành giả bỏ qua đại đạo để dẫn thân vào những con đường phụ, những tiểu lộ. Sau khi nỗ lực tu tập và đạt đến một phần công đức nào đó, họ dừng lại nửa đường và không bao giờ đi đến cứu cánh rốt ráo. Vì bỏ qua đại đạo để dẫn thân vào tiểu lộ, và bằng lòng với sự chứng đạt ở mức độ thấp bé, nên họ chẳng bao giờ đạt đến an lạc viên mãn tối hậu.*

Thầy gần mạnh: “Ai là người đi theo đại đạo? Đó là những hành giả chân chánh đã kiến tánh và đào xới bằng mọi cách tận đầu nguồn của Đại Pháp. Ai là người đi theo tiểu lộ? Chính là những thiền giả nửa vời đã lầm nhận kiến-văn-giác-tri cho là cứu cánh tối hậu.”

*Thiền sư Thanh Tố trước đây làm thị giả mười ba năm cho ngài Từ Minh Sở Viên, nay quy ẩn chùa Lộc Uyển, Quan Tây. Bảy giờ Tùng Duyệt Đâu Suất<sup>12</sup>, đệ tử của Chân Tịnh Khắc Văn<sup>13</sup>, ở gần đó. Biết Tố là bậc tôn túc, Đâu Suất cầu chỉ giáo. Sư trình kiến giải, Tố bảo: “Khả dĩ vào Phật mà không thể vào ma.” Và bảo tiếp: “Há chẳng nghe cổ nhân nói còn câu rốt sau mới đến lao quan sao?” Sư định trả lời, Tố liền nói: “Hãy nói mà không mở miệng!” Sư định đáp, bỗng Tố cười âm lên. Ngay đó sư đại ngộ. Vài tháng sau, Tố ấn chứng cho Đâu Suất, nhưng bảo rằng lời Chân Tịnh dạy đều đúng, chỉ vì Đâu Suất rời thầy quá sớm, nên khuyên Đâu Suất phải nói pháp Chân Tịnh.*

---

12 1044-1091 (có bản đề 1024-1128)

13 1025-1102 (đệ tử Huệ Nam Hoàng Long)

*Tướng quốc Trương Vô Tận học đạo với Đâu Suất được biết chuyện này. Nhân đi ngang qua chùa Qui Tông, Vô Tận đến thăm Chân Tịnh và kể lại lời của Thanh Tố. Chân Tịnh nổi giận nói: “Lão trọc mửa ra máu thế đó! Y nói dối lung tung há có thể tin được sao?” Về sau khi Chân Tịnh đã tịch, thiền sư Giác Phạm Huệ Hồng<sup>14</sup>, đệ tử của Chân Tịnh, có dịp đến gặp Vô Tận và được nghe Vô Tận bình rằng Chân Tịnh không hội được thực nghĩa trong lời nói của Thanh Tố. Giác Phạm bèn nói: “Ông chỉ hiểu được câu rớt sau của Thanh Tố nhưng không thấy rằng Chân Tịnh đã phát thuốc hay trước mắt ông!” Vô Tận nghe xong bèn thấp nhang hướng về chùa Qui Tông đánh lễ.*

Nêu lên giai thoại trên, ý của Bạch Ẩn muốn chỉ cho thấy trong nhà Thiền ta chỉ có thể thâm nhập được yếu chỉ bằng sự chứng ngộ. Vì thế lời giải thích của Giác Phạm cho Vô Tận, theo Bạch Ẩn nhận định là không cần thiết, chẳng hiệu lực gì hơn “cái trống thủng.”

*Thiền sư Hư Đường Trí Ngụ<sup>15</sup> ngộ qua công án Buồm Xưa Chua Treo và được thầy ấn chứng. Tuy nhiên ngài không bằng lòng dừng ngang đây mà tham tiếp công án Sơ Sơn Thọ Tháp thêm bốn năm mới triệt ngộ thành bậc đại pháp khí, được thỉnh cầu đến mười thiền viện lẫn tổ đình làm trụ trì.*

Theo Bạch Ẩn, nếu Hư Đường không tiếp tục tham cứu sau lần sơ ngộ thì chẳng khác nào “kẻ trôi nổi trong

---

14 1071-1128

15 Nói pháp Vận Am Phổ Nham.

vũng nước ao tù, một cái thầy chết thối rửa mà ngay cả con quạ già ốm cũng chẳng thèm nhìn.”

Ngày mãn pháp hội, Bạch Ẩn kết thúc bài giảng về Hư Đường Lục. Hội chúng tề tựu vây quanh và đánh lễ thầy. Nguyên Thật và vài huynh đệ nhân cơ hội xin phép thầy in ấn nội dung bài giảng. Lập tức thầy lớn tiếng gọi đem lửa đến. Các huynh đệ vội quán tròn bài viết giấu trong tay áo. Sau đó họ thưa thỉnh thêm vài lần, nhưng việc không thành. Trong phần Duyên Khởi quyển sách sau này, Nguyên Thật đã kể tiếp:

*Đến mùa thu năm nay (1743), hai đại sư huynh là Trung (Chù) và Dược (Yaku) nêu nhiều lý do thuyết phục thầy cho in ấn để kẻ hậu học đỡ mất thì giờ ghi chép hầu tập trung vào việc dụng công. Thầy bảo rằng đây là những lời bất chợt xuất hiện trên môi lưỡi khi thầy nửa ngủ nửa thức. Bây giờ thì chưa được, nhưng sau này có bậc cao minh xem lại và hiệu chỉnh thì có thể in.*

Về sau tìm được một tăng nhân ở chùa Khánh Lâm (Keirin-ji) phía tây Mỹ Nùng (Mino) sửa giùm bản in, Trung đến Kyoto và tiến hành in ấn.

\* \* \*

Công cuộc hoằng hóa của thiền sư Bạch Ẩn lúc sinh tiền tuy chỉ ảnh hưởng trên đất Nhật, nhưng qua gần hai thế kỷ đã chinh phục toàn thế giới. Trước tiên với những bức thư họa và tranh vẽ nhiều đề tài, từ đức Phật, Bồ-tát Quán Âm, chư Tổ đến các giai thoại thiền và chuyện ngụ ngôn nhân gian. Mãi về sau ngữ lục của thầy mới được

suu tâm in ấn, không những tại đại học Hoa Viên<sup>16</sup> do tông Lâm Tế bảo trợ, mà ở đại học các phương Tây vẫn tiếp tục nghiên cứu dịch thuật và phổ biến sâu rộng trong nhiều lĩnh vực văn hóa, kể cả tôn giáo và Thiền học.

Đòi tu của Bạch Ẩn quả là một cuộc đòi ngoại hạng kiệt xuất, đến bây giờ vẫn là tấm gương sáng cho hậu thế. Như vị trụ trì tổ đình Diệu Tâm đã nói:

*Quê quán của Bạch Ẩn là hạt Suruga có câu rằng: “Suruga có hai điều kỳ vĩ vượt bậc là núi Phú Sĩ và Bạch Ẩn.” Tôi tin rằng trong tương lai không xa lắm, câu trên sẽ đổi là: “Nhật Bản có hai điều kỳ vĩ vượt bậc là núi Phú Sĩ và Bạch Ẩn.”*

Tài liệu tham khảo và trích dịch:

- The Zen Master Hakuin: Selected Writings của P.B. Yampolsky.
- The Essential Teachings of Zen Master Hakuin của N. Waddell.

---

16 Lấy tên của thiên hoàng Hoa Viên (Hanazono).  
(D.G)





*Ảnh: Thuận Bạch*

Thầy Trụ Trì tặng thư pháp cho tác giả





*Ảnh: Thuận Bạch*

Bưu cục Hara



*Ảnh: Thuận Bạch*

Từ bưu cục nhìn núi Phú Sĩ

# MỤC LỤC



Lời Giới Thiệu ..... 5

Lời Đầu Sách ..... 7

## **Tập I: Ngọc Bảo dịch**

Chương Một..... 15

Lời mở đầu ..... 15

1. Sơ lược bối cảnh Thiền tông của Nhật Bản .... 19

2. Những ngày còn thơ ..... 24

3. Xuất gia, thở sơ thời..... 34

4. Chùa Thiền Tùng (Zenso-ji): thất vọng đầu tiên..  
..... 36

5. Chùa Thụy Vân (Zuiun-ji): duyên trở lại đạo .....  
..... 39

6. Sơ ngộ - Thọ giáo với Chánh Thọ..... 45

7. Những ngày chứng ngộ ..... 63

8. Nội quán ..... 70

9. Hoằng Dương Chánh Pháp..... 99

Chương Hai ..... 115

1. Tìm hiểu con người Bạch Ẩn ..... 115

2. Quan niệm về Thiền và Tịnh ..... 119

## **Tập II: Thuần Bạch dịch**

THIÊN SƯ BẠCH ÂN VÀ PHÁP HỘI MÙA XUÂN 1470 .....	129
Chương 1: Sơ lược tiểu sử .....	129
Chương 2: Cuộc sống ở chùa Tùng Âm.....	131
Chương 3: Pháp Hội mùa xuân năm 1740 .....	135
Chương 4: Hư đường Ngũ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết .....	138